

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN



NGUYỄN QUANG HÀ

**TÁC ĐỘNG CỦA DU LỊCH ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ MÔI TRƯỜNG KHU PHỐ CỔ HÀ NỘI QUA CẢM
NHẬN CỦA NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ DU LỊCH

Hà Nội, 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN



NGUYỄN QUANG HÀ

**TÁC ĐỘNG CỦA DU LỊCH ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ MÔI TRƯỜNG KHU PHỐ CỔ HÀ NỘI QUA CẢM
NHẬN CỦA NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG**

Luận văn Thạc sĩ Du lịch

Mã số: 8810101.01

Người hướng dẫn khoa học: TS. Trịnh Lê Anh

Hà Nội, 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn “Tác động của du lịch đến kinh tế - xã hội và môi trường khu phố cổ Hà Nội qua cảm nhận của người dân địa phương” là công trình nghiên cứu của tôi. Những số liệu trong luận văn đều có nguồn trích dẫn rõ ràng, trung thực. Những kết luận, kết quả nghiên cứu chưa được ai công bố trong bất kỳ một nghiên cứu nào khác.

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước hội đồng về sự cam đoan này.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Học viên thực hiện

Nguyễn Quang Hà

LỜI CẢM ƠN

Luận văn “Tác động của du lịch đến kinh tế - xã hội và môi trường khu phố cổ Hà Nội qua cảm nhận của người dân địa phương” được hoàn thành tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành và sâu sắc đến quý thầy cô giảng viên khoa Du lịch học đã trực tiếp giảng dạy và đặc biệt là TS. Trịnh Lê Anh đã hướng dẫn, chỉ bảo, góp ý trong suốt quá trình nghiên cứu của luận văn

Tác giả xin trân trọng cảm ơn Ban Quản lý khu phố cổ Hà Nội, các cơ sở và đơn vị kinh doanh, các hộ dân trên địa bàn khu phố cổ Hà Nội đã hỗ trợ trong suốt quá trình thu thập số liệu khảo sát cho luận văn

Tác giả cũng vô cùng biết ơn đến bạn bè, đồng nghiệp và người thân đã giúp đỡ để hoàn thành luận văn này.

Xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Học viên thực hiện

Nguyễn Quang Hà

MỤC LỤC

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI	1
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI	2
LỜI CAM ĐOAN	3
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	5
1. Lý do chọn đề tài	7
2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu	8
<i>Mục tiêu</i>	8
<i>Nhiệm vụ nghiên cứu:</i>	8
<i>Câu hỏi nghiên cứu</i>	8
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	9
<i>Đối tượng nghiên cứu:</i>	9
<i>Phạm vi nghiên cứu</i>	9
4. Ý nghĩa về lý luận và ý nghĩa thực tiễn của đề tài	10
<i>Về lý luận:</i>	10
<i>Về thực tiễn:</i>	11
5. Kết cấu của luận văn	11
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN	12
1.1. Tổng quan nghiên cứu	12
1.1.1. Nghiên cứu tác động của du lịch đến kinh tế	13
1.1.2. Nghiên cứu tác động của du lịch đến xã hội	15
1.1.3. Nghiên cứu tác động của du lịch đến môi trường	17
1.1.4. Nghiên cứu về cảm nhận của người dân địa phương về tác động của du lịch	19
1.2. Khoảng trống nghiên cứu	21
1.3. Các khái niệm cơ bản	24
1.3.1. Khái niệm người dân địa phương (NDĐP)	24
1.3.2. Cảm nhận, cảm nhận về lợi ích và cảm nhận về tổn hại	26
1.4. Cơ sở lý thuyết	27
1.5. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu	29

1.6. Khoảng trống nghiên cứu	33
TIÊU KẾT CHƯƠNG 1	35
CHƯƠNG 2. ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	36
2.1. Khái quát về địa bàn nghiên cứu.....	36
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Phố cổ Hà Nội.....	36
2.1.2. Hoạt động quản lý và cơ sở chính sách đối với khu phố cổ Hà Nội.....	38
2.1.3. Bối cảnh phát triển du lịch tại khu phố cổ Hà Nội.....	39
2.1.4. Một số vấn đề đặt ra trong quy hoạch, bảo tồn và khai thác du lịch tại khu phố cổ Hà Nội	40
2.2. Phương pháp nghiên cứu	41
2.2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp và quan sát thực địa	42
2.2.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng bằng điều tra bảng hỏi	42
2.2.2.1. Nghiên cứu khám phá.....	43
2.2.2.2. Xây dựng thang đo	44
2.2.2.3. Thiết kế bảng hỏi	45
2.2.2.4. Kiểm soát thiên lệch phương pháp chung.....	45
2.2.2.5. Nghiên cứu thử nghiệm:.....	46
2.2.2.6. Chọn mẫu điều tra	46
2.2.2.7. Điều tra khảo sát trực tiếp	47
2.2.2.8. Phân tích và xử lý dữ liệu định lượng.....	48
2.3. Quy trình nghiên cứu	49
TIÊU KẾT CHƯƠNG 2	51
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.....	52
3.1. Đặc điểm mẫu khảo sát.....	52
3.2. Thống kê mô tả các thang đo	53
3.3. Kiểm định độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha).....	57
3.4. Phân tích nhân tố khám phá EFA.....	59
3.5. Kiểm định mô hình đo lường bằng CFA	65
3.6. Kiểm định mô hình cấu trúc SEM.....	72
TIÊU KẾT CHƯƠNG 3	75

CHƯƠNG 4. BÀN LUẬN VỀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ KHUYẾN NGHỊ	
CHÍNH SÁCH.....	76
4.1. Bàn luận về kết quả nghiên cứu.....	76
4.1.1. Bàn luận về kết quả thống kê mô tả.....	76
4.1.2. Bàn luận về kết quả kiểm định thang đo.....	77
4.1.3. Bàn luận về kết quả kiểm định mô hình SEM.....	78
4.1.4. So sánh với các nghiên cứu trước đây	79
4.1.5. Đóng góp của nghiên cứu.....	81
4.2. Một số ý kiến đề xuất và khuyến nghị.	82
4.2.1. Gia tăng lợi ích cảm nhận của cư dân từ hoạt động du lịch	82
4.2.2. Kiểm soát các tổn hại/chi phí được cư dân cảm nhận rõ.....	83
4.2.3. Nâng cao sự ủng hộ phát triển du lịch	84
4.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.....	85
TIỂU KẾT CHƯƠNG 4.	87
KẾT LUẬN.....	88
TÀI LIỆU THAM KHẢO	91
PHỤ LỤC.....	99
PHIẾU KHẢO SÁT CẢM NHẬN CỦA CƯ DÂN ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI VỚI TÁC ĐỘNG CỦA DU LỊCH TẠI KHU PHỐ CỔ HÀ NỘI	99

DANH MỤC BẢNG, HÌNH

Bảng 1.1. Tổng hợp các hướng nghiên cứu và khoảng trống kế thừa.....	23
Hình 1.1. Mô hình nhận thức của người dân.....	28
Hình 1.2. Mô hình đề xuất của tác giả	30
Bảng 1.2. Bộ thang đo nghiên cứu.....	31
Hình 2.1. Bản đồ giới hạn khu phố cổ Hà Nội	37
Bảng 2.1. Chỉ báo đo lường các biến quan sát trong mô hình nghiên cứu....	44
Bảng 3.1. Đặc điểm mẫu khảo sát.....	52
Bảng 3.2. Thống kê mô tả các thang đo	53
Bảng 3.3. Thống kê độ tin cậy và Tương quan biến – Tổng	57
Bảng 3.4. Kết quả KMO và Bartlett's Test lần thứ nhất	59
Bảng 3.5. Tổng phương sai giải thích lần thứ nhất	60
Bảng 3.6. Ma trận tải nhân tố sau khi quay lần thứ nhất	61
Bảng 3.7. Kết quả KMO và Bartlett's Test lần thứ hai sau khi loại BEN3 ..	62
Bảng 3.8. Tổng phương sai giải thích lần thứ hai	62
Bảng 3.9. Ma trận tải nhân tố sau khi quay lần thứ hai	63
Hình 3.1. Kết quả CFA của mô hình đo lường.....	66
Bảng 3.10. Kết quả đánh giá độ phù hợp của mô hình đo lường.....	67
Bảng 3.11. Kết quả CFA – Hệ số tải nhân tố của các biến quan sát.....	68
Bảng 3.12. Hệ số tải chuẩn hóa của các biến quan sát	69
Bảng 3.13. Độ tin cậy, hội tụ, phân biệt.....	71
Hình 3.2. Kết quả mô hình cấu trúc SEM	72
Bảng 3.14. Kết quả kiểm định các giả thuyết bằng SEM	73

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nghĩa đầy đủ
AMOS	Analysis of Moment Structures
ATT	Thái độ đối với phát triển du lịch
AVE	Average Variance Extracted - phương sai trích trung bình
BEN	Cảm nhận lợi ích từ du lịch
BQL	Ban quản lý
CFA	Confirmatory Factor Analysis - phân tích nhân tố khẳng định
CFI	Comparative Fit Index
CMB	Common Method Bias - thiên lệch phương pháp chung
CMIN/DF	Chi-square/df - chỉ số Chi-square điều chỉnh theo bậc tự do
COST	Cảm nhận tổn hại/chi phí từ du lịch
CR	Composite Reliability - độ tin cậy tổng hợp
CSHT	Cơ sở hạ tầng
EFA	Exploratory Factor Analysis - phân tích nhân tố khám phá
FDI	Foreign Direct Investment - đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Gross Domestic Product - tổng sản phẩm quốc nội
GFI	Goodness of Fit Index
KMO	Kaiser-Meyer-Olkin
MSV	Maximum Shared Variance
NDĐP	Người dân địa phương
PCLOSE	P-value for Close Fit
PTDL	Phát triển du lịch
RMSEA	Root Mean Square Error of Approximation
SEM	Structural Equation Modeling - mô hình phương trình cấu trúc
SET	Social Exchange Theory - lý thuyết trao đổi xã hội
SPSS	Statistical Package for the Social Sciences
SRMR	Standardized Root Mean Square Residual
SUP	Sự ủng hộ phát triển du lịch
TP	Thành phố
TSA	Tourism Satellite Account - tài khoản vệ tinh du lịch

UBND	Ủy ban nhân dân
UNWTO	World Tourism Organization - Tổ chức Du lịch Thế giới
USD	United States Dollar - đô la Mỹ
WTTC	World Travel & Tourism Council - Hội đồng Du lịch và Lữ hành Thế giới
WWF	World Wide Fund for Nature - Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên

1. Lý do chọn đề tài

Du lịch là hoạt động có khả năng tạo ra nhiều lợi ích cho điểm đến, đặc biệt trên các phương diện kinh tế, xã hội và môi trường. Tuy nhiên, bên cạnh các lợi ích như tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện dịch vụ và nâng cao hình ảnh điểm đến, du lịch cũng có thể làm phát sinh các chi phí/tổn hại đối với cộng đồng địa phương như quá tải không gian, ùn tắc, tiếng ồn, rác thải, tăng giá sinh hoạt và biến đổi môi trường sống. Do đó, nghiên cứu tác động của du lịch cần được tiếp cận không chỉ từ góc độ quản lý hay doanh nghiệp, mà còn từ cảm nhận của người dân địa phương — nhóm chịu ảnh hưởng trực tiếp và lâu dài từ quá trình phát triển du lịch.

Trong các nghiên cứu về phát triển du lịch bền vững, cảm nhận của cư dân địa phương có ý nghĩa quan trọng vì nó ảnh hưởng đến thái độ và mức độ ủng hộ của cộng đồng đối với phát triển du lịch. Theo Lý thuyết Trao đổi xã hội, cư dân có xu hướng ủng hộ du lịch khi họ cảm nhận lợi ích nhận được lớn hơn chi phí phải gánh chịu; ngược lại, sự ủng hộ có thể suy giảm khi các tổn hại hoặc chi phí cảm nhận trở nên rõ rệt. Vì vậy, việc phân tích cảm nhận của cư dân về lợi ích và tổn hại/chi phí từ du lịch là cơ sở quan trọng để hiểu rõ sự đồng thuận của cộng đồng đối với phát triển du lịch tại điểm đến.

Khu phố cổ Hà Nội là không gian đô thị di sản có mật độ cư trú cao, nơi hoạt động du lịch, sinh kế, bảo tồn và đời sống thường ngày của cư dân đan xen chặt chẽ. Sự phát triển du lịch tại khu vực này vừa tạo ra cơ hội kinh tế cho người dân và hộ kinh doanh, vừa làm gia tăng áp lực lên không gian sống, giao thông, vệ sinh môi trường, trật tự đô thị và công tác bảo tồn. Đặc thù này khiến cảm nhận của cư dân địa phương trở thành một chỉ báo quan trọng để đánh giá mức độ phù hợp và bền vững của quá trình phát triển du lịch.

Xuất phát từ những vấn đề trên, luận văn lựa chọn đề tài “Tác động của du lịch đến kinh tế - xã hội và môi trường khu phố cổ Hà Nội qua cảm nhận của người dân địa phương” nhằm phân tích cảm nhận của cư dân về các lợi ích và chi phí tổn hại từ du lịch, đồng thời kiểm định ảnh hưởng của các cảm nhận này đến thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch. Kết quả nghiên cứu là cơ sở đề xuất các

hàm ý quản trị và khuyến nghị chính sách hướng tới phát triển du lịch bền vững tại khu phố cổ Hà Nội.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu

Mục tiêu của luận văn là phân tích cảm nhận của cư dân địa phương về các lợi ích và tổn hại/chi phí của hoạt động du lịch tại khu phố cổ Hà Nội trên các phương diện kinh tế, xã hội và môi trường; đồng thời kiểm định ảnh hưởng của các cảm nhận này đến thái độ và sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, luận văn đề xuất một số khuyến nghị nhằm gia tăng lợi ích cảm nhận, giảm thiểu chi phí tổn hại và nâng cao sự đồng thuận của cộng đồng đối với phát triển du lịch bền vững tại khu phố cổ Hà Nội.

Nhiệm vụ nghiên cứu:

Hệ thống hóa cơ sở lý luận và tổng quan các nghiên cứu liên quan đến tác động của du lịch trên các phương diện kinh tế, xã hội và môi trường từ góc nhìn của cư dân địa phương.

Làm rõ các khái niệm cảm nhận lợi ích, chi phí tổn hại, thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch trên nền tảng Lý thuyết Trao đổi xã hội.

Xây dựng mô hình và giả thuyết nghiên cứu nhằm kiểm định ảnh hưởng của cảm nhận lợi ích và cảm nhận tổn hại/chi phí đến thái độ và sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch tại khu phố cổ Hà Nội.

Thu thập và phân tích dữ liệu khảo sát cư dân địa phương nhằm đánh giá cảm nhận của họ về các tác động của du lịch và kiểm định mô hình nghiên cứu đề xuất.

Đề xuất các khuyến nghị phù hợp với kết quả nghiên cứu nhằm phát triển du lịch bền vững tại khu phố cổ Hà Nội.

Câu hỏi nghiên cứu

Nhằm làm rõ mục tiêu nghiên cứu và khoảng trống cần khai thác, luận văn tập trung trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:

Câu hỏi thứ nhất: Cư dân khu phố cổ Hà Nội cảm nhận như thế nào về các lợi ích và tổn hại của du lịch?

Câu hỏi thứ hai: Cảm nhận của cư dân khu phố cổ Hà Nội về lợi ích và tổn hại từ du lịch ảnh hưởng như thế nào đến thái độ và sự ủng hộ của họ đối với phát triển du lịch tại khu phố cổ Hà Nội?

Câu hỏi thứ ba: Những khuyến nghị chính sách nào có thể được đề xuất nhằm gia tăng lợi ích cảm nhận, giảm thiểu tổn hại và nâng cao sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch tại khu phố cổ Hà Nội?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là cảm nhận của người dân địa phương về các lợi ích và tổn hại do hoạt động du lịch mang lại trên các phương diện kinh tế, xã hội và môi trường tại khu phố cổ Hà Nội; đồng thời xem xét ảnh hưởng của các cảm nhận này đến thái độ và sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch.

Trong luận văn này, người dân địa phương được hiểu là những cá nhân đang sinh sống thường xuyên, cư trú dài hạn hoặc có hoạt động sinh kế ổn định tại khu phố cổ Hà Nội, có trải nghiệm trực tiếp với hoạt động du lịch và có khả năng đánh giá các tác động của du lịch đến đời sống kinh tế, xã hội và môi trường tại địa bàn. Khách du lịch ngắn hạn hoặc những cá nhân chỉ hiện diện tạm thời tại khu vực nghiên cứu không thuộc đối tượng khảo sát của luận văn.

Đối với những người không cư trú thường trú nhưng có hoạt động sinh kế thường xuyên tại khu phố cổ Hà Nội, luận văn xem họ là nhóm có liên quan trực tiếp đến đời sống địa phương, vì họ chịu ảnh hưởng thường xuyên từ hoạt động du lịch tại địa bàn.

Phạm vi nghiên cứu

1. Phạm vi về không gian

Nghiên cứu được thực hiện tại khu phố cổ Hà Nội, tập trung vào các tuyến phố có hoạt động du lịch, thương mại và cư trú đan xen rõ nét như Hàng Đào,

Hàng Ngang, Hàng Buồm và một số tuyến phố lân cận thuộc phạm vi khu phố cổ Hà Nội. Việc lựa chọn các khu vực khảo sát dựa trên mức độ hiện diện của hoạt động du lịch và khả năng tiếp cận nhóm cư dân có sinh kế thường xuyên tại địa bàn.

Do phạm vi khảo sát tập trung vào một số khu vực đại diện trong khu phố cổ Hà Nội, các kết quả và khuyến nghị của luận văn chủ yếu trong bối cảnh khu phố cổ Hà Nội, không nhằm khái quát cho toàn bộ thành phố Hà Nội.

2. Phạm vi về thời gian:

Các dữ liệu thứ cấp được thu thập từ tháng 08/2024 đến 6/2025. Các dữ liệu sơ cấp thu thập thông qua điều tra bảng hỏi từ tháng 10/2025 đến 11/2025

3. Phạm vi về nội dung:

Về nội dung, luận văn tiếp cận tác động của du lịch đến kinh tế, xã hội và môi trường thông qua cảm nhận của người dân địa phương. Các tác động này không được đo lường bằng các chỉ tiêu khách quan như doanh thu du lịch, mức ô nhiễm hay biến động giá cả, mà được phản ánh qua đánh giá chủ quan của cư dân về các lợi ích và chi phí tổn hại mà họ cho rằng hoạt động du lịch mang lại. Trên cơ sở Lý thuyết Trao đổi xã hội, luận văn khái quát các cảm nhận này thành hai nhóm chính: lợi ích cảm nhận và chi phí tổn hại; đồng thời kiểm định ảnh hưởng của chúng đến thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch của cư dân.

4. Ý nghĩa về lý luận và ý nghĩa thực tiễn của đề tài

Về lý luận:

Luận văn tiếp cận việc nghiên cứu tác động của du lịch đối với kinh tế, xã hội và môi trường trong khu đô thị di sản từ góc nhìn của cộng đồng dân cư địa phương, qua đó làm rõ vai trò trung tâm của cộng đồng trong tiến trình phát triển du lịch bền vững tại khu phố cổ Hà Nội.

Về lý luận, luận văn góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho hướng nghiên cứu về cảm nhận của cư dân địa phương đối với tác động của du lịch trong bối cảnh đô thị di sản. Trên nền tảng Lý thuyết Trao đổi xã hội, nghiên cứu làm rõ

mối quan hệ giữa cảm nhận lợi ích, cảm nhận tổn hại/chi phí, thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch của cư dân tại khu phố cổ Hà Nội. Qua đó, luận văn góp phần nhấn mạnh vai trò của cư dân địa phương trong quá trình phát triển du lịch bền vững tại những không gian đô thị có mật độ cư trú cao và chức năng du lịch - sinh hoạt đan xen.

Về thực tiễn:

Về thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở tham khảo cho các cơ quan quản lý, chính quyền địa phương, doanh nghiệp và hộ kinh doanh trong việc nhận diện các lợi ích và tổn hại mà cư dân cảm nhận từ hoạt động du lịch. Trên cơ sở đó, các bên liên quan có thể xây dựng giải pháp nhằm gia tăng lợi ích thiết thực cho cộng đồng, giảm thiểu áp lực lên môi trường sống và củng cố sự đồng thuận của cư dân đối với phát triển du lịch bền vững tại khu phố cổ Hà Nội.

5. Kết cấu của luận văn

Bố cục của luận văn

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý luận

Chương 2: Địa bàn và phương pháp nghiên cứu

Chương 3: Kết quả nghiên cứu

Chương 4: Bàn luận về kết quả nghiên cứu và khuyến nghị chính sách

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu về tác động của du lịch đã được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau, bao gồm góc nhìn của du khách, doanh nghiệp, cơ quan quản lý và cộng đồng cư dân địa phương. Trong đó, hướng nghiên cứu dựa trên cảm nhận của người dân địa phương có ý nghĩa quan trọng, bởi cư dân là nhóm chịu ảnh hưởng trực tiếp, thường xuyên và lâu dài từ quá trình phát triển du lịch tại điểm đến. Trong phạm vi tổng quan này, người dân địa phương được hiểu theo nghĩa khái quát là nhóm cư dân sinh sống, cư trú dài hạn hoặc có sinh kế thường xuyên tại địa bàn du lịch; khái niệm "cảm nhận" cũng được phân biệt với "nhận thức" theo hướng cảm nhận vừa mang tính nhận biết, vừa mang dấu ấn cảm xúc và kinh nghiệm cá nhân của người trả lời — nội dung này được trình bày cụ thể ở mục 1.3.

Nhìn chung, các nghiên cứu trước đây thường phân tích tác động của du lịch theo ba nhóm chính: tác động kinh tế, tác động xã hội và tác động môi trường. Cách tiếp cận này phù hợp với định hướng của luận văn, vì đề tài tập trung phân tích tác động của du lịch đến kinh tế, xã hội và môi trường tại khu phố cổ Hà Nội thông qua cảm nhận của người dân địa phương. Tuy nhiên, trong mô hình định lượng của luận văn, các tác động này không được đo lường bằng các chỉ tiêu khách quan riêng biệt như doanh thu, mức ô nhiễm hay biến động giá cả, mà được khái quát thành hai nhóm cảm nhận chính: lợi ích cảm nhận từ du lịch và tổn hại/chi phí cảm nhận từ du lịch. Hai nhóm cảm nhận này sau đó được kiểm định trong mối quan hệ với thái độ đối với phát triển du lịch và sự ủng hộ phát triển du lịch của cư dân.

Bên cạnh việc phân loại theo nhóm tác động, phần lớn các nghiên cứu quốc tế về cảm nhận của cư dân được thực hiện tại ba dạng bối cảnh chính có đặc điểm khác biệt rõ rệt. Thứ nhất là các điểm đến nghỉ dưỡng hoặc khu du lịch tự nhiên, nơi không gian du lịch và không gian cư trú tương đối tách biệt (Ap, 1992; Perdue et al., 1990). Thứ hai là cộng đồng nông thôn hoặc thị trấn nhỏ phụ thuộc vào du lịch (Andereck et al., 2005). Thứ ba là đô thị di sản có mật độ cư trú cao, nơi hoạt động du lịch diễn ra đan xen trực tiếp trong không gian sinh sống của cư dân, tiêu

biểu như nghiên cứu tại Tainan, Đài Loan (Chen & Chen, 2010), khu phố cổ Nam La Cổ Hạng ở Bắc Kinh, Trung Quốc (Dai et al., 2017) và thành phố York, Anh (Lee et al., 2007). Việc phân loại này cho thấy bối cảnh nghiên cứu có ảnh hưởng đáng kể đến cách cảm nhận của cư dân được hình thành, đồng thời là cơ sở quan trọng để luận văn xác định khoảng trống nghiên cứu liên quan đến khu phố cổ Hà Nội — một không gian đô thị di sản có mật độ cư trú cao và sự đan xen chặt chẽ giữa sinh kế, bảo tồn và du lịch.

Trên cơ sở đó, phần tổng quan nghiên cứu được trình bày theo bốn hướng chính: tác động kinh tế của du lịch, tác động xã hội của du lịch, tác động môi trường của du lịch và các nghiên cứu về cảm nhận của người dân địa phương đối với tác động của du lịch. Cách trình bày này nhằm làm rõ cơ sở lý luận cho việc xác định khoảng trống nghiên cứu, xây dựng mô hình nghiên cứu và đề xuất các giả thuyết kiểm định trong luận văn.

1.1.1. Nghiên cứu tác động của du lịch đến kinh tế

Các nghiên cứu về tác động kinh tế của du lịch nhìn chung thống nhất ở một điểm: du lịch có tác động hai chiều, vừa mang lại lợi ích vừa tạo ra chi phí cho cộng đồng địa phương. Mức độ nghiêng về chiều tích cực hay tiêu cực phụ thuộc vào quy mô điểm đến, cơ cấu kinh tế địa phương, mức độ phụ thuộc vào du lịch và giai đoạn phát triển của địa bàn nghiên cứu. Đây cũng là cơ sở để luận văn lựa chọn tiếp cận tác động kinh tế theo hướng cảm nhận của cư dân, thay vì chỉ đo lường bằng các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô.

Về đóng góp vào tăng trưởng và thu nhập, ở cấp độ vĩ mô, nhiều nghiên cứu ghi nhận du lịch là một động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Theo World Travel & Tourism Council (WTTC, 2025), năm 2024, du lịch và lữ hành đóng góp khoảng 10% vào GDP toàn cầu, đạt 10,9 nghìn tỷ USD và hỗ trợ khoảng 357 triệu việc làm trên thế giới. Bên cạnh đó, UN Tourism (2025) ghi nhận năm 2024 có khoảng 1,4 tỷ lượt khách du lịch quốc tế, đánh dấu sự phục hồi của du lịch quốc tế về mức trước đại dịch. Các nghiên cứu theo bối cảnh quốc gia cũng cho thấy du lịch có quan hệ tích cực với tăng trưởng kinh tế tại nhiều khu vực khác nhau, bao gồm các nước EU, Áo, Hy Lạp, Ý, Tây Ban Nha và Vương quốc Anh (Balaguer &

Cantavella-Jordá, 2002; Bernini, 2009; Blackstock et al., 2008; Dritsakis, 2004; Falk, 2010; Holzner, 2011).

Ở cấp độ cộng đồng, lợi ích kinh tế của du lịch thường được thể hiện cụ thể hơn thông qua tạo việc làm, tăng thu ngân sách, tăng nguồn thu ngoại tệ và mở rộng cơ hội sinh kế cho người dân địa phương (Lankford & Howard, 1994; Uysal et al., 2012). Một số nghiên cứu cũng cho rằng phát triển du lịch có thể góp phần cải thiện tiêu chuẩn sống, gia tăng thu nhập và hỗ trợ giảm nghèo tại những nền kinh tế còn hạn chế về nguồn lực phát triển (Tosun, 2002; Um & Crompton, 1990; Wall & Mathieson, 2006; Zaei & Zaei, 2013).

Đáng chú ý, nghiên cứu của Chen và Chen (2010) tại Tainan (Đài Loan) — một đô thị di sản có nhiều đặc điểm gần với khu phố cổ Hà Nội — cho thấy mức độ phụ thuộc kinh tế vào du lịch của cư dân có ảnh hưởng rõ rệt đến cảm nhận lợi ích, và khi kiểm định đồng thời trong mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM), tác động của lợi ích cảm nhận đến sự ủng hộ phát triển du lịch mạnh hơn đáng kể so với tác động của tổn hại/chi phí cảm nhận. Kết quả này khác biệt phần nào so với các nghiên cứu tại bối cảnh nông thôn hoặc điểm đến nghỉ dưỡng (Ap, 1992; Perdue et al., 1990), nơi yếu tố chi phí/tổn hại thường được nhấn mạnh ngang bằng hoặc hơn yếu tố lợi ích do mức độ phụ thuộc sinh kế vào du lịch của cư dân thấp hơn. Sự khác biệt này cho thấy đặc điểm của một đô thị di sản — nơi phần lớn cư dân có sinh kế gắn liền trực tiếp với hoạt động thương mại, dịch vụ phục vụ du lịch — có thể làm thay đổi trọng số tương đối giữa lợi ích và chi phí cảm nhận trong mô hình nghiên cứu, đây là điểm luận văn cần lưu ý khi diễn giải kết quả tại khu phố cổ Hà Nội.

Ở chiều ngược lại, các nghiên cứu về chi phí kinh tế của du lịch thường tập trung vào ba nhóm vấn đề chính. Thứ nhất là áp lực lên cơ sở hạ tầng và tài nguyên thiết yếu, trong đó tiêu thụ nước của du khách tại một số điểm đến được ghi nhận cao hơn nhiều lần so với cư dân địa phương (Gössling et al., 2015; Iacovides, 2011). Thứ hai là lạm phát, tăng giá sinh hoạt, tăng giá bất động sản và chi phí thuê mặt bằng, nhất là tại các điểm đến có mức độ tập trung du khách cao (Harrill & Potts, 2003; Pearce, 1989; Tosun, 2002; Weaver & Lawton, 2001). Thứ ba là sự lệ thuộc quá mức vào du lịch, khiến nền kinh tế địa phương dễ bị tổn

thương khi nhu cầu du lịch biến động hoặc khi điểm đến gặp khủng hoảng (Mason, 2008, 2011).

So với nhóm nghiên cứu về lợi ích, các nghiên cứu về chi phí kinh tế có xu hướng nhấn mạnh nhiều hơn đến những tác động có thể quan sát và đo lường trực tiếp, chẳng hạn mức tiêu thụ tài nguyên, tăng giá sinh hoạt hoặc áp lực lên hạ tầng. Trong khi đó, lợi ích kinh tế thường được trình bày ở cấp độ khái quát hơn như tăng trưởng GDP, tạo việc làm hoặc tăng thu nhập. Sự khác biệt này cho thấy cần có thêm các nghiên cứu phân tích cảm nhận của cư dân về lợi ích và chi phí kinh tế ở cấp độ cá nhân hoặc hộ gia đình, đặc biệt tại các đô thị di sản có mật độ dân cư cao như khu phố cổ Hà Nội, nơi ranh giới giữa không gian sinh kế và không gian du lịch gần như không tồn tại. Đây cũng là hướng tiếp cận của luận văn khi xem xét tác động kinh tế của du lịch tại khu phố cổ Hà Nội thông qua hai nhóm biến lợi ích cảm nhận và tổn hại/chi phí cảm nhận trong mô hình nghiên cứu.

1.1.2. Nghiên cứu tác động của du lịch đến xã hội

Bên cạnh tác động kinh tế, tác động xã hội của du lịch là một hướng nghiên cứu quan trọng vì du lịch không chỉ tạo ra thay đổi về thu nhập hay việc làm, mà còn làm biến đổi đời sống thường ngày, quan hệ cộng đồng, không gian sinh hoạt, hình ảnh điểm đến và mức độ hài lòng của cư dân địa phương. Trong các nghiên cứu du lịch, tác động xã hội đôi khi được xem xét cùng với tác động văn hóa dưới khái niệm "tác động xã hội – văn hóa" do hai khía cạnh này có sự giao thoa nhất định (Deery et al., 2012; Mason, 2008; Saayman et al., 2012). Tuy nhiên, trong phạm vi luận văn này, tác giả tập trung vào tác động xã hội; yếu tố văn hóa chỉ được xem như một phần bối cảnh của không gian đô thị di sản khu phố cổ Hà Nội, không được xây dựng thành một nhóm tác động độc lập trong mô hình nghiên cứu.

Ở chiều tích cực, các nghiên cứu cho thấy du lịch có thể góp phần nâng cao hình ảnh điểm đến, mở rộng cơ hội giao lưu giữa cư dân và du khách, đồng thời thúc đẩy cải thiện cơ sở hạ tầng, dịch vụ công cộng và các hoạt động giải trí tại địa phương (Deery et al., 2012; Kim, 2002). Nghiên cứu định tính của Dai và cộng sự (2017) tại khu phố cổ Nam La Cổ Hạng (Bắc Kinh, Trung Quốc) — một khu phố cổ mật độ cư trú cao có nhiều điểm tương đồng về không gian với khu phố cổ Hà Nội — cho thấy cảm nhận văn hóa của cư dân cũng có sự gắn bó nơi chốn (place

attachment), và chính sự gắn bó này đóng vai trò trung gian giữa cảm nhận tác động của du lịch và nhu cầu hành vi của cư dân, bao gồm cả xu hướng ủng hộ hoặc phản đối các hoạt động du lịch tại khu vực.

Một số nghiên cứu nhấn mạnh rằng phát triển du lịch có thể tạo ra các lợi ích xã hội thông qua mở rộng cơ hội việc làm, tăng khả năng tham gia của cộng đồng vào các hoạt động kinh tế – dịch vụ và cải thiện an sinh xã hội (Mason, 2008, 2011). Ở cấp độ rộng hơn, ngành du lịch còn được ghi nhận là lĩnh vực tạo nhiều việc làm trên toàn cầu; số liệu của WTTC (2025) cho thấy ngành du lịch và lữ hành hỗ trợ khoảng 357 triệu việc làm trên thế giới trong năm 2024, tương đương khoảng một trong mười việc làm toàn cầu.

Tuy nhiên, tác động xã hội của du lịch không phải lúc nào cũng tích cực. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng sự gia tăng nhanh của du khách, đặc biệt khi tập trung vào một số thời điểm hoặc một số không gian nhất định, có thể gây quá tải hạ tầng, tắc nghẽn giao thông, đông đúc, ảnh hưởng đến sinh hoạt thường ngày và làm giảm sự riêng tư của cư dân địa phương (Ahmed & Krohn, 1992; Kim, 2002). Ngoài ra, một số nghiên cứu tại các điểm đến du lịch cũng ghi nhận các vấn đề xã hội như tội phạm, lạm dụng rượu bia hoặc các hành vi lệch chuẩn có thể phát sinh hoặc gia tăng trong quá trình phát triển du lịch (Deery et al., 2012; King et al., 1993). So với các điểm đến nghỉ dưỡng, nơi tác động xã hội tiêu cực thường xuất hiện theo mùa vụ, các đô thị di sản mật độ cao như Nam La Cổ Hạng hay khu phố cổ Hà Nội có đặc điểm khác biệt: áp lực xã hội diễn ra gần như thường xuyên do không gian cư trú và không gian du lịch không tách biệt, khiến cư dân khó "tránh né" tác động ngay cả ngoài mùa cao điểm.

Điểm đáng chú ý là các tác động xã hội tiêu cực thường mang tính không gian và cảm nhận rất rõ. Những vấn đề như đông đúc, tiếng ồn, mất trật tự, áp lực lên không gian công cộng hoặc thay đổi nhịp sống hằng ngày có thể không được phản ánh đầy đủ qua các chỉ tiêu kinh tế, nhưng lại ảnh hưởng trực tiếp đến cảm nhận của cư dân. Đối với khu phố cổ Hà Nội, đặc điểm mật độ cư trú cao, đường phố hẹp và sự đan xen giữa sinh kế, du lịch và đời sống thường ngày khiến các tác động xã hội của du lịch trở nên đặc biệt đáng chú ý. Vì vậy, việc phân tích cảm

nhận của cư dân về tác động xã hội là cần thiết để đánh giá mức độ phù hợp của phát triển du lịch tại khu vực này.

Tổng hợp các nghiên cứu về tác động xã hội cho thấy du lịch có thể góp phần nâng cao hình ảnh điểm đến, mở rộng cơ hội giao lưu, cải thiện dịch vụ và thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng. Tuy nhiên, du lịch cũng có thể tạo ra các áp lực xã hội như đông đúc, tiếng ồn, quá tải không gian công cộng, ảnh hưởng đến trật tự đô thị và đời sống thường ngày của cư dân. Đối với luận văn này, các tác động xã hội được tiếp cận thông qua cảm nhận của cư dân, từ đó làm rõ cách những trải nghiệm xã hội trong đời sống hằng ngày ảnh hưởng đến thái độ và sự ủng hộ của họ đối với phát triển du lịch.

1.1.3. Nghiên cứu tác động của du lịch đến môi trường

Tác động môi trường là một nội dung quan trọng trong nghiên cứu du lịch, đặc biệt trong bối cảnh phát triển du lịch bền vững. Nếu như tác động kinh tế thường được nhìn nhận như lợi ích trực tiếp của du lịch, thì tác động môi trường lại thể hiện rõ tính hai chiều và dễ tạo ra mâu thuẫn trong đánh giá của cư dân. Một mặt, du lịch có thể tạo nguồn lực cho bảo vệ cảnh quan và nâng cao nhận thức môi trường; mặt khác, du lịch cũng có thể làm gia tăng ô nhiễm, rác thải, tiếng ồn, ùn tắc và áp lực lên tài nguyên tại điểm đến (Andereck, 1995; Andereck et al., 2005).

Ở chiều tích cực, một số nghiên cứu cho rằng du lịch có thể khuyến khích các chương trình bảo vệ môi trường, cải thiện cảnh quan, tạo thêm công viên, khu vui chơi và nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo tồn tài nguyên thiên nhiên (Brida et al., 2011; Harrill & Potts, 2002; Mason, 2008; Perdue et al., 1987). Du lịch phát triển cũng có thể thúc đẩy đầu tư vào hạ tầng môi trường và làm thay đổi diện mạo điểm đến theo chiều hướng tích cực hơn (Kim, 2002; Perdue et al., 1987).

Tuy nhiên, quan điểm xem du lịch là ngành "xanh" hoặc ít gây ô nhiễm cần được nhìn nhận thận trọng. Các nghiên cứu gần đây cho thấy hoạt động du lịch có liên quan đến phát thải khí nhà kính, tiêu thụ năng lượng, chất thải rắn, nước thải và áp lực lên hệ sinh thái tại điểm đến (Sun et al., 2024). UNWTO (2008) ước tính khoảng 5% tổng lượng khí thải CO₂ toàn cầu có liên quan đến hoạt động du lịch,

trong đó vận chuyển du khách, đặc biệt là hàng không, chiếm tỷ trọng lớn; các nghiên cứu sau đó tiếp tục cho thấy tỷ lệ đóng góp của du lịch vào phát thải toàn cầu có xu hướng tăng (Sun et al., 2024).

Ở cấp độ điểm đến, tác động môi trường tiêu cực của du lịch thường thể hiện qua rác thải, ô nhiễm nước, ô nhiễm không khí, tiếng ồn, ùn tắc giao thông, xói mòn tài nguyên và suy giảm chất lượng môi trường sống (Deery et al., 2012; Kim, 2002; Mason, 2008). UNWTO (2024) ước tính mỗi khách du lịch có thể phát sinh trung bình khoảng 0,67 kg chất thải rắn và 100 lít chất thải lỏng mỗi ngày, cho thấy du lịch có thể tạo ra áp lực đáng kể lên hạ tầng môi trường nếu thiếu cơ chế quản lý phù hợp. So với các điểm đến nghỉ dưỡng có không gian rộng và hạ tầng được quy hoạch cho mục đích du lịch, các đô thị di sản mật độ cao như khu phố cổ Hà Nội có hạ tầng vốn được xây dựng cho mục đích cư trú lâu đời, nên áp lực môi trường từ du lịch (rác thải, tiếng ồn, ùn tắc) thường bộc lộ rõ và nhanh hơn, đồng thời khó khắc phục hơn về mặt kỹ thuật đô thị.

Điểm đáng chú ý là tác động môi trường của du lịch không chỉ biểu hiện ở các chỉ số kỹ thuật như lượng khí thải, lượng rác hoặc mức tiêu thụ tài nguyên, mà còn được phản ánh qua cảm nhận của cư dân trong đời sống hằng ngày. Trong bối cảnh khu phố cổ Hà Nội, tác động môi trường cần được hiểu chủ yếu ở cấp độ môi trường sống đô thị, bao gồm rác thải, tiếng ồn, ô nhiễm không khí, ùn tắc giao thông, áp lực lên không gian công cộng và cảnh quan khu phố. Đây là những yếu tố cư dân có thể trực tiếp cảm nhận, từ đó ảnh hưởng đến thái độ và sự ủng hộ của họ đối với phát triển du lịch.

Tổng hợp các nghiên cứu về môi trường cho thấy du lịch vừa có thể tạo động lực cho bảo vệ cảnh quan và nâng cao ý thức môi trường, vừa có thể làm gia tăng các áp lực môi trường tại điểm đến. Đối với luận văn này, các tác động môi trường không được đo lường bằng chỉ số kỹ thuật độc lập, mà được tiếp cận thông qua cảm nhận của cư dân về các vấn đề môi trường sống phát sinh trong quá trình phát triển du lịch tại khu phố cổ Hà Nội.

1.1.4. Nghiên cứu về cảm nhận của người dân địa phương về tác động của du lịch

Trong các nghiên cứu về tác động của du lịch, cảm nhận của người dân địa phương giữ vai trò trung tâm vì nó phản ánh cách cộng đồng đánh giá các lợi ích và tổn hại/chi phí mà họ trực tiếp hoặc gián tiếp trải nghiệm. Cùng một hoạt động du lịch có thể được một nhóm cư dân nhìn nhận tích cực nếu họ được hưởng lợi về sinh kế, nhưng lại được nhóm khác cảm nhận tiêu cực nếu họ chịu nhiều áp lực về tiếng ồn, rác thải, đông đúc hoặc chi phí sinh hoạt. Vì vậy, nghiên cứu cảm nhận của cư dân giúp làm rõ không chỉ tác động của du lịch, mà còn cả cơ chế hình thành thái độ và sự ủng hộ của cộng đồng đối với phát triển du lịch.

Cảm nhận của người dân địa phương về tác động của du lịch là một hướng nghiên cứu quan trọng trong lĩnh vực du lịch bền vững, bởi thái độ và sự ủng hộ của cộng đồng được xem là điều kiện cần thiết cho sự phát triển du lịch lâu dài (Ap, 1992; Harrill, 2004). Theo Lý thuyết Trao đổi xã hội, cư dân có xu hướng ủng hộ du lịch khi họ cảm nhận được lợi ích nhận được lớn hơn chi phí phải gánh chịu; ngược lại, sự ủng hộ có thể suy giảm khi các tổn hại/chi phí trở nên rõ rệt (Ap, 1992; Perdue et al., 1990).

Tuy nhiên, kết quả kiểm định mối quan hệ này không hoàn toàn nhất quán giữa các bối cảnh nghiên cứu, và đây chính là điểm cần được phân tích đối chiếu kỹ hơn. Nghiên cứu của Lee, Li và Kim (2007) tại York (Anh) — một thành phố di sản đã phát triển du lịch lâu đời — cho thấy phần lớn cư dân có thái độ tích cực với du lịch; mặc dù nhận thức khá rõ về các tác động tiêu cực như tiếng ồn hay chi phí sinh hoạt, cư dân York nhìn chung không phản đối việc tiếp tục mở rộng hoạt động du lịch. Nói cách khác, việc nhận biết tác động tiêu cực không nhất thiết chuyển hóa thành thái độ phản đối, đặc biệt khi cộng đồng đã có thời gian dài thích nghi với vai trò của du lịch trong đời sống đô thị. Kết quả này khác với giả định thường thấy trong Lý thuyết Trao đổi xã hội truyền thống, vốn cho rằng cảm nhận chi phí cao sẽ trực tiếp làm giảm sự ủng hộ; đồng thời cũng đặt ra câu hỏi cho luận văn: liệu cơ chế "lợi ích – chi phí – thái độ – ủng hộ" có vận hành theo cùng một chiều hướng tại một đô thị di sản đang trong giai đoạn phát triển du lịch

nhau như khu phố cổ Hà Nội, nơi cư dân chưa có thời gian thích nghi lâu dài như tại York, hay không.

Nhiều nghiên cứu khác cũng chỉ ra rằng cảm nhận của cư dân về lợi ích và tổn hại từ du lịch có ảnh hưởng đáng kể đến thái độ, mức độ ủng hộ và hành vi của họ đối với phát triển du lịch tại địa phương (Ap & Crompton, 1998; Perdue et al., 1990). Các nghiên cứu sau này tiếp tục mở rộng cách tiếp cận bằng việc phân tích cảm nhận của cư dân theo các nhóm tác động cụ thể, bao gồm tác động kinh tế, xã hội và môi trường (Andereck et al., 2005; Choi & Sirakaya, 2005; Uysal et al., 2012). Kết quả cho thấy cảm nhận của cư dân không đồng nhất, mà phụ thuộc vào nhiều yếu tố như mức độ tham gia vào hoạt động du lịch, lợi ích kinh tế nhận được, đặc điểm nhân khẩu học, thời gian cư trú, mức độ gắn bó với cộng đồng và bối cảnh phát triển của điểm đến.

Đối chiếu ba nghiên cứu tại đô thị di sản nêu trên — Tainan (Chen & Chen, 2010), Nam La Cổ Hạng (Dai et al., 2017) và York (Lee et al., 2007) — có thể thấy điểm tương đồng là cả ba đều ghi nhận vai trò trung tâm của gắn bó nơi chốn hoặc mức độ phụ thuộc sinh kế trong việc định hình cảm nhận và thái độ của cư dân, khác với các nghiên cứu tại điểm đến nghỉ dưỡng thường chỉ tập trung vào cán cân lợi ích – chi phí thuần túy. Điểm khác biệt nằm ở kết quả cụ thể: tại Tainan, lợi ích cảm nhận có tác động vượt trội so với chi phí cảm nhận; tại York, nhận thức về chi phí không chuyển hóa thành phản đối; trong khi nghiên cứu định tính tại Nam La Cổ Hạng nhấn mạnh vai trò trung gian của gắn bó văn hóa – nơi chốn hơn là so sánh trực tiếp lợi ích và chi phí. Sự không đồng nhất này cho thấy cơ chế lợi ích – chi phí – thái độ – ủng hộ tại đô thị di sản mật độ cao có thể chịu chi phối bởi các yếu tố bối cảnh (giai đoạn phát triển du lịch, đặc điểm quản trị di sản, mức độ phụ thuộc sinh kế) nhiều hơn so với giả định chung của Lý thuyết Trao đổi xã hội, và là khoảng trống thực nghiệm mà luận văn hướng tới bổ sung bằng chứng tại khu phố cổ Hà Nội.

Một số nghiên cứu cũng nhấn mạnh mối quan hệ giữa cảm nhận của cư dân và chất lượng cuộc sống. Theo hướng tiếp cận này, du lịch chỉ có thể được xem là bền vững khi quá trình phát triển không chỉ tạo lợi ích cho du khách hoặc doanh nghiệp, mà còn góp phần cải thiện đời sống của cộng đồng địa phương (Andereck

et al., 2005; Sharpley, 2014; Uysal et al., 2012). Do đó, việc đánh giá cảm nhận của cư dân không chỉ giúp nhận diện tác động hai chiều của du lịch, mà còn là cơ sở quan trọng để xây dựng chính sách phát triển du lịch phù hợp với lợi ích và sự đồng thuận của cộng đồng.

Từ các nghiên cứu trước có thể thấy, cảm nhận của cư dân địa phương về tác động của du lịch đã được tiếp cận khá rộng trong các bối cảnh điểm đến nghỉ dưỡng, khu du lịch tự nhiên, cộng đồng nông thôn và một số đô thị di sản ở châu Âu, Đông Á. Tuy nhiên, các nghiên cứu định lượng theo mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) tại đô thị di sản Đông Nam Á có mật độ cư trú cao, nơi hoạt động du lịch, sinh kế, bảo tồn và đời sống thường ngày đan xen như khu phố cổ Hà Nội, vẫn còn hạn chế. Trong bối cảnh này, cư dân vừa có thể hưởng lợi từ du lịch thông qua việc làm, thu nhập, cải thiện dịch vụ và hoạt động kinh doanh, vừa phải đối mặt với các tổn hại/chi phí như quá tải không gian, tiếng ồn, rác thải, tăng giá sinh hoạt và áp lực lên môi trường sống.

Đây là cơ sở để luận văn phân tích cảm nhận của cư dân địa phương về các lợi ích và tổn hại từ du lịch tại khu phố cổ Hà Nội, đồng thời kiểm định ảnh hưởng của các cảm nhận này đến thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch. Cách tiếp cận này giúp luận văn gắn kết giữa tên đề tài, cơ sở lý thuyết, mô hình nghiên cứu và các giả thuyết kiểm định ở những phần tiếp theo.

1.2. Khoảng trống nghiên cứu

Từ tổng quan các nghiên cứu trước đây, có thể rút ra một số khoảng trống nghiên cứu mà luận văn hướng tới giải quyết.

Trước hết, các nghiên cứu về tác động của du lịch đã được thực hiện khá phong phú ở nhiều loại hình điểm đến khác nhau. Các công trình kinh điển và thực nghiệm quốc tế đã làm rõ tác động kinh tế, xã hội và môi trường của du lịch; đồng thời chỉ ra mối liên hệ giữa cảm nhận của cư dân, thái độ và sự ủng hộ đối với phát triển du lịch (Andereck et al., 2005; Ap, 1992; Harrill, 2004; Nunkoo et al., 2013; Perdue et al., 1990; Uysal et al., 2012). Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này được thực hiện tại các điểm đến nghỉ dưỡng, khu du lịch tự nhiên hoặc khu vực nông thôn. Một số ít nghiên cứu tại đô thị di sản mật độ cao — như Tainan (Chen

& Chen, 2010), Nam La Cổ Hạng ở Bắc Kinh (Dai et al., 2017) hay York (Lee et al., 2007) — cho thấy cơ chế hình thành cảm nhận và thái độ tại loại hình điểm đến này có những đặc điểm riêng, không hoàn toàn giống với các bối cảnh nghỉ dưỡng hay nông thôn đã được nghiên cứu rộng rãi trước đó. Tuy vậy, các nghiên cứu chuyên sâu, sử dụng mô hình định lượng SEM để kiểm định đồng thời nhiều nhóm tác động tại đô thị di sản khu vực Đông Nam Á vẫn còn rất hạn chế.

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu đã đề cập đến phát triển du lịch tại khu phố cổ Hà Nội hoặc các vấn đề liên quan đến khai thác lợi thế phố cổ, phát triển du lịch đêm, phát huy giá trị công trình kiến trúc và di sản văn hóa trong phát triển kinh tế – xã hội. Có thể kể đến các công trình như nghiên cứu về phát triển du lịch phố cổ Hà Nội của Minh Ngọc (2012), khai thác lợi thế phố cổ cho phát triển du lịch của Bùi Trị Điền (2021), các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch đêm tại Phố cổ Hà Nội của Vũ Thị Nhung (2024), nhận diện và phát huy tiềm năng dịch vụ du lịch của các công trình kiến trúc có giá trị trong khu phố cổ Hà Nội của Doãn Thanh Bình và Doãn Minh Khôi (2024), và phát huy giá trị di sản văn hóa khu phố cổ trong phát triển kinh tế – xã hội của Đinh Thị Hương Giang (2024). Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào khai thác tài nguyên, phát triển sản phẩm, quản lý di sản hoặc định hướng phát triển du lịch, chưa sử dụng cách tiếp cận định lượng để kiểm định một cách hệ thống cảm nhận của cư dân địa phương về lợi ích và tổn hại/chi phí từ du lịch, cũng như ảnh hưởng của các cảm nhận này đến thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch. Đây là khoảng trống cụ thể mà luận văn hướng tới giải quyết, đồng thời là điểm khác biệt so với cả nhóm nghiên cứu trong nước nêu trên và nhóm nghiên cứu quốc tế tại các đô thị di sản khác.

Thứ hai, nhiều nghiên cứu trước phân tích tác động của du lịch theo ba nhóm kinh tế, xã hội và môi trường, nhưng chưa làm rõ đầy đủ cách các nhóm tác động này được cư dân địa phương cảm nhận và chuyển hóa thành thái độ, sự ủng hộ đối với phát triển du lịch. Trong phạm vi luận văn này, tác động của du lịch đến kinh tế, xã hội và môi trường không được đo lường bằng các chỉ tiêu khách quan như doanh thu, mức ô nhiễm hay biến động giá cả, mà được tiếp cận thông qua cảm nhận chủ quan của cư dân. Các cảm nhận này được khái quát thành hai nhóm

chính là lợi ích cảm nhận và tổn hại/chi phí cảm nhận. Đây là điểm bản lề giúp thống nhất giữa tên đề tài, thang đo và mô hình nghiên cứu.

Thứ ba, như đã phân tích ở mục 1.1.4, kết quả đối chiếu giữa Tainan, Nam La Cổ Hạng và York cho thấy cơ chế lợi ích – chi phí – thái độ – ủng hộ tại đô thị di sản không đồng nhất giữa các bối cảnh, mà chịu chi phối bởi các yếu tố như giai đoạn phát triển du lịch và mức độ phụ thuộc sinh kế của cư dân. Trong bối cảnh khu phố cổ Hà Nội, du lịch có thể vừa tạo cơ hội việc làm, tăng thu nhập, cải thiện dịch vụ, nâng cao hình ảnh điểm đến và khuyến khích bảo vệ cảnh quan, vừa làm gia tăng rác thải, tiếng ồn, ùn tắc, chi phí sinh hoạt và áp lực lên không gian sống. Do đó, cần kiểm định đồng thời ảnh hưởng của lợi ích cảm nhận và tổn hại/chi phí cảm nhận đến thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch của cư dân, thay vì giả định trước chiều hướng tác động dựa trên kết quả của các nghiên cứu tại bối cảnh khác.

Từ các khoảng trống trên, luận văn tập trung phân tích cảm nhận của cư dân địa phương về các lợi ích và tổn hại/chi phí từ du lịch trên các phương diện kinh tế, xã hội và môi trường tại khu phố cổ Hà Nội; đồng thời kiểm định ảnh hưởng của các cảm nhận này đến thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch. Điểm đóng góp của luận văn nằm ở việc cung cấp bằng chứng thực nghiệm định lượng trong bối cảnh một khu đô thị di sản Việt Nam có mật độ cư trú cao — một loại hình điểm đến còn thiếu vắng các nghiên cứu SEM hệ thống so với các đô thị di sản đã được nghiên cứu tại Đài Loan, Trung Quốc hay Anh — qua đó góp phần làm rõ vai trò của cảm nhận cư dân trong quá trình phát triển du lịch bền vững tại khu phố cổ Hà Nội.

Bảng 1.1. Tổng hợp các hướng nghiên cứu và khoảng trống kế thừa

Nhóm nghiên cứu	Tác giả tiêu biểu	Nội dung kế thừa	Khoảng trống liên quan đến luận văn
Tác động kinh tế của du lịch	Belisle & Hoy (1980); Kim (2002); Tosun (2002); Uysal et al. (2012); Chen & Chen (2010); WTTC (2025)	Du lịch tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện sinh kế và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế; mức độ phụ thuộc kinh tế vào du lịch ảnh hưởng đến trọng số của lợi ích cảm nhận trong mô hình.	Cần phân tích cảm nhận của cư dân về lợi ích và chi phí kinh tế ở cấp độ cá nhân/hộ gia đình, trong bối cảnh sinh kế và không gian du lịch đan xen chặt chẽ tại khu phố cổ Hà Nội.
Tác động xã	Ahmed & Krohn	Du lịch tác động đến đời	Cần xem xét tác động xã

Nhóm nghiên cứu	Tác giả tiêu biểu	Nội dung kế thừa	Khoảng trống liên quan đến luận văn
hội của du lịch	(1992); Deery et al. (2012); Harrill (2004); Mason (2008); Dai et al. (2017)	sống cộng đồng, giao lưu xã hội, hình ảnh điểm đến, trật tự và không gian sinh hoạt; gắn bó nơi chốn (place attachment) trung gian hóa cảm nhận tác động trong không gian phố cổ mật độ cao.	hội trong bối cảnh đô thị di sản có mật độ cư trú cao, nơi đời sống cư dân và hoạt động du lịch đan xen trong cùng không gian vật lý.
Tác động môi trường của du lịch	Andereck (1995); Andereck et al. (2005); Gössling & Hall (2006); UNWTO (2024); Sun et al. (2024)	Du lịch vừa có thể tạo động lực bảo vệ cảnh quan, vừa làm gia tăng rác thải, ô nhiễm, tiếng ồn và áp lực lên hạ tầng môi trường tại điểm đến.	Cần đánh giá tác động môi trường ở cấp độ môi trường sống đô thị (rác thải, tiếng ồn, ùn tắc) theo cảm nhận trực tiếp của cư dân, thay vì chỉ dựa vào chỉ số kỹ thuật.
Cảm nhận của cư dân, thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch	Ap (1992); Perdue et al. (1990); Ap & Crompton (1998); Lee et al. (2007); Andereck et al. (2005)	Cư dân ủng hộ du lịch khi lợi ích cảm nhận lớn hơn chi phí cảm nhận (Lý thuyết Trao đổi xã hội); tại một số đô thị di sản, nhận thức rõ về tác động tiêu cực không nhất thiết làm giảm sự ủng hộ.	Cần kiểm định đồng thời cơ chế lợi ích/chi phí cảm nhận – thái độ – sự ủng hộ bằng mô hình định lượng (SEM) trong bối cảnh đô thị di sản Việt Nam, nơi còn thiếu bằng chứng thực nghiệm hệ thống.
Nghiên cứu tại đô thị di sản mật độ cư trú cao (đối chứng quốc tế)	Chen & Chen (2010) – Tainan, Đài Loan; Dai et al. (2017) – Nam La Cổ Hạng, Bắc Kinh; Lee et al. (2007) – York, Anh	Các nghiên cứu SEM/định tính tại đô thị di sản cho thấy cơ chế lợi ích – chi phí – thái độ – ủng hộ có đặc điểm riêng so với bối cảnh nghỉ dưỡng/nông thôn, chịu ảnh hưởng bởi mức độ phụ thuộc sinh kế và gắn bó nơi chốn.	Chưa có nghiên cứu tương tự được thực hiện tại các đô thị di sản Việt Nam; đây là khoảng trống trực tiếp mà luận văn hướng tới giải quyết tại khu phố cổ Hà Nội.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

1.3. Các khái niệm cơ bản

1.3.1. Khái niệm người dân địa phương (NDDP)

Người dân địa phương là một khái niệm được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu về phát triển du lịch bền vững, đặc biệt khi phân tích vai trò của cộng đồng tại điểm đến. Theo nghĩa rộng, người dân địa phương là nhóm cư dân sinh

sống trong một khu vực địa lý nhất định, có sự gắn bó với không gian cư trú, tài nguyên địa phương, đời sống kinh tế – xã hội và các hoạt động diễn ra trên địa bàn.

Trong nghiên cứu du lịch cộng đồng, Goodwin và Santilli (2009) xem người dân địa phương là nhóm cư dân sinh sống trong khu vực triển khai hoạt động du lịch, có thể tham gia, vận hành, quản lý và thụ hưởng lợi ích từ hoạt động du lịch cộng đồng. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng định nghĩa này được xây dựng trong bối cảnh du lịch cộng đồng, nơi cư dân thường có vai trò trực tiếp hơn trong việc sở hữu hoặc vận hành hoạt động du lịch. Đối với khu phố cổ Hà Nội, luận văn không xem đây là mô hình du lịch cộng đồng theo nghĩa chặt, mà chỉ kế thừa điểm chung của định nghĩa này ở khía cạnh cư dân có sự gắn bó với địa bàn và chịu ảnh hưởng từ hoạt động du lịch tại địa phương.

Scherl và Edwards (2007) nhấn mạnh rằng cộng đồng địa phương là nhóm người có sự tham gia vào đời sống chung, có quyền lợi liên quan đến khu vực, tài nguyên và các mối quan hệ kinh tế, xã hội, văn hóa tại địa bàn. Nguyễn Hữu Nhân (2004) cũng xem người dân địa phương là nhóm người có chung địa bàn cư trú, có quyền sử dụng tài nguyên và có sự gắn kết về văn hóa, xã hội và kinh tế.

Trong phạm vi luận văn này, người dân địa phương tại khu phố cổ Hà Nội được hiểu là những cá nhân đang sinh sống thường xuyên, cư trú dài hạn hoặc có hoạt động sinh kế ổn định tại khu phố cổ Hà Nội, có trải nghiệm trực tiếp với hoạt động du lịch và có khả năng đánh giá các tác động của du lịch đến đời sống kinh tế, xã hội và môi trường tại địa bàn. Khách du lịch ngắn hạn hoặc những cá nhân chỉ hiện diện tạm thời tại khu vực nghiên cứu không thuộc đối tượng khảo sát của luận văn.

Cách hiểu này phù hợp với đặc thù của khu phố cổ Hà Nội, nơi hoạt động du lịch, cư trú và sinh kế diễn ra đan xen. Một số cá nhân có thể không cư trú thường trú tại khu vực nhưng có sinh kế thường xuyên và chịu ảnh hưởng trực tiếp từ hoạt động du lịch tại địa bàn. Vì vậy, luận văn xem nhóm này là nhóm có liên quan trực tiếp đến đời sống địa phương, với điều kiện họ có sự hiện diện ổn định và có khả năng đánh giá tác động của du lịch tại khu phố cổ Hà Nội.

1.3.2. Cảm nhận, cảm nhận về lợi ích và cảm nhận về tổn hại

Theo Sasaki (2012), cảm nhận là một dạng nhận thức cảm tính đặc thù, khác với tri giác thông thường. Cảm nhận không chỉ phản ánh đối tượng, mà còn là sự cộng hưởng nội tâm giữa kích thích cảm giác bên ngoài với ký ức và kinh nghiệm tiềm ẩn của mỗi cá nhân. Theo cách hiểu này, cảm nhận có thể được xem như một “dur âm” của tri giác, tức là một phản ứng tự phát nhưng mang dấu ấn cá nhân, kinh nghiệm và chiều sâu văn hóa.

Nói cách khác, cảm nhận là quá trình cá nhân tiếp nhận, diễn giải và đánh giá hiện tượng được trải nghiệm thông qua sự kết hợp giữa tri giác, kinh nghiệm quá khứ, cảm xúc và bối cảnh xã hội. Cảm nhận vì vậy không chỉ là việc cá nhân “biết” hay “nhận thức” về một hiện tượng, mà còn là cách cá nhân “cảm được” ý nghĩa của hiện tượng đó đối với đời sống của mình.

Trong nghiên cứu du lịch, cảm nhận của cư dân địa phương phản ánh cách người dân đánh giá các tác động của hoạt động du lịch đối với đời sống kinh tế, xã hội và môi trường tại địa bàn. Cảm nhận này mang tính cá nhân và chủ quan, có thể khác nhau giữa các nhóm cư dân tùy theo mức độ hưởng lợi, mức độ chịu tác động, thời gian gắn bó với địa bàn, kinh nghiệm sống và sự liên quan của họ đến hoạt động du lịch. Cùng một hoạt động du lịch có thể được một nhóm cư dân nhìn nhận tích cực nếu họ được hưởng lợi về việc làm, thu nhập hoặc cơ hội kinh doanh, nhưng lại được nhóm khác cảm nhận tiêu cực nếu họ chịu áp lực về tiếng ồn, rác thải, đông đúc, chi phí sinh hoạt hoặc suy giảm chất lượng môi trường sống.

Cảm nhận lợi ích từ du lịch là đánh giá chủ quan của cư dân về những tác động tích cực mà du lịch mang lại cho cá nhân, hộ gia đình hoặc cộng đồng. Những lợi ích này có thể bao gồm cơ hội việc làm, tăng thu nhập, thu hút đầu tư, mở rộng hoạt động giải trí, cải thiện dịch vụ, bảo tồn tài nguyên, giao lưu văn hóa và gia tăng nguồn thu cho địa phương. Các nghiên cứu trước cho thấy khi cư dân cảm nhận được nhiều lợi ích từ du lịch, họ có xu hướng hình thành thái độ tích cực hơn và ủng hộ phát triển du lịch mạnh hơn (Gursoy et al., 2002; Lee, 2013; Mgonja & Backman, 2015; Nugroho & Numata, 2020; Tao & Wall, 2009).

Cảm nhận tổn hại từ du lịch là đánh giá chủ quan của cư dân về những tác động tiêu cực hoặc gánh nặng mà du lịch tạo ra trong đời sống hằng ngày. Những tổn hại/chi phí này có thể bao gồm tăng giá sinh hoạt, tăng giá hàng hóa và dịch vụ, tăng chi phí thuê mặt bằng, ùn tắc giao thông, tiếng ồn, rác thải, ô nhiễm môi trường, gia tăng tệ nạn xã hội, xung đột văn hóa và áp lực lên không gian sống. Các nghiên cứu trước cũng cho thấy cảm nhận về tổn hại/chi phí có thể làm suy giảm thái độ tích cực và mức độ ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch (Jurowski & Gursoy, 2004; Lee, 2013; Nugroho & Numata, 2020; Nunkoo & Ramkissoon, 2011).

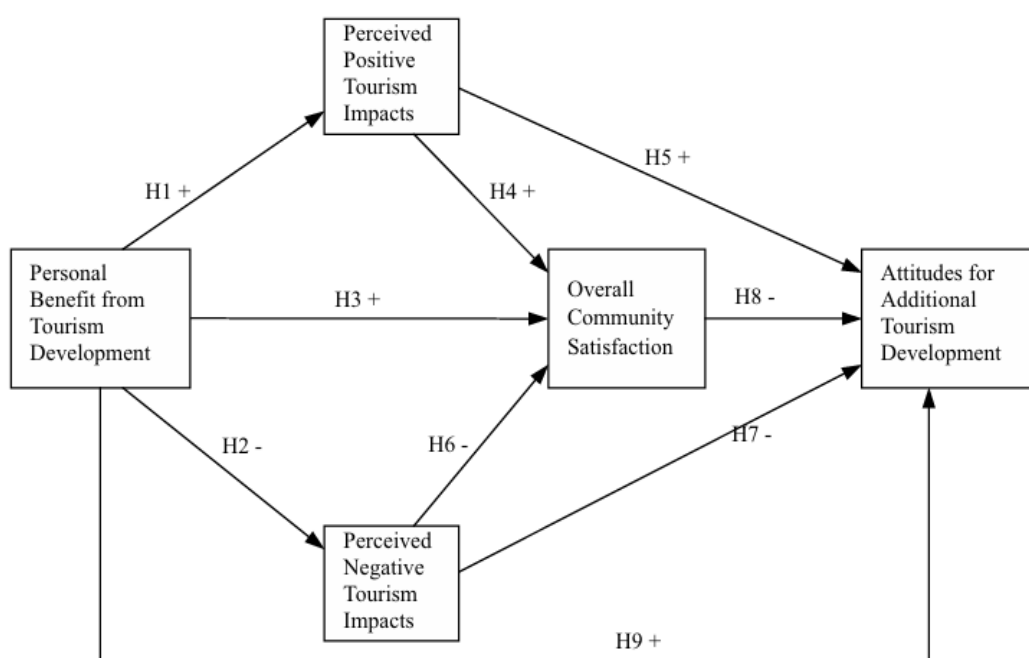
Trong phạm vi luận văn này, cảm nhận của cư dân về tác động của du lịch được khái quát thành hai nhóm chính là lợi ích cảm nhận từ du lịch và tổn hại/chi phí cảm nhận từ du lịch. Hai nhóm cảm nhận này bao hàm các nội dung kinh tế, xã hội và môi trường, qua đó giúp luận văn thống nhất giữa tên đề tài, hệ thống thang đo và mô hình nghiên cứu.

1.4. Cơ sở lý thuyết

Luận văn sử dụng Lý thuyết Trao đổi xã hội làm nền tảng lý thuyết chính để giải thích mối quan hệ giữa cảm nhận của cư dân địa phương về tác động của du lịch, thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch. Theo Lý thuyết Trao đổi xã hội, các cá nhân có xu hướng đánh giá một hoạt động dựa trên sự so sánh giữa lợi ích nhận được và chi phí phải gánh chịu. Khi lợi ích được cảm nhận lớn hơn chi phí, cá nhân có xu hướng hình thành thái độ tích cực và ủng hộ hoạt động đó; ngược lại, khi chi phí hoặc tổn hại được cảm nhận rõ hơn, thái độ tích cực và sự ủng hộ có thể suy giảm.

Trong nghiên cứu du lịch, Lý thuyết Trao đổi xã hội được sử dụng phổ biến để phân tích nhận thức, thái độ và hành vi ủng hộ của cư dân địa phương đối với phát triển du lịch. Các nghiên cứu trước cho thấy cư dân có xu hướng ủng hộ phát triển du lịch khi họ cảm nhận được lợi ích kinh tế, xã hội hoặc môi trường lớn hơn các chi phí phải gánh chịu (Andereck et al., 2005; Ap, 1992; Ko & Stewart, 2002; Perdue et al., 1990; Rasoolimanesh et al., 2017; Sharpley, 2014).

Một trong những nghiên cứu tiêu biểu vận dụng Lý thuyết Trao đổi xã hội trong nghiên cứu du lịch là công trình của Perdue et al. (1990). Nghiên cứu này cho thấy cảm nhận của cư dân về lợi ích cá nhân và cộng đồng có ảnh hưởng đến thái độ và sự ủng hộ đối với phát triển du lịch. Mô hình của Perdue et al. (1990) cũng nhấn mạnh rằng không phải mọi cư dân đều đánh giá du lịch giống nhau; sự khác biệt trong mức độ hưởng lợi hoặc chịu chi phí có thể dẫn đến khác biệt trong thái độ và hành vi ủng hộ.



Hình 1.1. Mô hình nhận thức của người dân.

Nguồn: Perdue et al. (1990).

Kế thừa hướng tiếp cận này, luận văn xem cảm nhận lợi ích và cảm nhận tổn hại/chi phí từ du lịch là hai nhóm đánh giá cơ bản của cư dân. Hai nhóm cảm nhận này được kỳ vọng ảnh hưởng đến thái độ của cư dân đối với phát triển du lịch, đồng thời ảnh hưởng trực tiếp đến sự ủng hộ phát triển du lịch. Như vậy, Lý thuyết Trao đổi xã hội cung cấp cơ sở phù hợp để giải thích mối quan hệ giữa lợi ích cảm nhận, chi phí tổn hại cảm nhận, thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch trong bối cảnh khu phố cổ Hà Nội.

1.5. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu, khoảng trống nghiên cứu và Lý thuyết Trao đổi xã hội, luận văn đề xuất mô hình nghiên cứu nhằm kiểm định ảnh hưởng của cảm nhận lợi ích và cảm nhận tổn hại/chi phí từ du lịch đến thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch của cư dân địa phương tại khu phố cổ Hà Nội.

Điểm cần làm rõ là tên đề tài tiếp cận tác động của du lịch trên ba phương diện kinh tế, xã hội và môi trường, trong khi mô hình nghiên cứu sử dụng hai biến khái quát là lợi ích cảm nhận và tổn hại/chi phí cảm nhận. Việc khái quát này xuất phát từ Lý thuyết Trao đổi xã hội và hướng tiếp cận cảm nhận của cư dân. Theo đó, cư dân không chỉ đánh giá riêng từng nhóm tác động kinh tế, xã hội hay môi trường, mà thường cân nhắc tổng thể các lợi ích và chi phí mà họ trải nghiệm trong đời sống hằng ngày. Vì vậy, các nội dung kinh tế, xã hội và môi trường trong thang đo được quy về hai nhóm đánh giá tổng hợp: nhóm lợi ích cảm nhận và nhóm tổn hại/chi phí cảm nhận.

Cụ thể, lợi ích cảm nhận từ du lịch bao gồm các đánh giá tích cực của cư dân về cơ hội việc làm, thu nhập, cải thiện dịch vụ, hình ảnh cộng đồng, tinh thần cộng đồng, bảo vệ cảnh quan và nâng cao nhận thức môi trường. Trong khi đó, tổn hại/chi phí cảm nhận từ du lịch bao gồm các đánh giá tiêu cực về tăng giá sinh hoạt, tăng chi phí bất động sản hoặc thuê mặt bằng, áp lực giao thông, tiếng ồn, rác thải, ô nhiễm và áp lực lên tài nguyên/môi trường sống. Như vậy, mô hình BEN/COST không tách rời tên đề tài, mà là cách khái quát các tác động kinh tế, xã hội và môi trường thông qua cảm nhận của cư dân.

Từ cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước, luận văn đề xuất mô hình nghiên cứu gồm bốn nhân tố: lợi ích cảm nhận từ du lịch (BEN), tổn hại/chi phí cảm nhận từ du lịch (COST), thái độ đối với phát triển du lịch (ATT) và sự ủng hộ phát triển du lịch (SUP).

Giả thuyết nghiên cứu

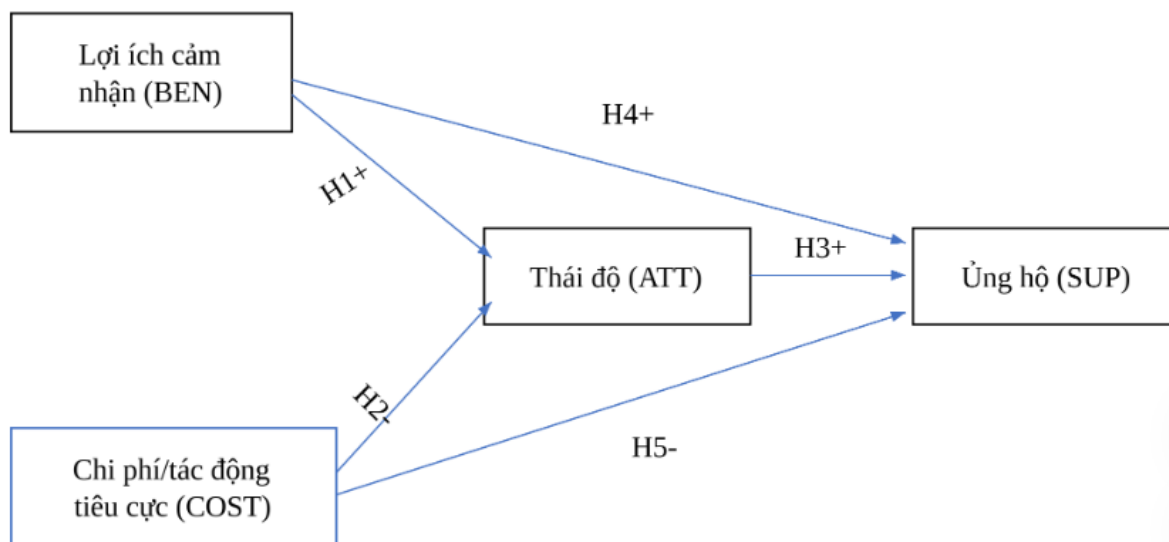
H1: Lợi ích cảm nhận (BEN) → Thái độ (ATT) (+)

H2: Chi phí/tác động tiêu cực (COST) → Thái độ (ATT) (-)

H3: Thái độ (ATT) → Ủng hộ (SUP) (+)

H4: Lợi ích cảm nhận (BEN) → Ủng hộ (SUP) (+)

H5: Chi phí/tác động tiêu cực (COST) → Ủng hộ (SUP) (-)



Hình 1.2. Mô hình đề xuất của tác giả

Với cấu trúc này, mô hình nghiên cứu cho phép kiểm định đồng thời hai chiều cảm nhận của cư dân về du lịch: chiều lợi ích và chiều tổn hại. Đồng thời, mô hình cũng làm rõ vai trò của thái độ trong việc hình thành sự ủng hộ phát triển du lịch. Đây là cơ sở để luận văn thiết kế thang đo, thu thập dữ liệu và kiểm định thực nghiệm trong các chương tiếp theo.

Bộ thang đo đo lường cảm nhận của người dân đối với các tác động của du lịch bao gồm các biến quan sát được kế thừa từ thang đo của các nghiên cứu đi trước đặt trong sự cân nhắc về sự phù hợp với địa bàn nghiên cứu khu phố cổ Hà Nội (Bảng 1.1).

Cụ thể bộ thang đo mới với các biến quan sát về tác động của du lịch được phân chia thành 2 nhóm là lợi ích cảm nhận và chi phí tác động của du lịch đến 3 yếu tố kinh tế, xã hội, và môi trường, tác giả kế thừa 20 biến của (Ko, D. W., & Stewart, W. P., 2002). Về thang đo thái độ của người dân địa phương, tác giả kế thừa 4 biến của (Carvalho et al, 2019). Về thang đo sự ủng hộ của người dân đối với sự phát triển du lịch, tác giả kế thừa 4 biến của Hanafiah et al. (2013).

Bảng 1.2. Bộ thang đo nghiên cứu

<i>Nhân tố</i>	<i>Biến quan sát</i>			
	<i>Kí hiệu</i>	<i>Tên biến</i>	<i>Nguồn</i>	<i>Kỳ vọng</i>
Lợi ích cảm nhận (BEN)	BEN1	Du lịch cải thiện đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế.	Ko & Stewart (2002)	+
	BEN2	Du lịch mang lại nhiều cơ hội việc làm cho người dân địa phương.	Ko & Stewart (2002),	+
	BEN3	Du lịch làm tăng thu nhập và cải thiện mức sống của người dân.	Ko & Stewart (2002),	+
	BEN4	Du lịch khuyến khích đầu tư và khởi nghiệp tại địa phương.	Ko & Stewart (2002),	+
	BEN5	Du lịch nâng cao hình ảnh cộng đồng trong mắt du khách.	Ko & Stewart (2002),	+
	BEN6	Du lịch giúp cải thiện các dịch vụ và hoạt động giải trí tại địa phương.	Ko & Stewart (2002),	+
	BEN7	Du lịch làm tăng tinh thần đoàn kết và niềm tự hào của cộng đồng.	Ko & Stewart (2002),	+
	BEN8	Du lịch giúp nâng cao ý thức cộng đồng về bảo vệ môi trường tự nhiên.	Ko & Stewart (2002),	+
	BEN9	Du lịch khuyến khích các hoạt động bảo vệ cảnh quan và tài nguyên thiên nhiên của địa phương.	Ko & Stewart (2002),	+
	BEN10	Du lịch thúc đẩy các nỗ lực bảo tồn và cải thiện chất lượng môi trường trong khu vực.	Ko & Stewart (2002),	+
Chi phí tác động (COST)	COST1	Du lịch làm tăng giá cả hàng hóa, dịch vụ và chi phí sinh hoạt.	Ko & Stewart (2002),	-
	COST2	Du lịch làm tăng các khoản phí và thuế.	Ko & Stewart (2002),	-

	COST3	Du lịch làm chi phí bất động sản, và giá thuê mặt bằng bị tăng quá cao	Ko & Stewart (2002),	-
	COST4	Du lịch làm tăng vấn đề giao thông trong khu vực.	Ko & Stewart (2002),	-
	COST5	Du lịch dẫn đến gia tăng các tệ nạn xã hội trong khu vực.	Ko & Stewart (2002),	-
	COST6	Du lịch làm gia tăng các vấn đề về rác thải, ô nhiễm nước, không khí và tiếng ồn trong khu vực.	Ko & Stewart (2002),	-
	COST7	Du lịch gây áp lực lên tài nguyên thiên nhiên (như nước, đất đai) của khu vực.	Ko & Stewart (2002),	-
Thái độ (ATT)	ATT1	Tôi cho rằng cần thiết phải xây dựng các kế hoạch để quản lý tăng trưởng du lịch ở Phố cổ Hà Nội	Carvalho et al. (2019)	+
	ATT2	Tôi thích nhìn thấy khách du lịch ở Phố cổ	Carvalho et al. (2019)	+
	ATT3	Tôi muốn số lượng khách du lịch đến phố cổ tăng lên	Carvalho et al. (2019)	+
	ATT4	Tôi cảm thấy rằng việc có quá nhiều du khách sẽ là một mối đe dọa đối với cư dân phố cổ	Carvalho et al. (2019)	-
	ATT5	Tôi nhận thấy tác động tích cực của việc phát triển du lịch trong cộng đồng	Carvalho et al. (2019)	+
Sự ủng hộ (SUP)	SUP1	Việc xây dựng các công trình tiện ích công cộng phục vụ du lịch là cần thiết	Hanafiah et al. (2013).	+
	SUP2	Chính quyền nên tích cực hỗ trợ hoạt động quảng bá du lịch	Hanafiah et al. (2013).	+

	SUP3	Việc chính quyền địa phương lên kế hoạch dài hạn để phát triển du lịch là cần thiết	Hanafiah et al. (2013).	+
	SUP4	Tôi sẽ giới thiệu về du lịch địa phương khi có cơ hội	Hanafiah et al. (2013).	+

Nguồn: nghiên cứu tổng hợp đề xuất của tác giả

1.6. Khoảng trống nghiên cứu

Từ trước đến nay, trên thế giới cũng như ở Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu về sự tác động của du lịch đến kinh tế, xã hội, môi trường đối với cộng đồng dân cư tại địa bàn du lịch. Trên thế giới, các tác giả (Harrill, R., 2004); (Andereck, K. L & cộng sự, 2005); (Moscardo, G., 2009); (Uysal, M & cộng sự, 2012); (Nunkoo, R & cộng sự, 2013); (Sharpley, R., 2014) đã nghiên cứu những tác động của du lịch đối với du khách, doanh nghiệp, cơ quan quản lý, cư dân địa phương trong quá trình phát triển kinh tế- xã hội.

Ở Việt Nam, đã có nhiều công trình nghiên cứu như: Phát triển du lịch phố cổ Hà Nội: tận dụng thế mạnh để thu hút khách (Minh Ngọc, 2012), Hà Nội: Khai thác lợi thế phố cổ cho phát triển du lịch (Bùi Trị Điền, 2021), Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch đêm tại phố cổ Hà Nội (Vũ Thị Nhung, 2024), Nhận diện và phát huy tiềm năng dịch vụ du lịch của các công trình kiến trúc có giá trị trong khu phố cổ Hà Nội (Doãn Thanh Bình & Doãn Minh Khôi, 2024), Phát huy giá trị di sản văn hóa khu phố cổ (quận Hoàn Kiếm) trong phát triển kinh tế - xã hội thủ đô (Đinh Thị Hương Giang, 2024)...

Từ tổng quan các nghiên cứu trước có thể rút ra một số nhận xét. Thứ nhất, tác động của du lịch đối với cộng đồng địa phương thường được tiếp cận như một quá trình hai chiều, bao gồm cả lợi ích và tổn hại. Thứ hai, cảm nhận của cư dân về các lợi ích và chi phí này có vai trò quan trọng trong việc hình thành thái độ và sự ủng hộ đối với phát triển du lịch. Thứ ba, lý thuyết Trao đổi xã hội là khung lý thuyết phù hợp để giải thích vì sao cư dân có thể ủng hộ hoặc phản đối du lịch dựa trên sự cân bằng giữa lợi ích nhận được và chi phí phải gánh chịu.

Tuy nhiên, các nghiên cứu trước vẫn còn một số khoảng trống. Một là, nhiều nghiên cứu tập trung vào các điểm đến nghỉ dưỡng, điểm du lịch tự nhiên

hoặc cộng đồng địa phương có không gian sinh hoạt và không gian du lịch tương đối tách biệt, trong khi các nghiên cứu tại khu đô thị di sản có mật độ cư trú cao còn hạn chế. Hai là, bối cảnh khu phố cổ Hà Nội có đặc thù riêng khi hoạt động du lịch, sinh kế, bảo tồn và đời sống thường ngày của cư dân đan xen trong cùng một không gian. Ba là, cần có thêm bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa cảm nhận lợi ích, cảm nhận tổn hại/chi phí, thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch của cư dân trong bối cảnh này.

Vì vậy, luận văn tập trung phân tích cảm nhận của cư dân địa phương về các lợi ích và tổn hại/chi phí từ du lịch trên các phương diện kinh tế, xã hội và môi trường tại khu phố cổ Hà Nội; đồng thời kiểm định ảnh hưởng của các cảm nhận này đến thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch. Đây là cơ sở để đề xuất các hàm ý quản trị phù hợp với mục tiêu phát triển du lịch bền vững trong không gian đô thị di sản.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Trong chương này, luận văn đã hệ thống hóa tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước về tác động của du lịch trên ba phương diện kinh tế, xã hội và môi trường, đồng thời tổng hợp các hướng tiếp cận khác nhau về cảm nhận của người dân địa phương đối với phát triển du lịch.

Trên cơ sở đó, luận văn xác định khoảng trống nghiên cứu tại bối cảnh khu phố cổ Hà Nội — một không gian đô thị di sản có mật độ dân cư cao, nơi hoạt động du lịch, sinh kế và bảo tồn đan xen chặt chẽ, nhưng chưa được nghiên cứu đầy đủ dưới góc độ cảm nhận của cư dân.

Chương này cũng đã làm rõ các khái niệm nền tảng gồm người dân địa phương, cảm nhận về lợi ích và cảm nhận về tổn hại, đồng thời vận dụng Lý thuyết Trao đổi xã hội (Social Exchange Theory) làm cơ sở lý luận để giải thích mối quan hệ giữa cảm nhận tác động của du lịch với thái độ và sự ủng hộ của cư dân.

Từ đó, luận văn đề xuất mô hình nghiên cứu gồm bốn nhân tố: Lợi ích cảm nhận (BEN), Chi phí/tác động tiêu cực (COST), Thái độ (ATT) và Ủng hộ (SUP), cùng năm giả thuyết nghiên cứu (H1-H5) làm cơ sở để kiểm định trong các chương tiếp theo.

CHƯƠNG 2. ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Khái quát về địa bàn nghiên cứu

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Phố cổ Hà Nội

Hà Nội là thủ đô của cả nước, trải qua hơn 1000 năm hình thành và phát triển, nơi đây tập trung rất nhiều di tích văn hóa – lịch sử mang nhiều nét đặc trưng riêng. Với những ưu thế là trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế, đối ngoại của Việt Nam, Hà Nội có rất nhiều tiềm năng để PTDL.

Tiêu biểu cho những di sản thu hút du khách mỗi năm khi đến với Hà Nội không thể không nhắc đến phố cổ Hà Nội. Quyết định số 70 BXD/KT-QH ngày 30/03/1995 của Bộ Xây dựng, khu phố cổ Hà Nội có phạm vi được xác định: phía Bắc là phố Hàng Đậu; phía Tây là phố Phùng Hưng; phía Nam là các phố Hàng Bông, Hàng Gai, Cầu Gỗ và Hàng Thùng; phía Đông là đường Trần Quang Khải và đường Trần Nhật Duật. khu phố cổ Hà Nội (Hanoi Old Quarter) là khu vực di sản lịch sử nằm ở quận Hoàn Kiếm, Hà Nội với khoảng 76 tuyến phố truyền thống và diện tích ~100 ha. (Thư Viện Pháp Luật, 1995)

Sau khi Hà Nội thực hiện Nghị quyết 1656/NQ-UBTVQH15, khu phố cổ Hà Nội chính thức thuộc về 3 phường mới là Hoàn Kiếm mới, Cửa Nam mới và Hồng Hà mới. Việc sáp nhập này góp phần tinh gọn bộ máy, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho công tác bảo tồn và phát triển khu phố cổ – biểu tượng văn hóa của Thủ đô.

Theo các nguồn sử liệu khác nhau, các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhận định khu phố cổ hiện tại chính xác là vùng lõi của kinh đô Thăng Long xưa với lịch sử hình thành hơn 1000 năm tuổi. Năm 2004, khu phố cổ Hà Nội đã được Bộ Văn hóa Thông tin Việt Nam công nhận là Di tích Lịch sử Quốc gia.



Hình 2.1. Bản đồ giới hạn khu phố cổ Hà Nội

Nguồn: (<https://36pho.com/pho-co-ha-noi>)

Khu phố cổ có nguồn tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng. Khu phố cổ mang đặc trưng tiêu biểu của một đô thị giàu bản sắc, chứa đựng đầy đủ các yếu tố tự nhiên và nhân tạo của một thành phố, các đặc điểm xã hội, văn hóa và lịch sử. Đô thị giàu bản sắc đóng góp vào việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá địa phương, thúc đẩy du lịch và phát triển kinh tế đô thị. Khu phố cổ Hà Nội có thể dựa các đặc điểm trên để phát huy đô thị bản sắc và phát triển kinh tế, du lịch.

Khu phố cổ nổi tiếng với các tuyến phố có chữ “Hàng”, ý nghĩa của mỗi tuyến phố đó là đặc trưng của một nghề thủ công truyền thống mà cư dân tứ xứ họ mang theo đến mảnh đất Kinh kỳ này. Mỗi một nghề là một nét văn hóa của cư dân từng vùng, tất cả điều đó được giao thoa văn hóa tại khu phố cổ. Không chỉ mang những nét văn hóa vùng miền khác nhau, khu phố cổ còn chịu ảnh hưởng từ văn hóa Châu Âu, những tòa nhà cổ kính đan xen nhau tạo nên cấu trúc các tuyến phố ô bàn cờ...từ đó thể hiện nên nét độc đáo cả về kiến trúc lẫn văn hóa mà không đâu có được

Theo Ban Quản lý Phố cổ Hà Nội hiện có 121 di tích, trong đó có 83 di tích lịch sử văn hóa, 30 di tích lịch sử các mạng và 8 di tích khác. Nơi đây cũng tập trung nhiều loại hình tôn giáo, tín ngưỡng như đền, đình, chùa, hội quán... Có đến 25 di tích được xếp hạng cấp Quốc gia; hơn 200 công trình nhà ở có giá trị đặc biệt

như: Ngôi nhà cổ 87 Mã Mây, đình Đồng Lạc 38 Hàng Đào, đền Bạch Mã, đình Kim Ngân 40-42 Hàng Bạc... (Đình Thuận, 2023)

Theo thống kê đến năm 2023, khu phố cổ hiện có hơn 66.000 người dân sinh sống với mật độ 823 người/ha, cao gấp hơn 1,6 lần so với yêu cầu của Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô (đến năm 2020 mật độ khu phố cổ là 500 người/ha), cho dù từ năm 2013 thành phố đã triển khai kế hoạch đến 2020 sẽ di dời được hơn 60% dân phố cổ đến định cư ở khu đô thị mới Việt Hưng, Long Biên. (Phạm, Thanh Tùng, 2023)

2.1.2. Hoạt động quản lý và cơ sở chính sách đối với khu phố cổ Hà Nội

Để bảo đảm hiệu quả hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa khu phố cổ Hà Nội, UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 11/01/2021 về việc thành lập Ban Quản lý hồ Hoàn Kiếm và Phố cổ Hà Nội trên cơ sở sáp nhập Ban Quản lý khu vực hồ Hoàn Kiếm và Ban Quản lý phố cổ Hà Nội (UBND TP Hà Nội, 2021). Theo quyết định này, Ban Quản lý hồ Hoàn Kiếm và Phố cổ Hà Nội chịu sự quản lý trực tiếp của UBND quận Hoàn Kiếm, có nhiệm vụ phối hợp với các cơ quan chức năng, tổ chức và đoàn thể trong việc tuyên truyền, nâng cao ý thức cộng đồng, bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích, đồng thời bảo vệ không gian khu vực hồ Hoàn Kiếm và khu phố cổ Hà Nội (UBND TP Hà Nội, 2021).

Bên cạnh tổ chức quản lý chuyên trách, khu phố cổ Hà Nội còn được điều chỉnh bởi các chính sách và văn bản liên quan đến quản lý, xây dựng, bảo tồn và tôn tạo. Trong đó, Quyết định số 45/1999/QĐ-UB về việc ban hành “Điều lệ tạm thời về quản lý xây dựng, bảo tồn và tôn tạo khu phố cổ Hà Nội” là một văn bản quan trọng, xác định yêu cầu khoanh vùng bảo tồn và định hướng các giải pháp bảo tồn tương ứng với từng giai đoạn phát triển (UBND TP Hà Nội, 1999). Các định hướng này nhấn mạnh việc bảo tồn toàn vẹn khu phố cổ, nâng cao vai trò của khu vực trong không gian đô thị Hà Nội và phát huy giá trị di sản trong mối quan hệ với các khu, vùng di tích khác của Thủ đô (UBND TP Hà Nội, 1999).

Các định hướng quy hoạch và quản lý khu phố cổ Hà Nội cũng tập trung vào một số nội dung chính như tạo dựng bản sắc và hình ảnh riêng của khu phố cổ, phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ, tăng cường kết nối giao thông công cộng, bảo tồn

di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, tăng cường thể chế quản lý đô thị và huy động các nguồn lực xã hội cho công tác bảo tồn, tôn tạo và phát triển (UBND TP Hà Nội, 1999). Những định hướng này cho thấy khu phố cổ Hà Nội không chỉ là không gian di sản cần bảo vệ, mà còn là không gian đô thị đang chịu tác động đồng thời từ cư trú, thương mại, du lịch và yêu cầu phát triển.

Một chính sách quan trọng khác liên quan trực tiếp đến đời sống cư dân là Đề án giãn dân khu phố cổ quận Hoàn Kiếm được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt năm 2013 (UBND TP Hà Nội, 2013). Đề án được chia thành hai giai đoạn. Giai đoạn 1, trong thời gian 2013–2016, đặt mục tiêu xây dựng khu nhà ở giãn dân phố cổ tại khu đô thị Việt Hưng, quận Long Biên, với định hướng di chuyển một bộ phận hộ dân đang sinh sống trong các di tích, công sở, trường học, nhà cổ có giá trị cần bảo tồn, nhà xuống cấp nguy hiểm hoặc các khu vực có mật độ sử dụng rất cao (UBND TP Hà Nội, 2013). Giai đoạn 2, trong thời gian 2016–2020, hướng đến việc tiếp tục bố trí quỹ đất và tổ chức di chuyển thêm các hộ dân nhằm giảm mật độ dân số khu phố cổ về mức phù hợp hơn với định hướng quy hoạch (UBND TP Hà Nội, 2013).

Các chính sách trên cho thấy công tác quản lý khu phố cổ Hà Nội đặt trong mối quan hệ phức hợp giữa bảo tồn di sản, ổn định đời sống cư dân, quản lý không gian đô thị và phát triển du lịch. Đây là cơ sở quan trọng để luận văn tiếp tục phân tích bối cảnh phát triển du lịch và các vấn đề đặt ra đối với cảm nhận của cư dân địa phương ở các mục tiếp theo.

2.1.3. Bối cảnh phát triển du lịch tại khu phố cổ Hà Nội

Khu phố cổ Hà Nội là một không gian đô thị di sản đặc thù của Thủ đô, nơi các giá trị lịch sử, kiến trúc, thương mại truyền thống, hoạt động du lịch và đời sống cư dân đan xen trong cùng một không gian đô thị. Hoạt động du lịch tại khu vực này gắn với tham quan di sản, trải nghiệm phố nghề, ẩm thực, mua sắm, phố đi bộ, hoạt động văn hóa và các dịch vụ kinh tế đêm. Sự phát triển của du lịch góp phần tạo thêm cơ hội kinh doanh, việc làm, thu nhập, phát triển dịch vụ và quảng bá hình ảnh điểm đến.

Tuy nhiên, do khu phố cổ Hà Nội đồng thời là không gian cư trú, sinh hoạt và kinh doanh của cộng đồng địa phương, hoạt động du lịch không chỉ tạo ra lợi

ích mà còn làm phát sinh một số áp lực đối với đời sống cư dân. Các áp lực này có thể liên quan đến mật độ khách, quá tải không gian công cộng, giao thông, tiếng ồn, rác thải, trật tự đô thị, chi phí sinh hoạt, sự thay đổi trong hoạt động kinh doanh truyền thống và áp lực bảo tồn di sản.

Bối cảnh trên có ý nghĩa trực tiếp đối với luận văn vì đây là cơ sở thực tiễn để lý giải sự khác biệt trong cảm nhận của cư dân địa phương về tác động của du lịch. Một số nhóm cư dân có thể cảm nhận rõ hơn lợi ích kinh tế từ du lịch thông qua hoạt động kinh doanh, dịch vụ hoặc việc làm; trong khi đó, các nhóm khác có thể cảm nhận rõ hơn các tổn hại/chi phí liên quan đến môi trường sống, sinh hoạt thường ngày, không gian cư trú và trật tự đô thị. Vì vậy, việc trình bày bối cảnh phát triển du lịch tại khu phố cổ Hà Nội là cần thiết để làm nền cho phần khảo sát cảm nhận cư dân và kiểm định mô hình nghiên cứu ở các mục tiếp theo.

2.1.4. Một số vấn đề đặt ra trong quy hoạch, bảo tồn và khai thác du lịch tại khu phố cổ Hà Nội

Một trong những vấn đề nổi bật trong quá trình quy hoạch, bảo tồn và khai thác du lịch tại khu phố cổ Hà Nội là mối quan hệ giữa bảo tồn di sản, ổn định đời sống cư dân và duy trì sinh kế. Việc giảm mật độ cư trú và bảo tồn không gian di sản là cần thiết, nhưng quá trình thực hiện có thể gặp khó khăn do cư dân đã gắn bó lâu dài với nơi ở, sinh hoạt cộng đồng và điều kiện kinh doanh tại địa bàn. Đối với nhiều hộ dân, thay đổi nơi ở không chỉ là thay đổi không gian sinh hoạt mà còn có thể ảnh hưởng đến sinh kế, đặc biệt với những hộ kinh doanh phụ thuộc vào vị trí thương mại và dòng khách du lịch của khu phố cổ.

Bên cạnh đó, một số công trình kiến trúc, nhà ở và di tích trong khu phố cổ chịu áp lực từ quá trình sử dụng lâu dài, mật độ cư trú cao và nhu cầu khai thác không gian phục vụ du lịch. Điều này đặt ra yêu cầu phải cân bằng giữa bảo tồn di sản, cải thiện điều kiện sống của cư dân và phát triển hoạt động du lịch. Trong bối cảnh đó, du lịch vừa có thể tạo thêm nguồn lực kinh tế cho khu vực, vừa có thể làm gia tăng áp lực lên không gian sống, hạ tầng đô thị và các giá trị di sản.

Trong quá trình khai thác du lịch, một số giá trị phố nghề và hoạt động thương mại truyền thống cũng có sự thay đổi. Tại một số tuyến phố, mặt hàng kinh doanh không còn gắn chặt với tên phố hoặc nghề truyền thống như trước, trong khi

hoạt động buôn bán phục vụ du khách ngày càng phát triển. Sự thay đổi này có thể tạo ra lợi ích kinh tế cho một bộ phận cư dân và hộ kinh doanh, nhưng cũng đặt ra vấn đề về bản sắc điểm đến, chất lượng sản phẩm du lịch và tính bền vững trong khai thác không gian phố cổ.

Ngoài ra, định hướng phát triển kinh tế đêm tại khu phố cổ Hà Nội có thể góp phần gia tăng sức hấp dẫn điểm đến, kéo dài thời gian lưu trú và tăng chi tiêu của du khách. Tuy nhiên, kinh tế đêm cũng có thể làm tăng áp lực về tiếng ồn, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự, giao thông và đời sống sinh hoạt của cư dân. Do đó, việc phát triển du lịch tại khu phố cổ cần được đặt trong mối quan hệ cân bằng giữa khai thác kinh tế, bảo tồn di sản và bảo đảm chất lượng sống của cộng đồng địa phương.

Những vấn đề trên là cơ sở thực tiễn quan trọng để luận văn phân tích cảm nhận của cư dân địa phương. Trong bối cảnh này, cư dân không chỉ là nhóm thụ hưởng lợi ích từ du lịch mà còn là nhóm chịu tác động trực tiếp từ các chi phí/tổn hại phát sinh trong quá trình phát triển du lịch. Vì vậy, việc khảo sát cảm nhận của cư dân về lợi ích, tổn hại/chi phí, thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch là cần thiết để đánh giá mức độ đồng thuận của cộng đồng đối với phát triển du lịch bền vững tại khu phố cổ Hà Nội.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng cách tiếp cận định lượng là chủ đạo, kết hợp với thu thập dữ liệu thứ cấp và quan sát thực địa nhằm làm rõ bối cảnh nghiên cứu. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua điều tra bảng hỏi đối với cư dân địa phương tại khu phố cổ Hà Nội. Cách tiếp cận này phù hợp với mục tiêu nghiên cứu vì luận văn tập trung phân tích cảm nhận của cư dân về các lợi ích và tổn hại từ du lịch, đồng thời kiểm định ảnh hưởng của các cảm nhận này đến thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch.

Luận văn không đo lường trực tiếp các tác động khách quan của du lịch bằng các chỉ tiêu kinh tế, xã hội hoặc môi trường độc lập, mà tiếp cận các tác động này thông qua cảm nhận và đánh giá chủ quan của cư dân địa phương. Do đó,

phương pháp điều tra bảng hỏi được lựa chọn nhằm lượng hóa các cảm nhận, thái độ và mức độ ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch tại khu phố cổ Hà Nội.

Trong nghiên cứu này, mọi biến đo và bảng hỏi đều được xây dựng dựa trên ba trụ cột chính: Kinh tế, Xã hội và Môi trường (KT – XH – MT). Cấu trúc này giúp đảm bảo sự toàn diện khi khảo sát và đánh giá các yếu tố tác động đến cư dân địa phương. Đặc biệt, các chỉ số được thiết kế để phản ánh cảm nhận của cư dân về các vấn đề liên quan, bao gồm thái độ và mức độ ủng hộ của cư dân địa phương.

Đối tượng khảo sát là “cư dân địa phương,” với mẫu lựa chọn được xác định dựa trên các tiêu chí như độ tuổi, nghề nghiệp, thu nhập và mức độ tham gia vào các hoạt động cộng đồng. Tiêu chí này giúp đảm bảo mẫu cư dân đại diện cho các đặc điểm dân số mục tiêu và phản ánh đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng đến các vấn đề nghiên cứu.

2.2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp và quan sát thực địa

Luận văn sử dụng dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các trang thông tin điện tử, báo cáo và văn bản liên quan của Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam, Sở Du lịch Hà Nội, Ban Quản lý Phố cổ Hà Nội và các cơ quan, tổ chức có liên quan. Các thông tin thu thập tập trung vào bối cảnh phát triển du lịch tại Hà Nội nói chung và khu phố cổ Hà Nội nói riêng, bao gồm đặc điểm không gian đô thị di sản, hoạt động quản lý, khai thác du lịch, bảo tồn và các vấn đề đặt ra đối với đời sống cư dân.

Bên cạnh dữ liệu thứ cấp, tác giả tiến hành quan sát thực địa tại khu phố cổ Hà Nội nhằm bổ sung thông tin về bối cảnh không gian, mật độ hoạt động du lịch, hoạt động kinh doanh, việc sử dụng không gian công cộng, giao thông, vệ sinh môi trường và sự tương tác giữa cư dân địa phương với du khách.

Phương pháp quan sát được sử dụng như nguồn thông tin hỗ trợ cho việc thiết kế bảng hỏi và diễn giải kết quả khảo sát, không được sử dụng như dữ liệu định lượng độc lập để kiểm định mô hình hay giả thuyết nghiên cứu.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng bằng điều tra bảng hỏi

Phương pháp điều tra bảng hỏi được sử dụng để thu thập dữ liệu định lượng về bốn nhóm khái niệm chính trong mô hình nghiên cứu, gồm: cảm nhận lợi ích từ du lịch, cảm nhận tổn hại từ du lịch, thái độ đối với phát triển du lịch và sự ủng hộ

phát triển du lịch. Các khái niệm này tương ứng với các biến BEN, COST, ATT và SUP trong mô hình nghiên cứu. Việc sử dụng bảng hỏi giúp lượng hóa cảm nhận và thái độ của cư dân, từ đó kiểm định các giả thuyết nghiên cứu thông qua các kỹ thuật phân tích định lượng.

Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi là một trong các phương pháp nghiên cứu xã hội phổ biến nhất, đặc biệt được áp dụng rộng rãi trong các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn và du lịch (Bryman, A., & Bell, E., 2016); (Chapman, S., & McNeill, P., 2005). Theo (Tanur, J. M., 1982), khảo sát bằng bảng hỏi được định nghĩa là quá trình thu thập dữ liệu về các đặc điểm, hành vi hoặc ý kiến của một nhóm người, gọi là dân số hoặc quần thể.

Luận văn sử dụng bảng hỏi để khảo sát các lợi ích cá nhân mà người dân nhận được từ du lịch, cảm nhận của người dân địa phương cũng như các tác động của du lịch tại khu vực khu phố cổ Hà Nội. Từ đó, đánh giá được mức độ ảnh hưởng của du lịch đến các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Dựa trên những kết quả thu được, luận văn sẽ đề xuất các định hướng nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực từ du lịch.

2.2.2.1. Nghiên cứu khám phá

Giai đoạn nghiên cứu khám phá được thực hiện nhằm rà soát cơ sở lý thuyết, kế thừa các thang đo từ những nghiên cứu trước và điều chỉnh nội dung bảng hỏi cho phù hợp với bối cảnh khu phố cổ Hà Nội. Ở giai đoạn này, tác giả tổng hợp các nghiên cứu liên quan đến tác động của du lịch, cảm nhận lợi ích, cảm nhận tổn hại/chi phí, thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch của cư dân địa phương.

Trên cơ sở tổng quan tài liệu, tác giả tiến hành tham vấn ý kiến của 03 chuyên gia có trình độ Tiến sĩ trong lĩnh vực du lịch nhằm hiệu chỉnh khung phân tích, hệ thống giả thuyết và thang đo. Việc tham vấn chuyên gia giúp bảo đảm tính phù hợp về mặt lý thuyết và ngữ cảnh nghiên cứu, đặc biệt trong bối cảnh khu phố cổ Hà Nội là không gian đô thị di sản có mật độ cư trú cao và hoạt động du lịch đan xen với đời sống thường ngày của cư dân.

Giai đoạn nghiên cứu khám phá trong luận văn chủ yếu phục vụ việc hoàn thiện công cụ đo lường cho khảo sát định lượng. Luận văn chưa thực hiện phỏng vấn sâu cư dân để khai thác chi tiết các trải nghiệm cá nhân phía sau câu trả lời

định lượng; nội dung này được xác định là một hạn chế của nghiên cứu và là hướng gợi mở cho các nghiên cứu tiếp theo.

2.2.2.2. Xây dựng thang đo

Các thang đo trong nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở kế thừa và điều chỉnh từ các nghiên cứu trước về cảm nhận của cư dân địa phương đối với tác động của du lịch. Do tên đề tài tập trung vào tác động của du lịch đến kinh tế, xã hội và môi trường qua cảm nhận của người dân địa phương, các biến quan sát được thiết kế nhằm phản ánh những lợi ích và tổn hại/chi phí mà cư dân cảm nhận trên các phương diện này.

Luận văn không áp dụng nguyên bản một mô hình nghiên cứu có sẵn, mà kế thừa có chọn lọc các thang đo đã được sử dụng trong những nghiên cứu trước và điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh khu phố cổ Hà Nội. Đây là không gian đô thị di sản có mật độ cư trú cao, nơi hoạt động du lịch, sinh kế, bảo tồn và đời sống thường ngày của cư dân đan xen chặt chẽ. Vì vậy, các biến quan sát cần phản ánh được cả nhóm lợi ích cảm nhận và nhóm chi phí tổn hại cảm nhận từ du lịch.

Trong mô hình nghiên cứu, các tác động kinh tế, xã hội và môi trường không được tách thành ba biến độc lập riêng biệt, mà được khái quát thành hai nhóm cảm nhận chính: lợi ích cảm nhận và chi phí tổn hại cảm nhận. Cách tiếp cận này phù hợp với Lý thuyết Trao đổi xã hội, theo đó cư dân đánh giá phát triển du lịch dựa trên sự cân bằng giữa lợi ích nhận được và chi phí phải gánh chịu. Hai nhóm cảm nhận này sau đó được kiểm định trong mối quan hệ với thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch của cư dân địa phương.

Bảng 2.1. Chỉ báo đo lường các biến quan sát trong mô hình nghiên cứu

Khái niệm	Số quan sát	Nguồn
Lợi ích cảm nhận	10	Ko & Stewart (2002),
Chi phí tác động	7	Ko & Stewart (2002),
Thái độ	5	(Carvalho, J. M. S., Ribeiro, S., & Peter, M. K., 2019)
Ủng hộ	4	Hanafiah et al. (2013).

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

2.2.2.3. Thiết kế bảng hỏi

Bảng hỏi được thiết kế nhằm thu thập dữ liệu về đặc điểm người trả lời, cảm nhận của cư dân đối với tác động của du lịch và mức độ ủng hộ phát triển du lịch tại khu phố cổ Hà Nội. Nội dung bảng hỏi được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết, tổng quan nghiên cứu và kết quả tham vấn chuyên gia.

Bảng hỏi gồm ba phần chính. Phần thứ nhất thu thập thông tin nhân khẩu học và đặc điểm liên quan đến người trả lời, bao gồm giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp, thời gian sinh sống/làm việc tại khu phố cổ Hà Nội và mức độ liên quan đến hoạt động du lịch. Phần thứ hai đo lường cảm nhận của cư dân về lợi ích và chi phí tổn hại từ du lịch trên các phương diện kinh tế, xã hội và môi trường. Phần thứ ba đo lường thái độ của cư dân đối với phát triển du lịch và mức độ ủng hộ của họ đối với phát triển du lịch tại khu phố cổ Hà Nội.

Các biến quan sát được đo bằng thang Likert 5 mức độ, từ 1 là “hoàn toàn không đồng ý” đến 5 là “hoàn toàn đồng ý” (Joshi et al., 2015). Việc sử dụng thang đo Likert phù hợp với mục tiêu lượng hóa cảm nhận, thái độ và sự ủng hộ của cư dân trong nghiên cứu định lượng.

2.2.2.4. Kiểm soát thiên lệch phương pháp chung

Do nghiên cứu sử dụng dữ liệu tự báo cáo và thu thập tại cùng một thời điểm, nguy cơ thiên lệch phương pháp chung (Podsakoff et al., 2003) có thể xảy ra. Để hạn chế nguy cơ này, nghiên cứu áp dụng một số biện pháp trong thiết kế và thu thập dữ liệu, bao gồm: bảo đảm tính ẩn danh của người trả lời; giải thích rõ mục đích nghiên cứu nhằm giảm xu hướng trả lời theo mong muốn xã hội; sắp xếp trộn lẫn các câu hỏi thuộc các thang đo khác nhau; và sử dụng một số câu hỏi đảo chiều khi phù hợp.

Ngoài ra, kiểm định Harman's Single Factor được thực hiện trong giai đoạn phân tích dữ liệu nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của thiên lệch phương pháp chung. Kết quả kiểm định này được trình bày trong phần phân tích dữ liệu nhằm xem xét liệu một nhân tố đơn lẻ có chi phối phần lớn phương sai của các biến quan sát hay không.

2.2.2.5. Nghiên cứu thử nghiệm:

Trước khi tiến hành khảo sát chính thức, nghiên cứu thử nghiệm được thực hiện với 15 người dân đang sinh sống hoặc có hoạt động sinh kế thường xuyên tại khu phố cổ Hà Nội. Mục đích của nghiên cứu thử nghiệm là kiểm tra mức độ dễ hiểu của câu hỏi, sự phù hợp của cách diễn đạt, độ dài bảng hỏi, trật tự sắp xếp các nhóm câu hỏi và khả năng người trả lời hiểu đúng nội dung các biến quan sát.

Kết quả nghiên cứu thử nghiệm cho thấy bảng hỏi nhìn chung dễ hiểu, cấu trúc tương đối logic và phù hợp với đối tượng khảo sát. Trên cơ sở phản hồi từ giai đoạn thử nghiệm, tác giả rà soát lại cách diễn đạt của một số câu hỏi, hạn chế các câu có thể gây hiểu nhầm và hoàn thiện bảng hỏi trước khi triển khai khảo sát chính thức.

2.2.2.6. Chọn mẫu điều tra

Đối tượng khảo sát của luận văn là người dân địa phương tại khu phố cổ Hà Nội. Trên cơ sở khái niệm người dân địa phương đã trình bày ở Chương 1, trong nghiên cứu này, người dân địa phương được hiểu là những cá nhân đang sinh sống thường xuyên hoặc cư trú dài hạn tại khu phố cổ Hà Nội, có sự gắn bó với không gian sống, sinh hoạt cộng đồng và có trải nghiệm trực tiếp với hoạt động du lịch tại địa bàn. Nhóm này có thể bao gồm cư dân sinh sống trong khu vực, hộ gia đình, hộ dân có tham gia hoạt động kinh doanh, dịch vụ hoặc sinh kế liên quan đến du lịch tại khu phố cổ Hà Nội. Khách du lịch ngắn hạn, người vắng lai hoặc những cá nhân chỉ hiện diện tạm thời tại khu vực nghiên cứu không thuộc đối tượng khảo sát của luận văn.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện trong phạm vi khu phố cổ Hà Nội. Người trả lời được lựa chọn dựa trên khả năng tiếp cận thực tế trong quá trình khảo sát, đồng thời phải đáp ứng tiêu chí là người đang sinh sống thường xuyên hoặc cư trú dài hạn tại địa bàn nghiên cứu. Đây là nhóm có trải nghiệm trực tiếp với hoạt động du lịch và có khả năng đưa ra đánh giá về các tác động của du lịch đến đời sống kinh tế, xã hội và môi trường tại khu phố cổ Hà Nội.

Phương pháp chọn mẫu này phù hợp với điều kiện thực địa của nghiên cứu, nhưng cũng có hạn chế nhất định về tính đại diện. Vì vậy, kết quả nghiên cứu cần

được hiểu là phản ánh cảm nhận của nhóm cư dân được khảo sát, không phải là kết luận đại diện tuyệt đối cho toàn bộ cư dân khu phố cổ Hà Nội.

Kích thước mẫu tối thiểu được xác định theo công thức Cochran (1963) có hiệu chỉnh cho tổng thể hữu hạn như sau

$$C\ddot{o} \text{ mẫu} = \frac{\frac{Z^2 \times p(1-p)}{\varepsilon^2}}{1 + \left(\frac{Z^2 \times p(1-p)}{\varepsilon^2 N}\right)}$$

Trong đó:

N = Quy mô dân số (≈ 66000 người)

$\varepsilon = 0,08$ (Biên độ sai số cho phép $\pm 8\%$)

$p = 0,5$ (tỷ lệ dân số 50%)

$z = 1,96$ (độ tin cậy 95%)

Kết quả tính toán cho thấy cỡ mẫu tối thiểu cần đạt khoảng 150 phiếu khảo sát. Để dự phòng các phiếu không hợp lệ và tăng độ tin cậy cho quá trình phân tích, nghiên cứu phát ra 196 phiếu khảo sát. Sau quá trình thu thập và sàng lọc dữ liệu, nghiên cứu thu được 186 phiếu hợp lệ để đưa vào phân tích định lượng.

Các phiếu không hợp lệ bị loại do thiếu thông tin, trả lời không đầy đủ, trả lời thiếu nhất quán hoặc không đáp ứng tiêu chí đối tượng khảo sát. Như vậy, số lượng 186 phiếu hợp lệ cao hơn mức cỡ mẫu tối thiểu tính theo công thức nêu trên, do đó có thể được sử dụng cho các phân tích thống kê trong phạm vi nghiên cứu này.

2.2.2.7. Điều tra khảo sát trực tiếp

Khảo sát trực tiếp được thực hiện tại khu phố cổ Hà Nội trong khoảng thời gian từ ngày 14/10/2025 đến ngày 14/11/2025. Người trả lời được tiếp cận tại các khu vực có sự đan xen giữa hoạt động cư trú, sinh hoạt thường ngày, kinh doanh dịch vụ và hoạt động du lịch. Trước khi trả lời bảng hỏi, người tham gia được giới thiệu ngắn gọn về mục đích nghiên cứu và được xác nhận rằng thông tin thu thập chỉ phục vụ cho mục đích học thuật.

Đối tượng trả lời bảng hỏi là những người đang sinh sống thường xuyên hoặc cư trú dài hạn tại khu phố cổ Hà Nội. Trong nhóm này có thể bao gồm cư dân sinh sống lâu năm, hộ gia đình, hộ dân có hoạt động kinh doanh, dịch vụ hoặc sinh

kế liên quan đến du lịch tại địa bàn. Việc lựa chọn nhóm cư dân này nhằm bảo đảm rằng người trả lời có trải nghiệm trực tiếp với hoạt động du lịch và có khả năng đánh giá các tác động của du lịch đến đời sống kinh tế, xã hội và môi trường tại khu phố cổ Hà Nội.

Nghiên cứu không đưa vào mẫu khảo sát khách du lịch ngắn hạn, người vắng lai hoặc những cá nhân chỉ làm việc/ngỉ lại tạm thời tại khu vực nhưng không có sự gắn bó cư trú với khu phố cổ Hà Nội.

Sau quá trình thu thập và sàng lọc dữ liệu, nghiên cứu thu được 186 phiếu hợp lệ trên tổng số 196 phiếu khảo sát, tương ứng tỷ lệ hợp lệ 94,9%. Các phiếu hợp lệ được sử dụng cho các bước phân tích dữ liệu tiếp theo.

2.2.2.8. Phân tích và xử lý dữ liệu định lượng

Dữ liệu thu thập được mã hóa, làm sạch và xử lý bằng phần mềm SPSS 27.0 và AMOS. Trước khi phân tích chính thức, dữ liệu được rà soát nhằm loại bỏ các phiếu trả lời không đầy đủ, thiếu nhất quán hoặc không đáp ứng tiêu chí khảo sát.

Trước hết, thống kê mô tả được sử dụng để trình bày đặc điểm mẫu nghiên cứu thông qua tần suất và tỷ lệ phần trăm. Đối với các biến quan sát trong thang đo Likert 5 mức độ, nghiên cứu sử dụng giá trị trung bình và độ lệch chuẩn để đánh giá xu hướng trả lời và mức độ phân tán trong cảm nhận của cư dân. Việc bổ sung độ lệch chuẩn giúp hạn chế tình trạng diễn giải quá mạnh chỉ dựa trên giá trị trung bình.

Tiếp theo, độ tin cậy của thang đo được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến - tổng. Các biến quan sát không đáp ứng tiêu chí về độ tin cậy sẽ được xem xét loại bỏ trước khi thực hiện các bước phân tích tiếp theo.

Sau khi kiểm định độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá được sử dụng nhằm đánh giá cấu trúc sơ bộ của thang đo và xem xét mức độ hội tụ của các biến quan sát vào các nhân tố dự kiến. Các điều kiện thực hiện EFA bao gồm chỉ số KMO đạt yêu cầu, kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê, hệ số tải nhân tố đạt ngưỡng phù hợp và không xuất hiện tải chéo ở mức gây ảnh hưởng đến cấu trúc nhân tố.

Trên cơ sở kết quả EFA, phân tích nhân tố khẳng định được thực hiện bằng AMOS nhằm kiểm định mô hình đo lường. CFA được sử dụng để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt và độ tin cậy tổng hợp của các thang đo. Các chỉ số như CMIN/DF, CFI, GFI, TLI, RMSEA và SRMR được sử dụng để xem xét độ phù hợp của mô hình đo lường.

Cuối cùng, mô hình phương trình cấu trúc được sử dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu về mối quan hệ giữa cảm nhận lợi ích, cảm nhận tổn hại/chi phí, thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch. Kết quả kiểm định được diễn giải dựa trên hệ số tác động chuẩn hóa, giá trị p và mức độ giải thích của mô hình.

Trong quá trình phân tích, nếu một biến quan sát không đáp ứng tiêu chí thống kê về độ tin cậy, hệ số tải nhân tố hoặc xuất hiện tải chéo đáng kể, biến đó sẽ được xem xét loại khỏi mô hình. Việc loại biến được thực hiện theo nguyên tắc kết hợp giữa tiêu chí thống kê và sự phù hợp về mặt lý thuyết của thang đo.

2.3. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu của luận văn được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Xác định vấn đề nghiên cứu. Tác giả xác định vấn đề nghiên cứu xuất phát từ yêu cầu phân tích tác động của du lịch đến kinh tế, xã hội và môi trường tại khu phố cổ Hà Nội qua cảm nhận của người dân địa phương. Trên cơ sở đó, luận văn xác định mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

Bước 2: Tổng quan nghiên cứu và xây dựng cơ sở lý thuyết. Tác giả tổng quan các nghiên cứu liên quan đến tác động của du lịch, cảm nhận của cư dân địa phương, lợi ích cảm nhận, tổn hại/chi phí cảm nhận, thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch. Lý thuyết Trao đổi xã hội được sử dụng làm nền tảng lý thuyết để giải thích mối quan hệ giữa các biến trong mô hình.

Bước 3: Xây dựng mô hình, giả thuyết và thang đo nghiên cứu. Trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước, luận văn xây dựng mô hình nghiên cứu gồm các nhóm biến: cảm nhận lợi ích, cảm nhận tổn hại/chi phí, thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch. Các giả thuyết nghiên cứu được xây dựng nhằm kiểm định ảnh hưởng của cảm nhận lợi ích và tổn hại/chi phí đến thái độ và sự ủng hộ của cư dân.

Bước 4: Thiết kế và thử nghiệm bảng hỏi. Bảng hỏi được thiết kế dựa trên các thang đo kế thừa và điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh khu phố cổ Hà Nội. Trước khi khảo sát chính thức, nghiên cứu thử nghiệm được thực hiện nhằm kiểm tra mức độ dễ hiểu, cấu trúc và sự phù hợp của bảng hỏi.

Bước 5: Khảo sát chính thức và xử lý dữ liệu. Khảo sát chính thức được thực hiện đối với người dân địa phương tại khu phố cổ Hà Nội. Sau khi thu thập, dữ liệu được sàng lọc, mã hóa và làm sạch trước khi đưa vào phân tích định lượng.

Bước 6: Phân tích dữ liệu và kiểm định mô hình. Nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá, phân tích nhân tố khẳng định và mô hình phương trình cấu trúc để kiểm định thang đo, mô hình và các giả thuyết nghiên cứu.

Bước 7: Thảo luận kết quả và đề xuất khuyến nghị. Trên cơ sở kết quả phân tích, luận văn thảo luận ý nghĩa của các phát hiện nghiên cứu, làm rõ cảm nhận của cư dân địa phương đối với tác động của du lịch và đề xuất các hàm ý quản trị, khuyến nghị chính sách phù hợp với phát triển du lịch bền vững tại khu phố cổ Hà Nội.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Chương 2 đã trình bày khái quát về địa bàn nghiên cứu, bao gồm đặc điểm của khu phố cổ Hà Nội và bối cảnh phát triển du lịch tại khu vực này. Với đặc trưng là không gian đô thị di sản có mật độ cư trú cao, nơi hoạt động du lịch, kinh doanh, sinh kế và đời sống thường ngày của cư dân đan xen, khu phố cổ Hà Nội là bối cảnh phù hợp để nghiên cứu cảm nhận của người dân địa phương đối với tác động của du lịch.

Chương này cũng trình bày phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận văn. Điều tra bảng hỏi là phương pháp chủ đạo để thu thập dữ liệu cảm nhận của cư dân địa phương. Các thang đo được xây dựng nhằm phản ánh cảm nhận lợi ích, cảm nhận tổn hại, thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch của cư dân. Trước khi khảo sát chính thức, nghiên cứu thử nghiệm được thực hiện nhằm hoàn thiện bảng hỏi; đồng thời một số biện pháp kiểm soát thiên lệch phương pháp chung cũng được áp dụng trong quá trình thiết kế và thu thập dữ liệu. Dữ liệu được xử lý thông qua các kỹ thuật thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích nhân tố khẳng định và mô hình phương trình cấu trúc.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện với 186 phiếu khảo sát hợp lệ. Do cỡ mẫu còn hạn chế và phương pháp chọn mẫu không phải là chọn mẫu xác suất, kết quả nghiên cứu cần được diễn giải thận trọng trong phạm vi nhóm cư dân được khảo sát tại khu phố cổ Hà Nội. Những nội dung này là nền tảng phương pháp luận cho các phân tích định lượng được trình bày trong Chương 3.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm mẫu khảo sát

Dữ liệu phân tích gồm 186 phiếu khảo sát hợp lệ đối với cư dân tại khu phố cổ Hà Nội. Kết quả thống kê tần số cho thấy nhóm cư dân sinh sống trên 15 năm chiếm tỷ lệ cao nhất, đạt 67,2%. Các nhóm còn lại gồm: dưới 5 năm chiếm 7,5%, từ 5 đến 10 năm chiếm 11,8%, và từ 10 đến 15 năm chiếm 13,4%. Cơ cấu này cho thấy mẫu khảo sát có sự hiện diện nổi bật của nhóm cư dân gắn bó lâu dài với địa bàn.

Về độ tuổi, nhóm từ 44 đến 60 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất với 53,8%, tiếp theo là nhóm 25–43 tuổi chiếm 25,3%, nhóm trên 60 tuổi chiếm 12,4%, và nhóm dưới 24 tuổi chiếm 8,6%. Như vậy, kết quả khảo sát phản ánh chủ yếu góc nhìn của nhóm cư dân trung niên và lớn tuổi.

Về giới tính, mẫu khảo sát gồm 85 nam, chiếm 45,7%, và 101 nữ, chiếm 54,3%. Về nghề nghiệp, nhóm lao động ngoài Nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất với 65,6%; nhóm công chức – viên chức chiếm 16,1%; nhóm hưu trí chiếm 10,8%; và nhóm học sinh – sinh viên chiếm 7,5%.

Nhìn chung, mẫu khảo sát phù hợp để phân tích cảm nhận của cư dân địa phương về tác động của du lịch tại khu phố cổ Hà Nội. Đặc điểm nổi bật của mẫu là tỷ lệ cao ở nhóm cư dân sinh sống lâu năm và nhóm lao động ngoài Nhà nước. Đây là điểm cần được lưu ý khi diễn giải kết quả nghiên cứu ở các mục tiếp theo.

Bảng 3.1. Đặc điểm mẫu khảo sát

Tiêu chí	Nhóm phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Thời gian sinh sống tại khu phố cổ	Dưới 5 năm	14	7.5
	5 – 10 năm	22	11.8
	10 – 15 năm	25	13.4
	Trên 15 năm	125	67.2
Độ tuổi	Dưới 24 tuổi	16	8.6
	25 – 43 tuổi	47	25.3

	44 – 60 tuổi	100	53.8
	Trên 60 tuổi	23	12.4
Giới tính	Nam	85	45.7
	Nữ	101	54.3
Nghề nghiệp	Học sinh – Sinh viên	14	7.5
	Công chức – Viên chức	30	16.1
	Lao động ngoài Nhà nước	122	65.6
	Hưu trí	20	10.8

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

3.2. Thống kê mô tả các thang đo

Thống kê mô tả được sử dụng để nhận diện xu hướng đánh giá của cư dân đối với bốn nhóm biến trong mô hình nghiên cứu, gồm: lợi ích cảm nhận từ du lịch, chi phí tổn hại cảm nhận từ du lịch, thái độ đối với phát triển du lịch và sự ủng hộ phát triển du lịch. Giá trị trung bình phản ánh xu hướng đánh giá chung của người trả lời, trong khi độ lệch chuẩn phản ánh mức độ phân tán của các câu trả lời xung quanh giá trị trung bình.

Với thang đo Likert 5 điểm, Giá trị khoảng cách = (Maximum – Minimum)/n = (5 – 1)/5 ≈ 0.8. Trong đó ý nghĩa của từng giá trị trung bình trong thang đo khoảng như sau:

Giá trị trung bình	Ý nghĩa
1.00–1.80	Hoàn toàn không đồng ý
1.81–2.60	Không đồng ý
2.61–3.40	Không ý kiến
3.41–4.20	Đồng ý
4.21–5.00	Hoàn toàn đồng ý

Bảng 3.2. Thống kê mô tả các thang đo

Thang đo/chỉ báo	Mô tả	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Kết luận
BEN1	Du lịch cải thiện đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế.	3.28	0,968	Bình thường

BEN2	Du lịch mang lại nhiều cơ hội việc làm cho người dân địa phương.	3.66	0,959	Đồng ý
BEN3	Du lịch làm tăng thu nhập và cải thiện mức sống của người dân.	3.55	0,764	Đồng ý
BEN4	Du lịch khuyến khích đầu tư và khởi nghiệp tại địa phương.	3.35	0,949	Bình thường
BEN5	Du lịch nâng cao hình ảnh cộng đồng trong mắt du khách.	3.37	0,928	Bình thường
BEN6	Du lịch giúp cải thiện các dịch vụ và hoạt động giải trí tại địa phương.	3.83	0,943	Đồng ý
BEN7	Du lịch làm tăng tinh thần đoàn kết và niềm tự hào của cộng đồng.	3.72	0,887	Đồng ý
BEN8	Du lịch giúp nâng cao ý thức cộng đồng về bảo vệ môi trường tự nhiên.	3.46	0,948	Đồng ý
BEN9	Du lịch khuyến khích các hoạt động bảo vệ cảnh quan và tài nguyên thiên nhiên của địa phương.	3.78	0,922	Đồng ý
BEN10	Du lịch thúc đẩy các nỗ lực bảo tồn và cải thiện chất lượng môi trường trong khu vực.	3.45	0,987	Đồng ý
COST1	Du lịch làm tăng giá cả hàng hóa, dịch vụ và chi phí sinh hoạt.	3.17	0,988	Bình thường
COST2	Du lịch làm tăng các khoản phí và thuế.	3.15	0,947	Bình thường
COST3	Du lịch làm chi phí bất động sản, và giá thuê mặt bằng bị tăng quá cao	3.19	0,937	Bình thường
COST4	Du lịch làm tăng vấn đề giao thông trong khu vực.	3.26	0,919	Bình thường
COST5	Du lịch dẫn đến gia tăng các tệ nạn xã hội trong khu vực.	3.21	0,636	Bình thường
COST6	Du lịch làm gia tăng các vấn đề về rác thải, ô nhiễm nước, không khí và tiếng ồn trong khu vực.	3.61	0,930	Đồng ý
COST7	Du lịch gây áp lực lên tài nguyên thiên nhiên (như nước, đất đai) của khu vực.	3.22	0,974	Bình thường
ATT1	Tôi cho rằng cần thiết phải xây dựng các kế hoạch để quản lý tăng trưởng du lịch ở Phố cổ Hà Nội	3.56	0,917	Đồng ý
ATT2	Tôi thích nhìn thấy khách du lịch ở Phố cổ	3.35	0,937	Bình thường

ATT3	Tôi muốn số lượng khách du lịch đến phố cổ tăng lên	3.75	0,904	Đồng ý
ATT4	Tôi cảm thấy rằng việc có quá nhiều du khách sẽ là một mối đe dọa đối với cư dân phố cổ	3.43	0,929	Đồng ý
ATT5	Tôi nhận thấy tác động tích cực của việc phát triển du lịch trong cộng đồng	3.84	0,916	Đồng ý
SUP1	Việc xây dựng các công trình tiện ích công cộng phục vụ du lịch là cần thiết	3.56	0,935	Đồng ý
SUP2	Chính quyền nên tích cực hỗ trợ hoạt động quảng bá du lịch	3.73	0,909	Đồng ý
SUP3	Việc chính quyền địa phương lên kế hoạch dài hạn để phát triển du lịch là cần thiết	3.84	0,922	Đồng ý
SUP4	Tôi sẽ giới thiệu về du lịch địa phương khi có cơ hội	3.46	0,936	Đồng ý

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Kết quả thống kê mô tả cho thấy nhóm lợi ích cảm nhận từ du lịch có nhiều biến đạt mức đồng ý. Các biến có giá trị trung bình cao gồm BEN6 = 3,83, BEN9 = 3,78, BEN7 = 3,72 và BEN2 = 3,66. Điều này cho thấy cư dân có xu hướng ghi nhận rõ hơn các lợi ích liên quan đến cải thiện dịch vụ và hoạt động giải trí, khuyến khích bảo vệ cảnh quan và tài nguyên, tăng tinh thần đoàn kết/niềm tự hào cộng đồng, cũng như tạo thêm cơ hội việc làm.

Tuy nhiên, không phải tất cả các biến lợi ích đều đạt mức đồng ý. Các biến BEN1 = 3,28, BEN4 = 3,35 và BEN5 = 3,37 chỉ nằm ở mức bình thường. Kết quả này cho thấy cư dân chưa thể hiện xu hướng đồng ý rõ ràng đối với các nhận định rằng du lịch cải thiện đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, khuyến khích đầu tư/khởi nghiệp hoặc nâng cao hình ảnh cộng đồng trong mắt du khách. Vì vậy, cảm nhận lợi ích từ du lịch có xu hướng tích cực ở một số khía cạnh, nhưng chưa đồng đều giữa toàn bộ các nội dung khảo sát.

Đối với nhóm tổn hại/chi phí cảm nhận, phần lớn các biến COST nằm ở mức bình thường, gồm COST1 = 3,17, COST2 = 3,15, COST3 = 3,19, COST4 = 3,26, COST5 = 3,21 và COST7 = 3,22. Kết quả này cho thấy cư dân chưa thể hiện xu hướng đồng ý rõ ràng đối với các nhận định về việc du lịch làm tăng giá cả

hàng hóa, dịch vụ và chi phí sinh hoạt; làm tăng các khoản phí và thuế; làm tăng chi phí bất động sản và giá thuê mặt bằng; làm tăng vấn đề giao thông; làm gia tăng tệ nạn xã hội; hoặc gây áp lực lên tài nguyên thiên nhiên.

Riêng $COST6 = 3,61$ đạt mức đồng ý. Đây là biến duy nhất trong nhóm COST đạt mức đồng ý, cho thấy vấn đề rác thải, ô nhiễm nước, ô nhiễm không khí và tiếng ồn là tác động tiêu cực được cư dân ghi nhận rõ hơn so với các chi phí/tổn hại khác.

Đối với nhóm thái độ đối với phát triển du lịch, các biến $ATT1 = 3,56$, $ATT3 = 3,75$ và $ATT5 = 3,84$ đạt mức đồng ý, trong khi $ATT2 = 3,35$ nằm ở mức bình thường. Kết quả này cho thấy cư dân có xu hướng tích cực đối với việc quản lý tăng trưởng du lịch, mong muốn số lượng khách du lịch đến Phố cổ tăng lên và ghi nhận tác động tích cực của phát triển du lịch trong cộng đồng. Tuy nhiên, việc nhìn thấy khách du lịch ở Phố cổ chưa đạt mức đồng ý rõ ràng.

Đối với $ATT4 = 3,43$, biến này đạt mức đồng ý nhưng có nội dung nghịch chiều so với các biến còn lại trong nhóm thái độ. Vì vậy, kết quả của $ATT4$ không được sử dụng riêng lẻ để kết luận rằng thái độ của cư dân là tích cực; biến này cần được hiểu trong tổng thể thang đo ATT sau khi đã được xử lý và kiểm định ở các bước phân tích tiếp theo.

Đối với nhóm sự ủng hộ phát triển du lịch, cả bốn biến SUP đều đạt mức đồng ý, gồm $SUP1 = 3,56$, $SUP2 = 3,73$, $SUP3 = 3,84$ và $SUP4 = 3,46$. Kết quả này cho thấy cư dân trong mẫu khảo sát có xu hướng ủng hộ phát triển du lịch tại khu phố cổ Hà Nội. Tuy nhiên, các giá trị trung bình vẫn nằm trong khoảng đồng ý, chưa đạt mức hoàn toàn đồng ý, do đó không nên diễn giải thành sự ủng hộ tuyệt đối.

Tóm lại, kết quả thống kê mô tả cho thấy cảm nhận của cư dân đối với tác động của du lịch có sự phân hóa theo từng nhóm nội dung. Ở chiều lợi ích, cư dân ghi nhận rõ hơn các nội dung liên quan đến dịch vụ, việc làm, tinh thần cộng đồng và bảo vệ cảnh quan. Ở chiều chi phí tổn hại, phần lớn biến ở mức bình thường, trong khi vấn đề rác thải, ô nhiễm và tiếng ồn là nội dung tiêu cực được ghi nhận rõ nhất. Đối với thái độ và sự ủng hộ, cư dân có xu hướng tích cực đối với phát triển du lịch, nhưng không nên diễn giải kết quả này như sự đồng thuận tuyệt đối.

3.3. Kiểm định độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha)

Kiểm định Cronbach's Alpha được thực hiện nhằm đánh giá độ tin cậy nội tại của các thang đo trước khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá. Kết quả kiểm định được xem xét thông qua hệ số Cronbach's Alpha của từng thang đo, hệ số tương quan biến – tổng đã hiệu chỉnh và hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến.

Bảng 3.3. Thống kê độ tin cậy và Tương quan biến – Tổng

	Giá trị trung bình của thang đo nếu loại biến	Phương sai của thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến – tổng đã hiệu chỉnh	Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo nếu loại biến	Cronbach's Alpha
BEN1	32.18	42.81	0.686	0.924	0.929
BEN2	31.81	42.784	0.697	0.923	0.929
BEN3	31.91	43.759	0.802	0.919	0.929
BEN4	32.11	42.356	0.744	0.92	0.929
BEN5	32.09	42.743	0.728	0.921	0.929
BEN6	31.63	42.958	0.696	0.923	0.929
BEN7	31.74	43.23	0.723	0.922	0.929
BEN8	32	43.005	0.687	0.924	0.929
BEN9	31.68	42.371	0.768	0.919	0.929
BEN10	32.01	42.14	0.728	0.921	0.929
COST1	16.43	14.106	0.674	0.857	0.877
COST2	16.45	14.152	0.706	0.852	0.877
COST3	16.41	14.363	0.681	0.856	0.877
COST4	16.34	14.106	0.743	0.846	0.877
COST6	15.99	14.551	0.657	0.86	0.877
COST7	16.39	14.444	0.633	0.864	0.877
ATT1	14.37	8.968	0.676	0.829	0.858
ATT2	14.58	8.915	0.667	0.831	0.858
ATT3	14.18	8.961	0.692	0.824	0.858
ATT4	14.5	9.073	0.641	0.837	0.858
ATT5	14.09	8.894	0.694	0.824	0.858
SUP1	11.03	5.345	0.596	0.783	0.814
SUP2	10.87	5.22	0.661	0.753	0.814
SUP3	10.75	5.171	0.662	0.752	0.814
SUP4	11.13	5.281	0.613	0.775	0.814

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Kết quả kiểm định cho thấy thang đo BEN đạt hệ số Cronbach's Alpha là 0,929. Các biến quan sát thuộc thang đo này đều có hệ số tương quan biến – tổng đã hiệu chỉnh lớn hơn 0,3. Đồng thời, hệ số Cronbach's Alpha nếu loại từng biến đều không làm tăng đáng kể độ tin cậy chung của thang đo. Vì vậy, toàn bộ các biến quan sát thuộc thang đo BEN được giữ lại ở bước kiểm định độ tin cậy.

Đối với thang đo COST, kết quả kiểm định lần đầu cho thấy biến COST5 có hệ số tương quan biến – tổng đã hiệu chỉnh là 0,215, thấp hơn ngưỡng 0,3. Sau khi loại COST5, hệ số Cronbach's Alpha của thang đo COST tăng từ 0,854 lên 0,877. Điều này cho thấy COST5 chưa có mức độ tương thích phù hợp với các biến còn lại trong cùng thang đo. Vì vậy, việc loại COST5 là phù hợp về mặt thống kê.

Việc loại COST5 không dựa trên giá trị trung bình của biến ở phần thống kê mô tả, mà dựa trên kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo. Mặc dù COST5 có giá trị trung bình ở mức Bình thường, hệ số tương quan biến – tổng đã hiệu chỉnh của biến này không đạt yêu cầu. Do đó, COST5 được loại khỏi thang đo COST trước khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá.

Các thang đo ATT và SUP cũng đạt độ tin cậy với hệ số Cronbach's Alpha lần lượt là 0,858 và 0,814. Các biến quan sát thuộc hai thang đo này đều có hệ số tương quan biến – tổng đã hiệu chỉnh lớn hơn 0,3, nên được giữ lại cho các bước phân tích tiếp theo.

Như vậy, sau bước kiểm định Cronbach's Alpha, các thang đo còn lại đều đạt yêu cầu về độ tin cậy. Cụ thể, thang đo BEN gồm 10 biến quan sát, thang đo COST còn 6 biến quan sát sau khi loại COST5, thang đo ATT gồm 5 biến quan sát và thang đo SUP gồm 4 biến quan sát. Các thang đo này đủ điều kiện để tiếp tục đưa vào phân tích nhân tố khám phá.

Trên cơ sở kết quả kiểm định độ tin cậy, biến COST5 không được đưa vào phân tích EFA. Các biến quan sát còn lại của bốn thang đo BEN, COST, ATT và SUP được sử dụng cho bước phân tích nhân tố khám phá nhằm đánh giá cấu trúc nhân tố của mô hình đo lường.

3.4. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Sau khi kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha, nghiên cứu tiến hành phân tích nhân tố khám phá nhằm đánh giá cấu trúc nhân tố của các thang đo. Ở bước này, biến COST5 đã bị loại khỏi thang đo COST do không đáp ứng yêu cầu về hệ số tương quan biến – tổng đã hiệu chỉnh. Vì vậy, COST5 không được đưa vào phân tích EFA.

Phân tích EFA được thực hiện bằng phương pháp trích Principal Components và phép xoay Promax with Kaiser Normalization.

Để kiểm tra nguy cơ thiên lệch phương pháp chung (common method bias), nghiên cứu thực hiện kiểm định Harman's Single Factor (Harman, 1976) bằng cách đưa toàn bộ 24 biến quan sát vào phân tích nhân tố khám phá không xoay (unrotated). Kết quả cho thấy nhân tố đơn lẻ đầu tiên có giá trị Eigenvalue = 9,572 và giải thích được 39,884% tổng phương sai, thấp hơn ngưỡng khuyến nghị 50%. Như vậy, thiên lệch phương pháp chung không phải là vấn đề nghiêm trọng ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu.

Bảng 3.4. Kết quả KMO và Bartlett's Test lần thứ nhất

Chỉ tiêu	Giá trị
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy	0,925
Bartlett's Test of Sphericity – Approx. Chi-Square	2,785,593
df	300
Sig.	0,000

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Kết quả kiểm định cho thấy KMO = 0,925, lớn hơn 0,5, chứng tỏ dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố. Đồng thời, kiểm định Bartlett có Sig. = 0,000, nhỏ hơn 0,05, cho thấy các biến quan sát có tương quan với nhau và đủ điều kiện để thực hiện EFA.

Bảng 3.5. Tổng phương sai giải thích lần thứ nhất

Thành phần	Giá trị riêng ban đầu			Tổng bình phương tải nhân tố sau phép xoay			
	10,280	41,119	41,119	10,280	41,119	41,119	8,512
1	2,883	11,531	52,650	2,883	11,531	52,650	5,413
2	1,628	6,511	59,161	1,628	6,511	59,161	7,357
3	1,186	4,744	63,905	1,186	4,744	63,905	6,412
4	0,851	3,403	67,308				
5	0,748	2,991	70,299				
6	0,660	2,639	72,938				
7	0,621	2,483	75,422				
8	0,544	2,175	77,596				
9	0,531	2,125	79,721				
10	0,530	2,121	81,843				
11	0,494	1,976	83,818				
12	0,461	1,843	85,661				
13	0,425	1,699	87,360				
14	0,411	1,643	89,004				
15	0,393	1,574	90,577				
16	0,336	1,345	91,922				
17	0,334	1,335	93,257				
18	0,323	1,292	94,548				
19	0,287	1,150	95,698				
20	0,273	1,094	96,792				
21	0,255	1,022	97,813				
22	0,242	0,968	98,781				
23	0,199	0,798	99,579				
24	0,105	0,421	100,000				

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Kết quả EFA lần thứ nhất cho thấy có 4 nhân tố được trích theo tiêu chí Eigenvalue lớn hơn 1, với tổng phương sai giải thích đạt 63,905%. Tuy nhiên, cần tiếp tục xem xét ma trận tải nhân tố để đánh giá hiện tượng tải chéo của các biến quan sát.

Bảng 3.6. Ma trận tải nhân tố sau khi quay lần thứ nhất

Biến quan sát	Nhân tố 1	Nhân tố 2	Nhân tố 3	Nhân tố 4
BEN2	0,891			
BEN1	0,839			
BEN9	0,813			
BEN6	0,799			
BEN4	0,779			
BEN7	0,722			
BEN8	0,722			
BEN5	0,678			
BEN10	0,626			
COST4		0,823		
COST3		0,817		
COST1		0,813		
COST2		0,730		
COST6		0,710		
COST7		0,624		
ATT1			0,862	
ATT5			0,804	
ATT2			0,793	
ATT3			0,789	
ATT4			0,675	
BEN3	0,528		0,529	
SUP3				0,773
SUP4				0,711
SUP1				0,707
SUP2				0,664

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Kết quả ma trận tải nhân tố sau khi quay lần thứ nhất cho thấy biến BEN3 tải đồng thời lên hai nhân tố, với hệ số tải lần lượt là 0,528 và 0,529. Sự chênh lệch rất nhỏ giữa hai hệ số tải này cho thấy BEN3 không thể hiện rõ tính phân biệt giữa các nhân tố. Vì vậy, BEN3 được loại khỏi mô hình đo lường và EFA được thực hiện lại lần thứ hai.

Cần phân biệt giữa kết quả thống kê mô tả và kết quả EFA đối với biến BEN3. Ở bước thống kê mô tả, BEN3 có giá trị trung bình đạt mức Đồng ý. Tuy nhiên, trong phân tích EFA, biến này tải đồng thời lên hai nhân tố với hệ số gần

như tương đương, nên không phù hợp để tiếp tục sử dụng trong mô hình đo lường. Việc loại BEN3 vì vậy không phù hợp nhận kết quả mô tả của biến này, mà chỉ cho thấy BEN3 không đạt yêu cầu về tính phân biệt trong cấu trúc nhân tố.

Bảng 3.7. Kết quả KMO và Bartlett's Test lần thứ hai sau khi loại BEN3

Chỉ tiêu	Giá trị
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy	0,928
Bartlett's Test of Sphericity – Approx. Chi-Square	2,451,556
df	276
Sig.	0,000

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Kết quả kiểm định cho thấy KMO = 0,928, lớn hơn 0,5, chứng tỏ dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố. Đồng thời, kiểm định Bartlett có Sig. = 0,000, nhỏ hơn 0,05, cho thấy các biến quan sát tham gia vào phân tích EFA có tương quan với nhau.

Bảng 3.8. Tổng phương sai giải thích lần thứ hai

Thành phần	Giá trị riêng ban đầu			Tổng bình phương tải nhân tố sau phép xoay			
	Eigenvalues ban đầu	Tổng	% Phương sai	% Cộng dồn	Tổng (Sau khi trích xuất)	% Phương sai (Sau khi trích xuất)	
1	9.572	39.884	39.884	9.572	39.884	39.884	7.763
2	2.825	11.773	51.657	2.825	11.773	51.657	5.281
3	1.622	6.76	58.417	1.622	6.76	58.417	6.538
4	1.144	4.768	63.185	1.144	4.768	63.185	6.269
5	0.85	3.543	66.727				
6	0.741	3.086	69.814				
7	0.66	2.749	72.563				
8	0.602	2.508	75.071				
9	0.531	2.214	77.285				
10	0.531	2.211	79.496				
11	0.521	2.171	81.667				
12	0.494	2.058	83.724				
13	0.453	1.888	85.613				

14	0.421	1.755	87.367				
15	0.411	1.711	89.078				
16	0.392	1.632	90.71				
17	0.335	1.394	92.104				
18	0.333	1.389	93.493				
19	0.32	1.335	94.829				
20	0.287	1.198	96.026				
21	0.272	1.133	97.159				
22	0.252	1.048	98.207				
23	0.231	0.963	99.171				
24	0.199	0.829	100				

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Kết quả tại (Bảng 3.8) cho thấy có 4 nhân tố được trích theo tiêu chí Eigenvalue lớn hơn 1. Tổng phương sai giải thích của bốn nhân tố đạt 63,185%, lớn hơn ngưỡng 50%. Điều này cho thấy bốn nhân tố được trích giải thích được phần lớn biến thiên của các biến quan sát đưa vào phân tích EFA.

Dựa theo tiêu chí Eigenvalue lớn hơn 1, kết quả EFA lần thứ hai trích được 4 nhân tố. Tổng phương sai giải thích đạt 63,185%, lớn hơn ngưỡng 50%. Kết quả này cho thấy bốn nhân tố được trích giải thích được phần lớn biến thiên của 24 biến quan sát còn lại sau khi loại COST5 và BEN3.

Bảng 3.9. Ma trận tải nhân tố sau khi quay lần thứ hai

Biến	Nhân tố 1	Nhân tố 2	Nhân tố 3	Nhân tố 4
BEN2	0.881			
BEN1	0.822			
BEN9	0.801			
BEN6	0.793			
BEN4	0.758			
BEN8	0.719			
BEN7	0.713			
BEN5	0.668			
BEN10	0.617			
COST4		0.822		
COST3		0.817		
COST1		0.814		
COST2		0.73		
COST6		0.706		
COST7		0.622		
ATT1			0.827	
ATT5			0.811	

ATT3			0.78	
ATT2			0.767	
ATT4			0.676	
SUP3				0.773
SUP1				0.72
SUP4				0.711
SUP2				0.681

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Kết quả ma trận tải nhân tố sau khi quay lần thứ hai cho thấy các biến quan sát còn lại đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5. Các biến quan sát hội tụ về bốn nhân tố phù hợp với mô hình nghiên cứu.

Cụ thể, nhân tố thứ nhất gồm các biến BEN1, BEN2, BEN4, BEN5, BEN6, BEN7, BEN8, BEN9 và BEN10, với hệ số tải từ 0,617 đến 0,881, phản ánh nhóm lợi ích cảm nhận từ du lịch.

Nhân tố thứ hai gồm các biến COST1, COST2, COST3, COST4, COST6 và COST7, với hệ số tải từ 0,622 đến 0,822, phản ánh nhóm tổn hại/chi phí cảm nhận từ du lịch.

Nhân tố thứ ba gồm các biến ATT1, ATT2, ATT3, ATT4 và ATT5, với hệ số tải từ 0,676 đến 0,827, phản ánh nhóm thái độ của cư dân đối với phát triển du lịch.

Nhân tố thứ tư gồm các biến SUP1, SUP2, SUP3 và SUP4, với hệ số tải từ 0,681 đến 0,773, phản ánh nhóm sự ủng hộ phát triển du lịch.

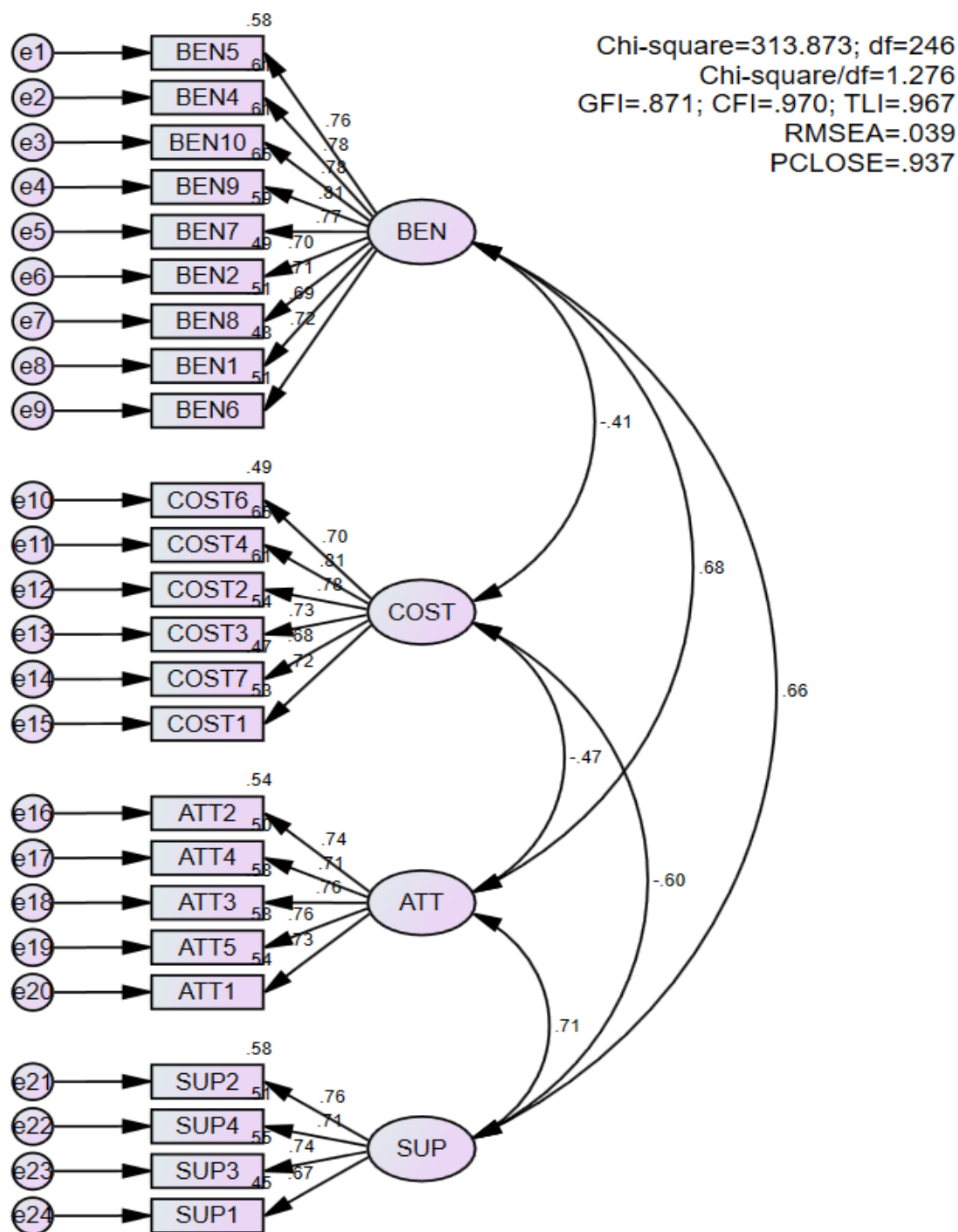
Như vậy, sau khi loại BEN3, kết quả EFA lần thứ hai cho thấy cấu trúc thang đo phù hợp với mô hình nghiên cứu gồm bốn nhân tố: BEN, COST, ATT và SUP. Các biến quan sát còn lại đều có hệ số tải nhân tố đạt yêu cầu và không còn hiện tượng tải chéo đáng kể. Do đó, cấu trúc thang đo sau EFA đủ điều kiện để tiếp tục thực hiện phân tích nhân tố khẳng định ở bước tiếp theo.

Trên cơ sở kết quả EFA, các biến quan sát còn lại được đưa vào phân tích nhân tố khẳng định nhằm kiểm định mức độ phù hợp của mô hình đo lường, đồng thời đánh giá độ tin cậy tổng hợp, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các thang đo.

3.5. Kiểm định mô hình đo lường bằng CFA

Sau khi hoàn thành phân tích nhân tố khám phá EFA, nghiên cứu tiếp tục thực hiện phân tích nhân tố khẳng định (CFA) nhằm kiểm định mức độ phù hợp của mô hình đo lường với dữ liệu khảo sát. Ở bước này, mô hình đo lường gồm bốn khái niệm tiềm ẩn là lợi ích cảm nhận từ du lịch (BEN), chi phí tổn hại cảm nhận từ du lịch (COST), thái độ đối với phát triển du lịch (ATT) và sự ủng hộ phát triển du lịch (SUP). Các biến COST5 và BEN3 không được đưa vào CFA do đã bị loại ở các bước phân tích trước.

Hình 3.1. Kết quả CFA của mô hình đo lường



Kết quả CFA thể hiện trên (Hình 3.1) cho thấy mô hình đo lường đạt mức phù hợp với dữ liệu khảo sát. Các chỉ số phù hợp mô hình gồm Chi-square = 313,873, df = 246, Chi-square/df = 1,276, GFI = 0,871, CFI = 0,970, TLI = 0,967, RMSEA = 0,039 và PCLOSE = 0,937. Nhìn chung, các chỉ số này cho thấy mô

hình đo lường đạt yêu cầu để tiếp tục đánh giá chất lượng thang đo và kiểm định mô hình cấu trúc.

Trên cơ sở kết quả tổng quát từ mô hình CFA, nghiên cứu tiếp tục xem xét chi tiết các chỉ số về độ phù hợp mô hình, hệ số tải của các biến quan sát, độ tin cậy tổng hợp, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các thang đo.

Bảng 3.10. Kết quả đánh giá độ phù hợp của mô hình đo lường

Chỉ số	Giá trị	Ngưỡng tham chiếu	Kết luận
CMIN/DF	1,276	< 3	Đạt
GFI	0,871	$> 0,8$	Đạt
AGFI	0,843	$> 0,8$	Đạt
IFI	0,971	$> 0,9$	Đạt
TLI	0,967	$> 0,9$	Đạt
CFI	0,970	$> 0,9$	Đạt
RMSEA	0,039	$< 0,08$	Đạt
PCLOSE	0,937	$> 0,05$	Đạt
Chỉ số	Kết quả	Ngưỡng chấp nhận	Đánh giá

Kết quả phân tích CFA từ AMOS (2025)

Kết quả tại (Bảng 3.10) cho thấy các chỉ số đánh giá độ phù hợp của mô hình đo lường đều đạt ngưỡng chấp nhận. Cụ thể, CMIN/DF = 1,276, nhỏ hơn 3, cho thấy mức độ phù hợp của mô hình đạt yêu cầu. Các chỉ số IFI = 0,971, TLI = 0,967 và CFI = 0,970 đều lớn hơn 0,9, phản ánh mô hình đo lường có mức phù hợp tốt so với mô hình độc lập.

Bên cạnh đó, GFI = 0,871 và AGFI = 0,843 đều lớn hơn 0,8, đạt ngưỡng chấp nhận trong nghiên cứu xã hội. Chỉ số RMSEA = 0,039, nhỏ hơn 0,08, cho thấy sai số xấp xỉ của mô hình ở mức thấp. Đồng thời, PCLOSE = 0,937, lớn hơn 0,05, tiếp tục cho thấy mô hình đo lường đạt mức phù hợp. Như vậy, mô hình đo lường có thể được sử dụng để tiếp tục đánh giá hệ số tải của các biến quan sát.

Bảng 3.11. Kết quả CFA – Hệ số tải nhân tố của các biến quan sát

Đường dẫn	Estimate	S.E.	C.R.	P
BEN5 ← BEN	1,000			
BEN4 ← BEN	1,048	0,095	11,037	***
BEN10 ← BEN	1,090	0,099	11,044	***
BEN9 ← BEN	1,058	0,092	11,535	***
BEN7 ← BEN	0,965	0,089	10,857	***
BEN2 ← BEN	0,951	0,097	9,768	***
BEN8 ← BEN	0,957	0,096	9,955	***
BEN1 ← BEN	0,952	0,099	9,661	***
BEN6 ← BEN	0,957	0,096	10,015	***
COST6 ← COST	1,000			
COST4 ← COST	1,139	0,115	9,904	***
COST2 ← COST	1,136	0,118	9,622	***
COST3 ← COST	1,057	0,116	9,099	***
COST7 ← COST	1,023	0,120	8,514	***
COST1 ← COST	1,101	0,122	9,000	***
ATT2 ← ATT	1,000			
ATT4 ← ATT	0,958	0,104	9,197	***
ATT3 ← ATT	1,003	0,101	9,894	***

ATT5 ← ATT	1,012	0,103	9,851	***
ATT1 ← ATT	0,977	0,103	9,497	***
SUP2 ← SUP	1,000			
SUP4 ← SUP	0,960	0,104	9,276	***
SUP3 ← SUP	0,987	0,102	9,688	***
SUP1 ← SUP	0,905	0,104	8,739	***

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả.

Kết quả tại (Bảng 3.11) cho thấy các biến quan sát đều có ý nghĩa thống kê trong mô hình đo lường. Các giá trị C.R. của các biến quan sát đều lớn hơn 1,96 và các giá trị P đều nhỏ hơn 0,05. Trong AMOS, ký hiệu *** thể hiện mức ý nghĩa thống kê cao. Các biến có hệ số Estimate bằng 1,000 là biến tham chiếu được cố định trong quá trình ước lượng mô hình.

Như vậy, xét theo hệ số tải chưa chuẩn hóa, các biến quan sát còn lại sau bước EFA đều có ý nghĩa thống kê trong mô hình CFA.

Bảng 3.12. Hệ số tải chuẩn hóa của các biến quan sát

Đường dẫn	Hệ số tải chuẩn hóa
BEN5 ← BEN	0,760
BEN4 ← BEN	0,779
BEN10 ← BEN	0,780
BEN9 ← BEN	0,809
BEN7 ← BEN	0,768
BEN2 ← BEN	0,700
BEN8 ← BEN	0,712

BEN1 $\leftarrow$ BEN	0,694
BEN6 $\leftarrow$ BEN	0,716
COST6 $\leftarrow$ COST	0,699
COST4 $\leftarrow$ COST	0,806
COST2 $\leftarrow$ COST	0,780
COST3 $\leftarrow$ COST	0,733
COST7 $\leftarrow$ COST	0,683
COST1 $\leftarrow$ COST	0,725
ATT2 $\leftarrow$ ATT	0,735
ATT4 $\leftarrow$ ATT	0,710
ATT3 $\leftarrow$ ATT	0,764
ATT5 $\leftarrow$ ATT	0,761
ATT1 $\leftarrow$ ATT	0,733
SUP2 $\leftarrow$ SUP	0,764
SUP4 $\leftarrow$ SUP	0,712
SUP3 $\leftarrow$ SUP	0,744
SUP1 $\leftarrow$ SUP	0,672

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả.

Kết quả tại (Bảng 3.12) cho thấy tất cả hệ số tải chuẩn hóa đều lớn hơn 0,5. Điều này cho thấy các biến quan sát có mức độ đại diện phù hợp cho các biến tiềm ẩn tương ứng. Một số biến có hệ số tải chuẩn hóa dưới 0,7 như BEN1 = 0,694, COST7 =

0,683 và $SUP1 = 0,672$, nhưng các hệ số này vẫn lớn hơn 0,5 nên được giữ lại trong mô hình đo lường.

Như vậy, xét theo hệ số tải chuẩn hóa, các biến quan sát còn lại đều đạt yêu cầu để tiếp tục đánh giá độ tin cậy tổng hợp, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các thang đo.

Bảng 3.13. Độ tin cậy, hội tụ, phân biệt

	CR	AVE	MSV	BEN	COST	ATT	SUP
BEN	0.919	0.559	0.464	0.748			
COST	0.878	0.546	0.362	-0.405	0.739		
ATT	0.859	0.549	0.509	0.681	-0.47	0.741	
SUP	0.815	0.524	0.509	0.662	-0.601	0.713	0.724

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả.

Kết quả tại (Bảng 3.13) cho thấy hệ số CR của các thang đo dao động từ 0,815 đến 0,919, đều lớn hơn 0,7. Điều này cho thấy các thang đo đạt độ tin cậy tổng hợp.

Giá trị AVE của các thang đo dao động từ 0,524 đến 0,559, đều lớn hơn 0,5. Kết quả này cho thấy các thang đo đạt giá trị hội tụ. Đồng thời, giá trị căn bậc hai của AVE, thể hiện trên đường chéo của ma trận, đều lớn hơn các hệ số tương quan giữa các biến tiềm ẩn tương ứng. Cụ thể, căn bậc hai AVE của BEN = 0,748, COST = 0,739, ATT = 0,741 và SUP = 0,724 đều lớn hơn các hệ số tương quan ngoài đường chéo trong cùng hàng/cột. Ngoài ra, giá trị MSV của các thang đo đều nhỏ hơn AVE tương ứng. Vì vậy, các thang đo đạt giá trị phân biệt.

Tổng hợp các kết quả CFA cho thấy mô hình đo lường đạt yêu cầu về độ phù hợp mô hình, hệ số tải chuẩn hóa, độ tin cậy tổng hợp, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Do đó, mô hình đo lường đủ điều kiện để tiếp tục kiểm định mô hình cấu trúc SEM ở bước tiếp theo.

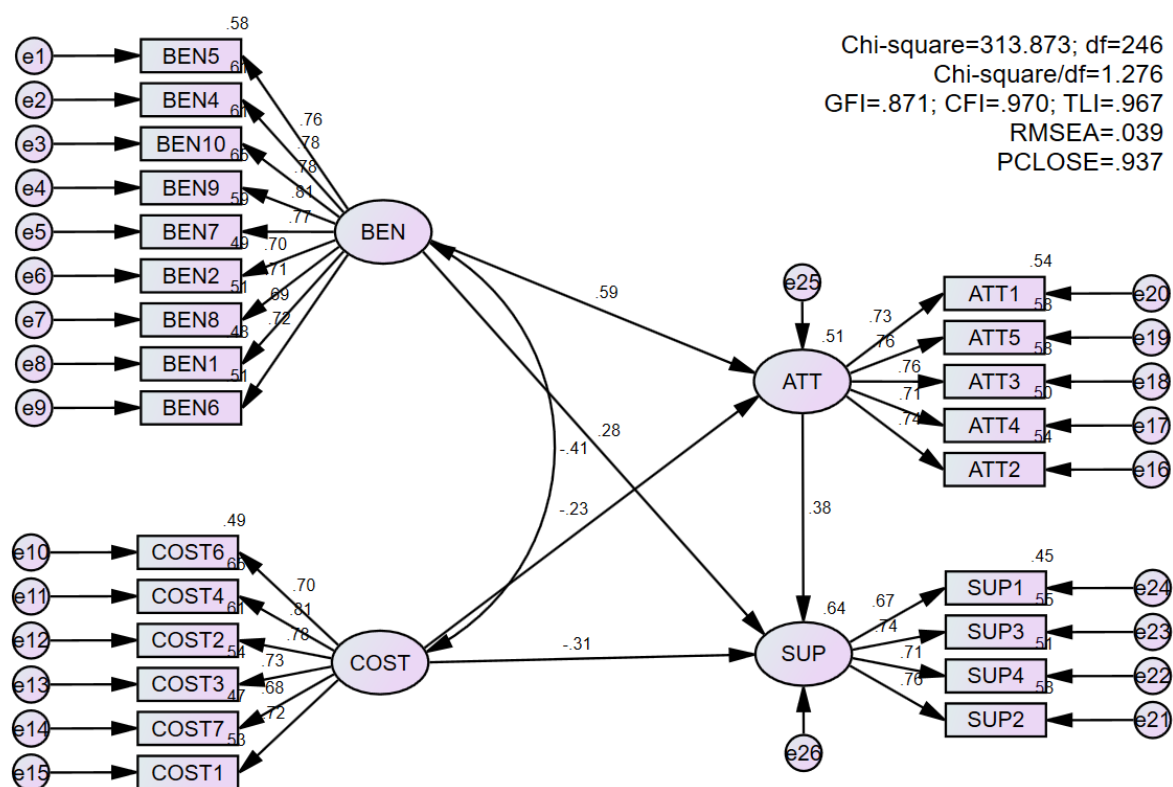
Trên cơ sở mô hình đo lường đã đạt yêu cầu, nghiên cứu tiếp tục sử dụng mô hình phương trình cấu trúc SEM nhằm kiểm định các giả thuyết về mối quan hệ giữa lợi ích cảm nhận, tổn hại/chi phí cảm nhận, thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch của cư dân địa phương tại khu phố cổ Hà Nội.

3.6. Kiểm định mô hình cấu trúc SEM

Sau khi mô hình đo lường đạt yêu cầu thông qua phân tích CFA, nghiên cứu tiếp tục sử dụng mô hình phương trình cấu trúc SEM nhằm kiểm định các giả thuyết về mối quan hệ giữa lợi ích cảm nhận từ du lịch, tổn hại/chi phí cảm nhận từ du lịch, thái độ đối với phát triển du lịch và sự ủng hộ phát triển du lịch của cư dân địa phương tại khu phố cổ Hà Nội.

Ở bước này, SEM được sử dụng để kiểm định các tác động trực tiếp giữa các biến trong mô hình nghiên cứu. Kết quả mô hình SEM cho thấy mô hình có mức độ phù hợp với dữ liệu khảo sát. Các chỉ số phù hợp gồm Chi-square = 313,873; df = 246; Chi-square/df = 1,276; GFI = 0,871; CFI = 0,970; TLI = 0,967; RMSEA = 0,039 và PCLOSE = 0,937. Các chỉ số này cho thấy mô hình cấu trúc đạt yêu cầu để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

Hình 3.2. Kết quả mô hình cấu trúc SEM



Bảng 3.14. Kết quả kiểm định các giả thuyết bằng SEM

Giả thuyết	Đường dẫn	Estimate	S.E.	C.R.	β chuẩn hóa	P-value	Kết luận
H1	BEN $\rightarrow$ ATT	0,573	0,087	6,601	0,587	$p < 0,001$	Chấp nhận
H2	COST $\rightarrow$ ATT	-0,246	0,081	-3,044	-0,232	0,002	Chấp nhận
H3	ATT $\rightarrow$ SUP	0,380	0,105	3,613	0,376	$p < 0,001$	Chấp nhận
H4	BEN $\rightarrow$ SUP	0,276	0,093	2,978	0,280	0,003	Chấp nhận
H5	COST $\rightarrow$ SUP	-0,333	0,084	-3,952	-0,311	$p < 0,001$	Chấp nhận

Ghi chú: *** $p < 0,001$; ** $p < 0,01$; * $p < 0,05$.

Ghi chú: BEN = lợi ích cảm nhận từ du lịch; COST = tổn hại/chi phí cảm nhận từ du lịch; ATT = thái độ đối với phát triển du lịch; SUP = sự ủng hộ phát triển du lịch.

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả.

Kết quả kiểm định cho thấy cả năm giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận với mức ý nghĩa thống kê phù hợp.

Đối với H1, lợi ích cảm nhận từ du lịch có tác động cùng chiều đến thái độ đối với phát triển du lịch với hệ số chuẩn hóa $\beta = 0,587$; $p < 0,001$. Đây là tác động mạnh nhất trong các đường dẫn hướng đến biến thái độ. Kết quả này cho thấy khi cư dân cảm nhận rõ hơn các lợi ích từ du lịch, thái độ của họ đối với phát triển du lịch tại khu phố cổ Hà Nội có xu hướng tích cực hơn.

Đối với H2, tổn hại/chi phí cảm nhận từ du lịch có tác động ngược chiều đến thái độ đối với phát triển du lịch với hệ số chuẩn hóa $\beta = -0,232$; $p = 0,002$. Kết quả này cho thấy khi cư dân cảm nhận rõ hơn các chi phí hoặc tác động tiêu cực từ du lịch, thái độ tích cực đối với phát triển du lịch có xu hướng giảm. Tuy nhiên, xét theo độ lớn tuyệt đối của hệ số chuẩn hóa, tác động của COST đến ATT thấp hơn tác động của BEN đến ATT.

Đối với H3, thái độ đối với phát triển du lịch có tác động cùng chiều đến sự ủng hộ phát triển du lịch với hệ số chuẩn hóa $\beta = 0,376$; $p < 0,001$. Kết quả này cho thấy thái độ tích cực của cư dân là yếu tố quan trọng góp phần làm tăng sự ủng hộ đối với phát triển du lịch tại khu phố cổ Hà Nội.

Đối với H4, lợi ích cảm nhận từ du lịch có tác động cùng chiều trực tiếp đến sự ủng hộ phát triển du lịch với hệ số chuẩn hóa $\beta = 0,280$; $p = 0,003$. Điều này cho thấy khi cư dân cảm nhận rõ hơn các lợi ích từ du lịch, mức độ ủng hộ phát triển du lịch có xu hướng tăng.

Đối với H5, tổn hại/chi phí cảm nhận từ du lịch có tác động ngược chiều trực tiếp đến sự ủng hộ phát triển du lịch với hệ số chuẩn hóa $\beta = -0,311$; $p < 0,001$. Kết quả này cho thấy khi cư dân cảm nhận rõ hơn các chi phí hoặc tác động tiêu cực từ du lịch, mức độ ủng hộ phát triển du lịch có xu hướng giảm. Đáng chú ý, độ lớn tuyệt đối của tác động $COST \rightarrow SUP$ lớn hơn tác động $BEN \rightarrow SUP$. Điều này cho thấy sự ủng hộ của cư dân không chỉ phụ thuộc vào cảm nhận lợi ích, mà còn chịu ảnh hưởng đáng kể từ cảm nhận về tổn hại/chi phí.

Về mức độ giải thích của mô hình, hệ số xác định cho thấy $R^2(ATT) = 0,509$ và $R^2(SUP) = 0,641$. Như vậy, lợi ích cảm nhận và tổn hại/chi phí cảm nhận giải thích được 50,9% sự biến thiên của thái độ đối với phát triển du lịch. Đồng thời, lợi ích cảm nhận, tổn hại/chi phí cảm nhận và thái độ giải thích được 64,1% sự biến thiên của sự ủng hộ phát triển du lịch. Các giá trị này cho thấy mô hình có khả năng giải thích tương đối tốt đối với thái độ và sự ủng hộ của cư dân trong phạm vi dữ liệu khảo sát.

Tổng hợp kết quả SEM cho thấy cảm nhận của cư dân địa phương về du lịch có tác động rõ ràng đến thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch. Ở chiều tích cực, lợi ích cảm nhận làm tăng thái độ tích cực và sự ủng hộ. Ở chiều tiêu cực, tổn hại/chi phí cảm nhận làm giảm thái độ tích cực và sự ủng hộ. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng kết quả SEM phản ánh tác động của các biến tiềm ẩn BEN và COST sau khi đã loại COST5 và BEN3 khỏi mô hình đo lường. Do đó, kết quả SEM không được sử dụng để kết luận rằng du lịch làm gia tăng tệ nạn xã hội hoặc làm tăng thu nhập của cư dân tại khu phố cổ Hà Nội.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Chương 3 đã trình bày kết quả nghiên cứu định lượng trên 186 phiếu khảo sát hợp lệ, bao gồm thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích EFA, CFA và kiểm định mô hình cấu trúc SEM.

Kết quả thống kê mô tả cho thấy cư dân khu phố cổ Hà Nội cảm nhận du lịch theo cả hai chiều: lợi ích và tổn hại/chi phí. Ở chiều lợi ích, các nội dung được ghi nhận rõ hơn gồm cải thiện dịch vụ và hoạt động giải trí, cơ hội việc làm, tinh thần cộng đồng và bảo vệ cảnh quan. Ở chiều tổn hại/chi phí, rác thải, ô nhiễm nước, ô nhiễm không khí và tiếng ồn là vấn đề được cảm nhận rõ nhất; các nội dung còn lại chủ yếu ở mức bình thường.

Về thang đo, biến COST5 bị loại ở bước Cronbach's Alpha do hệ số tương quan biến – tổng không đạt yêu cầu, còn biến BEN3 bị loại ở bước EFA do xuất hiện tải chéo. Do đó, hai biến này không được sử dụng để diễn giải kết quả SEM. Sau khi điều chỉnh, các thang đo còn lại đạt yêu cầu về độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt.

Kết quả SEM cho thấy cả năm giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận. Lợi ích cảm nhận có tác động cùng chiều đến thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch; tổn hại/chi phí cảm nhận có tác động ngược chiều đến thái độ và sự ủng hộ; đồng thời thái độ có tác động cùng chiều đến sự ủng hộ phát triển du lịch. Mô hình giải thích được 50,9% biến thiên của thái độ và 64,1% biến thiên của sự ủng hộ. Các kết quả này là cơ sở để Chương 4 bàn luận và đề xuất hàm ý chính sách phù hợp với dữ liệu nghiên cứu.

CHƯƠNG 4. BÀN LUẬN VỀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

4.1. Bàn luận về kết quả nghiên cứu

Chương 3 đã trình bày kết quả phân tích định lượng trên 186 phiếu khảo sát hợp lệ nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa lợi ích cảm nhận từ du lịch, tổn hại/chi phí cảm nhận từ du lịch, thái độ đối với phát triển du lịch và sự ủng hộ phát triển du lịch của cư dân tại khu phố cổ Hà Nội. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc SEM cho thấy cả năm giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận, qua đó khẳng định vai trò của cảm nhận cư dân trong việc hình thành thái độ và sự ủng hộ đối với phát triển du lịch tại địa bàn nghiên cứu.

Các chỉ số phù hợp của mô hình SEM đạt yêu cầu, với Chi-square/df = 1,276; GFI = 0,871; CFI = 0,970; TLI = 0,967; RMSEA = 0,039 và PCLOSE = 0,937. Điều này cho thấy mô hình có mức độ phù hợp tốt với dữ liệu khảo sát và có thể được sử dụng để giải thích các mối quan hệ giữa các biến nghiên cứu. Bên cạnh đó, hệ số xác định cho thấy mô hình giải thích được 50,9% biến thiên của thái độ đối với phát triển du lịch và 64,1% biến thiên của sự ủng hộ phát triển du lịch. Như vậy, các biến lợi ích cảm nhận, tổn hại/chi phí cảm nhận và thái độ có khả năng giải thích tương đối tốt sự ủng hộ của cư dân trong phạm vi mẫu khảo sát.

4.1.1. Bàn luận về kết quả thống kê mô tả

Kết quả thống kê mô tả cho thấy cư dân khu phố cổ Hà Nội nhìn nhận tác động của du lịch theo cả hai chiều: lợi ích và tổn hại/chi phí. Ở chiều lợi ích, một số nội dung được cư dân đánh giá ở mức tương đối tích cực, bao gồm cải thiện dịch vụ và hoạt động giải trí, tạo thêm cơ hội việc làm, nâng cao tinh thần cộng đồng, khuyến khích bảo vệ cảnh quan và nâng cao hình ảnh điểm đến. Điều này cho thấy cư dân trong mẫu khảo sát có ghi nhận vai trò tích cực của du lịch đối với một số khía cạnh của đời sống kinh tế – xã hội và môi trường đô thị tại khu phố cổ Hà Nội.

Tuy nhiên, việc diễn giải nhóm lợi ích cần được đặt trong giới hạn của kết quả kiểm định thang đo. Biến BEN3 liên quan đến tăng thu nhập đã bị loại ở bước

phân tích EFA do xuất hiện tải chéo, nên nội dung này không được sử dụng để diễn giải kết quả mô hình SEM. Vì vậy, luận văn không kết luận từ kết quả kiểm định rằng du lịch làm tăng thu nhập của cư dân tại khu phố cổ Hà Nội. Nếu đề cập đến yếu tố thu nhập, nội dung này chỉ nên được hiểu là vấn đề được ghi nhận trong tổng quan nghiên cứu hoặc ở mức quan sát mô tả ban đầu, không phải là kết luận từ mô hình đo lường cuối cùng.

Ở chiều tổn hại/chi phí, kết quả mô tả cho thấy phần lớn các biến quan sát thuộc nhóm COST nằm ở mức “Bình thường”. Các nội dung như tăng giá hàng hóa, dịch vụ và chi phí sinh hoạt; tăng các khoản phí, thuế; tăng chi phí bất động sản hoặc giá thuê mặt bằng; tăng vấn đề giao thông; gia tăng tệ nạn xã hội; và gây áp lực lên tài nguyên thiên nhiên chưa được cư dân đồng ý rõ ràng trong mẫu khảo sát. Do đó, các nội dung này không nên được trình bày như các kết luận mạnh của nghiên cứu.

Điểm nổi bật trong nhóm tổn hại/chi phí là biến COST6, phản ánh vấn đề rác thải, ô nhiễm nước, ô nhiễm không khí và tiếng ồn, có giá trị trung bình 3,61 và đạt mức “Đồng ý”. Kết quả này cho thấy nhóm vấn đề môi trường sống đô thị là tác động tiêu cực được cư dân cảm nhận rõ hơn so với các chi phí khác. Trong bối cảnh khu phố cổ Hà Nội, nơi hoạt động du lịch, kinh doanh và cư trú diễn ra đan xen trên không gian có mật độ cao, các vấn đề như rác thải, ô nhiễm và tiếng ồn có khả năng tác động trực tiếp đến sinh hoạt hằng ngày của cư dân. Vì vậy, đây là cơ sở quan trọng để đề xuất hàm ý chính sách ở phần sau.

4.1.2. Bàn luận về kết quả kiểm định thang đo

Kết quả kiểm định thang đo cho thấy mô hình đo lường đã được điều chỉnh phù hợp trước khi đưa vào kiểm định CFA và SEM. Ở bước Cronbach's Alpha, biến COST5 liên quan đến tệ nạn xã hội bị loại do hệ số tương quan biến – tổng không đạt yêu cầu. Sau khi loại COST5, độ tin cậy của thang đo COST được cải thiện. Điều này cho thấy việc loại biến là phù hợp về mặt kỹ thuật thống kê.

Tuy nhiên, cần phân biệt rõ giữa việc loại biến khỏi mô hình đo lường và kết luận thực tiễn về hiện tượng xã hội. Việc COST5 bị loại không đồng nghĩa với việc khẳng định tệ nạn xã hội không tồn tại trong thực tế, nhưng cũng không cho phép luận văn sử dụng kết quả SEM để kết luận rằng du lịch làm gia tăng tệ nạn xã

hội tại khu phố cổ Hà Nội. Do đó, nội dung này không được dùng làm căn cứ chính trong phần bàn luận và hàm ý chính sách.

Ở bước EFA, biến BEN3 liên quan đến tăng thu nhập bị loại do tải chéo giữa các nhân tố. Việc loại BEN3 cho thấy biến này không đạt yêu cầu về tính phân biệt trong cấu trúc thang đo cuối cùng. Vì vậy, tương tự như COST5, nội dung tăng thu nhập không được sử dụng như một kết luận chính từ mô hình SEM. Đây là điểm cần được nhấn mạnh nhằm bảo đảm tính nhất quán giữa kết quả định lượng và diễn giải ở Chương 4.

Sau khi loại COST5 và BEN3, các thang đo còn lại đạt yêu cầu để đưa vào CFA và SEM. Kết quả CFA cho thấy các biến quan sát còn lại có hệ số tải chuẩn hóa đạt yêu cầu, đồng thời các chỉ số CR và AVE của các thang đo đều phù hợp. Điều này cho thấy mô hình đo lường sau điều chỉnh có độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt đủ điều kiện để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

4.1.3. Bàn luận về kết quả kiểm định mô hình SEM

Kết quả SEM cho thấy lợi ích cảm nhận từ du lịch có tác động cùng chiều đến thái độ đối với phát triển du lịch với hệ số chuẩn hóa $\beta = 0,587$; $p < 0,001$. Đây là tác động mạnh nhất trong các đường dẫn hướng đến biến thái độ. Kết quả này cho thấy khi cư dân cảm nhận rõ hơn các lợi ích từ du lịch, thái độ của họ đối với phát triển du lịch có xu hướng tích cực hơn. Trong bối cảnh khu phố cổ Hà Nội, các lợi ích có ý nghĩa không chỉ nằm ở phương diện kinh tế, mà còn ở cải thiện dịch vụ, hoạt động giải trí, hình ảnh khu phố, tinh thần cộng đồng và bảo vệ cảnh quan.

Tồn hại/chi phí cảm nhận có tác động ngược chiều đến thái độ với hệ số chuẩn hóa $\beta = -0,232$; $p = 0,002$. Kết quả này cho thấy khi cư dân cảm nhận rõ hơn các chi phí hoặc tác động tiêu cực từ du lịch, thái độ tích cực đối với phát triển du lịch có xu hướng giảm. Tuy nhiên, xét về độ lớn tuyệt đối, tác động của COST đến ATT thấp hơn đáng kể so với tác động của BEN đến ATT. Điều này cho thấy trong mẫu khảo sát, thái độ của cư dân chịu ảnh hưởng mạnh hơn từ lợi ích cảm nhận so với tồn hại/chi phí cảm nhận.

Đối với sự ủng hộ phát triển du lịch, thái độ có tác động cùng chiều với hệ số chuẩn hóa $\beta = 0,376$; $p < 0,001$. Kết quả này cho thấy thái độ là yếu tố trung tâm trong việc hình thành sự ủng hộ của cư dân. Khi cư dân có thái độ tích cực hơn đối với phát triển du lịch, họ có xu hướng ủng hộ mạnh hơn các định hướng phát triển du lịch tại khu phố cổ Hà Nội.

Bên cạnh tác động thông qua thái độ, lợi ích cảm nhận cũng có tác động trực tiếp cùng chiều đến sự ủng hộ phát triển du lịch với hệ số chuẩn hóa $\beta = 0,280$; $p = 0,003$. Điều này cho thấy lợi ích cảm nhận không chỉ góp phần hình thành thái độ tích cực, mà còn trực tiếp nâng cao mức độ ủng hộ của cư dân. Tuy nhiên, như đã nêu ở phần kiểm định thang đo, nội dung “tăng thu nhập” không được sử dụng như căn cứ diễn giải chính vì BEN3 đã bị loại khỏi mô hình đo lường cuối cùng.

Ở chiều ngược lại, tổn hại/chi phí cảm nhận có tác động trực tiếp ngược chiều đến sự ủng hộ phát triển du lịch với hệ số chuẩn hóa $\beta = -0,311$; $p < 0,001$. Đáng chú ý, độ lớn tuyệt đối của tác động $COST \rightarrow SUP$ cao hơn tác động $BEN \rightarrow SUP$. Kết quả này cho thấy sự ủng hộ của cư dân không chỉ phụ thuộc vào việc họ cảm nhận được lợi ích từ du lịch, mà còn bị ảnh hưởng đáng kể bởi các tổn hại/chi phí mà họ cảm nhận trong đời sống hằng ngày.

Từ các kết quả trên, có thể rút ra hai nhận định chính. Thứ nhất, việc gia tăng lợi ích cảm nhận là yếu tố quan trọng để củng cố thái độ tích cực của cư dân đối với phát triển du lịch. Thứ hai, việc kiểm soát các tổn hại/chi phí cảm nhận là điều kiện cần thiết để duy trì sự ủng hộ của cư dân, đặc biệt vì $COST$ có tác động trực tiếp âm đến SUP với độ lớn lớn hơn tác động trực tiếp dương của BEN đến SUP . Do vậy, hàm ý chính sách cần được xây dựng theo hướng cân bằng giữa gia tăng lợi ích cảm nhận và giảm thiểu các tổn hại/chi phí được cư dân cảm nhận rõ.

4.1.4. So sánh với các nghiên cứu trước đây

Kết quả nghiên cứu phù hợp với Lý thuyết Trao đổi xã hội và nhiều nghiên cứu trước về cảm nhận của cư dân địa phương đối với phát triển du lịch. Theo Ap (1992) và Perdue et al. (1990), cư dân có xu hướng ủng hộ phát triển du lịch khi họ đánh giá rằng lợi ích nhận được lớn hơn chi phí phải gánh chịu. Kết quả của luận văn này thể hiện rõ logic đó: lợi ích cảm nhận có tác động tích cực đến thái

độ và sự ủng hộ, trong khi tổn hại/chi phí cảm nhận có tác động tiêu cực đến cả hai yếu tố này.

Đối với mối quan hệ giữa lợi ích cảm nhận và thái độ, kết quả $BEN \rightarrow ATT$ với $\beta = 0,587$; $p < 0,001$ tương đồng với các nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của lợi ích cảm nhận trong việc hình thành thái độ tích cực của cư dân. Các nghiên cứu của Andereck et al. (2005), Ko và Stewart (2002), cũng như Uysal et al. (2012) đều cho thấy khi cư dân nhận thấy du lịch mang lại lợi ích cho cá nhân hoặc cộng đồng, họ có xu hướng ủng hộ phát triển du lịch hơn. Trong nghiên cứu này, lợi ích được cư dân ghi nhận rõ hơn ở các nội dung như cải thiện dịch vụ, cơ hội việc làm, tinh thần cộng đồng và bảo vệ cảnh quan. Điều này cho thấy trong bối cảnh khu phố cổ Hà Nội, lợi ích cảm nhận không chỉ mang tính kinh tế mà còn gắn với chất lượng dịch vụ, môi trường sống và hình ảnh cộng đồng.

Đối với mối quan hệ giữa tổn hại/chi phí cảm nhận và thái độ, kết quả $COST \rightarrow ATT$ với $\beta = -0,232$; $p = 0,002$ phù hợp với các nghiên cứu cho rằng cảm nhận tiêu cực có thể làm giảm thái độ tích cực đối với phát triển du lịch. Andereck et al. (2005), Deery et al. (2012) và Harrill (2004) đều chỉ ra rằng các vấn đề như đông đúc, ô nhiễm, áp lực hạ tầng, tiếng ồn hoặc suy giảm chất lượng sống có thể làm giảm mức độ chấp nhận của cư dân đối với phát triển du lịch. Tuy nhiên, điểm khác biệt của nghiên cứu này là không phải tất cả các chi phí đều được cư dân đồng ý rõ ràng. Trong dữ liệu khảo sát, chỉ nhóm rác thải, ô nhiễm và tiếng ồn được cảm nhận nổi bật hơn. Vì vậy, kết quả nghiên cứu không nên được diễn giải theo hướng cư dân phản ứng tiêu cực với toàn bộ các tác động kinh tế – xã hội của du lịch, mà cần nhấn mạnh nhóm áp lực môi trường sống đô thị.

Đối với mối quan hệ giữa thái độ và sự ủng hộ, kết quả $ATT \rightarrow SUP$ với $\beta = 0,376$; $p < 0,001$ phù hợp với các nghiên cứu của Perdue et al. (1990), Choi và Sirakaya (2005) và Nunkoo et al. (2013). Các nghiên cứu này đều cho rằng thái độ tích cực là tiền đề quan trọng của sự ủng hộ phát triển du lịch. Trong luận văn này, thái độ giữ vai trò giải thích đáng kể đối với sự ủng hộ của cư dân, cho thấy việc quản lý phát triển du lịch không chỉ cần tạo ra lợi ích vật chất hoặc cải thiện điểm đến, mà còn cần củng cố nhận thức và đánh giá tích cực của cộng đồng cư dân.

Đối với các tác động trực tiếp đến sự ủng hộ, kết quả $BEN \rightarrow SUP$ đạt $\beta = 0,280$; $p = 0,003$, trong khi $COST \rightarrow SUP$ đạt $\beta = -0,311$; $p < 0,001$. Kết quả này phù hợp với hướng nghiên cứu lợi ích – chi phí trong phát triển du lịch, theo đó lợi ích làm tăng sự ủng hộ, còn chi phí làm giảm sự ủng hộ. Tuy nhiên, điểm đáng chú ý là tác động trực tiếp của $COST$ đến SUP có độ lớn tuyệt đối cao hơn tác động của BEN đến SUP . Điều này cho thấy trong bối cảnh phố cổ, các tổn hại/chi phí được cư dân cảm nhận có thể làm giảm sự ủng hộ một cách trực tiếp và đáng kể, ngay cả khi cư dân vẫn ghi nhận một số lợi ích từ du lịch.

So với các nghiên cứu được thực hiện tại điểm đến nghỉ dưỡng, khu du lịch tự nhiên hoặc cộng đồng nông thôn, nghiên cứu này có điểm khác biệt về bối cảnh địa bàn. Khu phố cổ Hà Nội là không gian đô thị di sản có mật độ cư trú cao, nơi hoạt động du lịch, kinh doanh và sinh hoạt thường ngày diễn ra đồng thời. Vì vậy, cảm nhận của cư dân không chỉ gắn với lợi ích kinh tế hoặc cơ hội kinh doanh, mà còn liên quan trực tiếp đến chất lượng môi trường sống, rác thải, ô nhiễm, tiếng ồn và áp lực lên không gian công cộng. Đây là điểm đóng góp riêng của nghiên cứu trong việc bổ sung bằng chứng thực nghiệm về cảm nhận cư dân tại một không gian đô thị di sản.

Từ so sánh trên có thể thấy kết quả nghiên cứu vừa phù hợp với nền tảng lý thuyết và các nghiên cứu trước, vừa phản ánh đặc thù của khu phố cổ Hà Nội. Sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch tại địa bàn này cần được hiểu như kết quả của quá trình cân nhắc giữa lợi ích cảm nhận và chi phí tổn hại cảm nhận. Trong đó, nhóm vấn đề môi trường sống đô thị là nội dung cần được chú trọng khi xây dựng hàm ý chính sách.

4.1.5. Đóng góp của nghiên cứu

Về mặt lý luận, nghiên cứu bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho việc vận dụng Lý thuyết Trao đổi xã hội trong phân tích cảm nhận của cư dân địa phương về phát triển du lịch. Kết quả cho thấy lợi ích cảm nhận, tổn hại/chi phí cảm nhận và thái độ đều có ý nghĩa trong việc giải thích sự ủng hộ phát triển du lịch của cư dân tại khu phố cổ Hà Nội.

Về mặt phương pháp, nghiên cứu khái quát các tác động kinh tế, xã hội và môi trường thành hai nhóm cảm nhận chính là lợi ích cảm nhận và tổn hại cảm

nhận. Cách tiếp cận này giúp thống nhất giữa tên đề tài, hệ thống thang đo và mô hình nghiên cứu. Đồng thời, việc loại COST5 và BEN3 trong quá trình kiểm định thang đo cho thấy mô hình cuối cùng được điều chỉnh dựa trên tiêu chí thống kê, qua đó hạn chế việc diễn giải các biến quan sát không đạt yêu cầu.

Về mặt thực tiễn, nghiên cứu cho thấy việc nâng cao sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch tại khu phố cổ Hà Nội cần được thực hiện theo hướng cân bằng. Một mặt, cần làm rõ và gia tăng các lợi ích mà cư dân có thể cảm nhận được từ du lịch. Mặt khác, cần ưu tiên kiểm soát các tổn hại được cư dân cảm nhận rõ, đặc biệt là rác thải, ô nhiễm nước, ô nhiễm không khí và tiếng ồn. Đây là cơ sở để xây dựng các hàm ý chính sách phù hợp với kết quả nghiên cứu.

4.2. Một số ý kiến đề xuất và khuyến nghị.

4.2.1. Gia tăng lợi ích cảm nhận của cư dân từ hoạt động du lịch

Kết quả SEM cho thấy lợi ích cảm nhận có tác động tích cực đến thái độ đối với phát triển du lịch với $\beta = 0,587$; $p < 0,001$, đồng thời có tác động trực tiếp đến sự ủng hộ phát triển du lịch với $\beta = 0,280$; $p = 0,003$. Như vậy, khi cư dân cảm nhận rõ hơn các lợi ích từ du lịch, thái độ và sự ủng hộ của họ đối với phát triển du lịch có xu hướng gia tăng.

Từ kết quả này, hàm ý chính sách đầu tiên là cần làm cho các lợi ích từ du lịch trở nên cụ thể, thiết thực và dễ nhận thấy hơn đối với cư dân địa phương. Các lợi ích cần được ưu tiên gồm cải thiện dịch vụ, mở rộng cơ hội việc làm, nâng cao hình ảnh khu phố, tăng cường tinh thần cộng đồng, cải thiện cảnh quan và khuyến khích ý thức bảo vệ môi trường.

Để đạt được định hướng này, các chính sách phát triển du lịch tại khu phố cổ Hà Nội cần tạo điều kiện để cư dân và hộ kinh doanh địa phương tham gia phù hợp vào chuỗi giá trị du lịch. Việc hỗ trợ các hoạt động kinh doanh dịch vụ, sản phẩm thủ công, trải nghiệm địa phương, dịch vụ ăn uống, lưu trú nhỏ và các hoạt động giới thiệu đời sống phố cổ cần được thực hiện theo hướng phù hợp với quy định quản lý đô thị và bảo tồn di sản.

Bên cạnh đó, cần tăng cường các chương trình hỗ trợ kỹ năng cho cư dân và hộ kinh doanh có liên quan đến du lịch. Nội dung hỗ trợ nên tập trung vào kỹ năng

phục vụ khách, giao tiếp, vệ sinh môi trường, ứng xử văn minh, sử dụng nền tảng số và quảng bá sản phẩm địa phương. Việc nâng cao năng lực tham gia vào hoạt động du lịch sẽ giúp cư dân không chỉ là nhóm chịu tác động, mà còn là nhóm có khả năng hưởng lợi rõ hơn từ quá trình phát triển du lịch.

Cần lưu ý rằng do biến BEN3 về tăng thu nhập đã bị loại khỏi mô hình đo lường cuối cùng, khuyến nghị không nên được diễn giải theo hướng khẳng định rằng du lịch đã làm tăng thu nhập của cư dân. Thay vào đó, hàm ý phù hợp là cần tạo điều kiện để cư dân có thêm cơ hội tham gia và cảm nhận rõ hơn các lợi ích do du lịch mang lại.

4.2.2. Kiểm soát các tổn hại/chi phí được cư dân cảm nhận rõ

Kết quả SEM cho thấy tổn hại/chi phí cảm nhận có tác động ngược chiều đến thái độ đối với phát triển du lịch với $\beta = -0,232$; $p = 0,002$, đồng thời có tác động trực tiếp ngược chiều đến sự ủng hộ phát triển du lịch với $\beta = -0,311$; $p < 0,001$. Đáng chú ý, độ lớn tuyệt đối của tác động $COST \rightarrow SUP$ cao hơn tác động trực tiếp $BEN \rightarrow SUP$. Điều này cho thấy nếu cư dân cảm nhận rõ hơn các tổn hại/chi phí, sự ủng hộ của họ đối với phát triển du lịch có thể suy giảm.

Tuy nhiên, kết quả thống kê mô tả cho thấy không phải tất cả các chỉ báo chi phí đều được cư dân đồng ý rõ ràng. Trong các chỉ báo COST, chỉ có COST6 về rác thải, ô nhiễm nước, ô nhiễm không khí và tiếng ồn đạt mức Đồng ý với $mean = 3,61$. Các nội dung khác như tăng giá cả, tăng chi phí thuê mặt bằng, giao thông, tệ nạn xã hội hoặc áp lực tài nguyên chủ yếu ở mức Bình thường. Vì vậy, khuyến nghị chính sách cần tập trung trước hết vào nhóm vấn đề có cơ sở dữ liệu rõ nhất là rác thải, ô nhiễm và tiếng ồn.

Trên cơ sở đó, Ban quản lý Phố cổ Hà Nội và chính quyền địa phương cần ưu tiên tăng cường quản lý vệ sinh môi trường tại các tuyến phố có mật độ du khách cao. Cần bố trí điểm thu gom rác phù hợp, tăng tần suất thu gom vào khung giờ cao điểm, kiểm soát tình trạng xả rác từ hoạt động kinh doanh dịch vụ và nâng cao trách nhiệm của hộ kinh doanh trong việc giữ gìn vệ sinh chung.

Đối với tiếng ồn, cần rà soát và thực thi nghiêm các quy định hiện hành về tiếng ồn trong khu dân cư, đặc biệt tại các khu vực có hoạt động dịch vụ, ăn uống, giải trí hoặc tập trung du khách vào buổi tối. Việc kiểm soát tiếng ồn cần được

thực hiện theo hướng giảm ảnh hưởng đến đời sống cư dân, nhưng vẫn đảm bảo hoạt động du lịch diễn ra phù hợp với đặc thù của khu phố cổ.

Đối với ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước và áp lực môi trường sống, cần tăng cường kiểm tra hoạt động của các cơ sở dịch vụ, hộ kinh doanh, cơ sở lưu trú và hoạt động ăn uống có liên quan đến du lịch. Các biện pháp quản lý môi trường cần hướng đến giảm tác động trực tiếp lên cư dân, vì đây là nhóm tổn hại được cảm nhận rõ nhất trong kết quả khảo sát.

Đối với các vấn đề như tăng giá cả, tăng giá thuê mặt bằng, ùn tắc giao thông hoặc tệ nạn xã hội, kết quả nghiên cứu chưa cho thấy cư dân đồng ý rõ ràng ở mức mô tả.

4.2.3. Nâng cao sự ủng hộ phát triển du lịch

Kết quả SEM cho thấy thái độ đối với phát triển du lịch có tác động cùng chiều đến sự ủng hộ phát triển du lịch với $\beta = 0,376$; $p < 0,001$. Kết quả này cho thấy sự ủng hộ của cư dân phụ thuộc đáng kể vào thái độ của họ đối với phát triển du lịch. Do đó, bên cạnh việc gia tăng lợi ích và giảm tổn hại/chi phí, cần củng cố thái độ tích cực của cư dân thông qua cơ chế thông tin, tham vấn và phản hồi.

Trước hết, cư dân cần được cung cấp thông tin rõ ràng về các định hướng phát triển du lịch tại khu phố cổ Hà Nội, đặc biệt là những hoạt động có thể ảnh hưởng trực tiếp đến không gian sống, sinh kế và sinh hoạt hằng ngày. Việc minh bạch thông tin giúp cư dân hiểu rõ hơn mục tiêu phát triển du lịch, đồng thời hạn chế cảm giác bị đặt ngoài quá trình ra quyết định.

Thứ hai, cần tăng cường cơ chế tiếp nhận phản ánh của cư dân về các vấn đề phát sinh từ hoạt động du lịch, đặc biệt là rác thải, ô nhiễm và tiếng ồn. Các phản ánh này cần được ghi nhận, xử lý và phản hồi rõ ràng để củng cố niềm tin của cư dân vào công tác quản lý điểm đến.

Thứ ba, cần khuyến khích cư dân tham gia vào các hoạt động xây dựng hình ảnh điểm đến, bảo vệ cảnh quan, giữ gìn vệ sinh môi trường và phát triển các dịch vụ du lịch phù hợp. Khi cư dân cảm thấy mình được lắng nghe, được tham gia và được hưởng lợi, thái độ tích cực đối với phát triển du lịch sẽ có cơ sở bền vững hơn, từ đó góp phần nâng cao sự ủng hộ của cộng đồng.

4.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Thứ nhất, nghiên cứu sử dụng 186 phiếu khảo sát hợp lệ và phương pháp chọn mẫu thuận tiện trong phạm vi khu phố cổ Hà Nội. Mặc dù cỡ mẫu này đáp ứng yêu cầu tối thiểu của phân tích định lượng trong phạm vi luận văn, phương pháp chọn mẫu không phải là chọn mẫu xác suất nên kết quả chưa thể được xem là đại diện tuyệt đối cho toàn bộ cư dân khu phố cổ Hà Nội. Vì vậy, kết quả nghiên cứu cần được diễn giải trong phạm vi nhóm cư dân được khảo sát và bối cảnh nghiên cứu cụ thể.

Thứ hai, mẫu khảo sát có sự tập trung nhất định vào một số nhóm cư dân. Cụ thể, nhóm cư dân sinh sống hoặc làm việc trên 15 năm chiếm 67,2%, nhóm tuổi từ 44 đến 60 chiếm 53,8%, và nhóm lao động ngoài Nhà nước chiếm 65,6%. Cơ cấu này giúp nghiên cứu phản ánh được cảm nhận của nhóm cư dân có thời gian gắn bó lâu dài và có liên quan đến đời sống kinh tế địa phương, nhưng cũng có thể khiến kết quả nghiêng nhiều hơn về góc nhìn của nhóm cư dân trung niên, cư trú lâu năm và nhóm lao động ngoài Nhà nước.

Thứ ba, phạm vi khảo sát tập trung vào một số khu vực có hoạt động du lịch, thương mại và cư trú đan xen rõ nét trong khu phố cổ Hà Nội. Đây là phạm vi phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, nhưng cũng làm hạn chế khả năng khái quát kết quả cho toàn bộ thành phố Hà Nội hoặc các không gian đô thị di sản khác.

Thứ tư, nghiên cứu tiếp cận tác động của du lịch thông qua cảm nhận chủ quan của cư dân, không đo lường trực tiếp bằng các chỉ tiêu khách quan như doanh thu du lịch, biến động giá cả, lượng rác thải, mức độ ô nhiễm hoặc thu nhập thực tế của hộ gia đình. Vì vậy, kết quả nghiên cứu phản ánh cách cư dân đánh giá và trải nghiệm tác động của du lịch, không phải bằng chứng khách quan về mức độ thay đổi của các chỉ tiêu kinh tế, xã hội và môi trường tại địa bàn.

Thứ năm, trong quá trình kiểm định thang đo, biến COST5 về tệ nạn xã hội bị loại ở bước Cronbach's Alpha, còn biến BEN3 về tăng thu nhập bị loại ở bước EFA. Do đó, hai nội dung này không được đưa vào CFA và SEM, và không thể được sử dụng như căn cứ để kết luận từ mô hình cấu trúc. Nói cách khác, luận văn không sử dụng kết quả SEM để khẳng định rằng du lịch làm gia tăng tệ nạn xã hội hoặc làm tăng thu nhập của cư dân tại khu phố cổ Hà Nội.

Thứ sáu, nghiên cứu chủ yếu sử dụng phương pháp định lượng thông qua bảng hỏi. Cách tiếp cận này phù hợp để kiểm định mô hình và đánh giá mối quan hệ giữa các biến, nhưng chưa đi sâu giải thích các nguyên nhân xã hội, trải nghiệm cá nhân hoặc bối cảnh cụ thể đằng sau cảm nhận của cư dân.

Từ các hạn chế trên, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng cỡ mẫu và áp dụng phương pháp chọn mẫu xác suất hoặc chọn mẫu phân tầng theo khu vực cư trú, nghề nghiệp, độ tuổi, thời gian sinh sống/làm việc và mức độ liên quan đến hoạt động du lịch. Bên cạnh đó, các nghiên cứu sau nên kết hợp phương pháp định lượng với phỏng vấn sâu hoặc thảo luận nhóm để giải thích rõ hơn sự khác biệt trong cảm nhận của các nhóm cư dân. Ngoài ra, có thể bổ sung các biến như sự gắn bó nơi chốn, mức độ phụ thuộc sinh kế vào du lịch, niềm tin vào chính quyền địa phương, sự tham gia cộng đồng hoặc cảm nhận về công bằng trong phân phối lợi ích du lịch để mở rộng khả năng giải thích của mô hình.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 4.

Chương 4 đã bàn luận các kết quả nghiên cứu chính dựa trên kết quả thống kê mô tả, kiểm định thang đo và kiểm định mô hình SEM. Kết quả cho thấy cư dân khu phố cổ Hà Nội cảm nhận tác động của du lịch theo cả hai chiều lợi ích và tổn hại/chi phí. Ở chiều lợi ích, cư dân ghi nhận rõ hơn các nội dung như cải thiện dịch vụ, cơ hội việc làm, tinh thần cộng đồng và bảo vệ cảnh quan. Ở chiều tổn hại/chi phí, rác thải, ô nhiễm nước, ô nhiễm không khí và tiếng ồn là vấn đề được cảm nhận rõ nhất, trong khi các nội dung chi phí khác chủ yếu ở mức bình thường.

Kết quả SEM cho thấy lợi ích cảm nhận có tác động tích cực đến thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch; tổn hại/chi phí cảm nhận có tác động tiêu cực đến thái độ và sự ủng hộ; đồng thời thái độ có tác động tích cực đến sự ủng hộ phát triển du lịch. Các kết quả này phù hợp với Lý thuyết Trao đổi xã hội và cho thấy sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch phụ thuộc vào quá trình cân nhắc giữa lợi ích và tổn hại/chi phí cảm nhận.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, chương này đề xuất các hàm ý chính sách theo hướng gia tăng lợi ích cảm nhận, kiểm soát các tổn hại/chi phí được cư dân cảm nhận rõ, đặc biệt là rác thải, ô nhiễm và tiếng ồn, đồng thời củng cố thái độ tích cực của cư dân thông qua cơ chế thông tin, tham vấn và phản hồi. Chương này cũng chỉ ra các hạn chế liên quan đến cỡ mẫu, phương pháp chọn mẫu, phạm vi khảo sát, cách tiếp cận dựa trên cảm nhận chủ quan và việc chưa kết hợp phương pháp định tính.

KẾT LUẬN

Đề tài “Tác động của du lịch đến kinh tế, xã hội và môi trường khu phố cổ Hà Nội qua cảm nhận của người dân địa phương” đã tiến hành nghiên cứu một cách hệ thống nhằm đánh giá những ảnh hưởng của hoạt động du lịch đến cộng đồng cư dân tại khu phố cổ Hà Nội. Trên cơ sở tiếp cận từ góc độ cảm nhận của người dân, luận văn đã phân tích cả các tác động tích cực và tiêu cực của du lịch, qua đó làm rõ vai trò của yếu tố lợi ích và chi phí cảm nhận trong việc hình thành thái độ và mức độ ủng hộ phát triển du lịch.

Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu đánh giá tác động của du lịch đến ba khía cạnh chính: kinh tế, xã hội và môi trường tại khu phố cổ Hà Nội, đồng thời kiểm định mối quan hệ giữa lợi ích cảm nhận, chi phí tác động, thái độ và sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch. Để đạt được mục tiêu này, luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp định tính và định lượng. Giai đoạn định tính được thực hiện nhằm hiệu chỉnh thang đo và hoàn thiện bảng hỏi khảo sát. Giai đoạn định lượng được triển khai thông qua khảo sát cư dân địa phương bằng bảng hỏi cấu trúc, sau đó dữ liệu được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS và AMOS với các kỹ thuật như kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM).

Kết quả nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mức độ và chiều hướng tác động của du lịch đến khu phố cổ Hà Nội, đồng thời làm cơ sở đề xuất các hàm ý quản trị và khuyến nghị chính sách nhằm hướng đến mục tiêu phát triển du lịch bền vững gắn với bảo tồn giá trị di sản và đảm bảo lợi ích hài hòa giữa các bên liên quan.

Một trong những đóng góp quan trọng của nghiên cứu là phân tích các tác động kinh tế, xã hội và môi trường của du lịch đối với cư dân khu phố cổ Hà Nội.

Du lịch tạo ra nhiều cơ hội việc làm, đặc biệt là trong các ngành dịch vụ như lưu trú, ẩm thực và thủ công mỹ nghệ. Sự gia tăng lượng du khách đã thúc đẩy nền kinh tế địa phương, giúp cải thiện đời sống cho nhiều hộ dân. Tuy nhiên, tác động kinh

tế này không phải lúc nào cũng đồng đều, khi một số cư dân không có lợi ích trực tiếp từ du lịch và gặp khó khăn trong việc duy trì cuộc sống hàng ngày.

Đồng thời du lịch cũng làm thay đổi lớn trong cấu trúc xã hội của khu phố cổ, với sự gia tăng của cư dân tạm trú và những thay đổi trong lối sống, đặc biệt là giữa các thế hệ và tầng lớp xã hội. Nhiều cư dân cảm thấy lo ngại về sự mất mát của bản sắc văn hóa và môi trường sống truyền thống. Ngoài ra, những tác động tiêu cực đối với môi trường, đặc biệt là ô nhiễm không khí, tiếng ồn, và chất thải sinh hoạt. Những tác động này khiến môi trường khu phố cổ ngày càng trở nên kém bền vững và gây ra mối lo ngại lớn cho cộng đồng dân cư.

Thông qua các khảo sát, kết quả cho thấy cư dân có cảm nhận rất đa dạng về du lịch. Những người cảm nhận được lợi ích từ du lịch có xu hướng ủng hộ sự phát triển của ngành công nghiệp này, đặc biệt là trong các lĩnh vực như du lịch cộng đồng, dịch vụ lưu trú, và thủ công mỹ nghệ. Tuy nhiên, những người cảm nhận tác động tiêu cực, như ô nhiễm môi trường và sự quá tải của hạ tầng, có thái độ tiêu cực và lo ngại về sự phát triển du lịch tiếp theo. Sự khác biệt này phản ánh những mâu thuẫn nội tại trong việc phát triển du lịch và quản lý du lịch tại khu phố cổ.

Các yếu tố tác động đến cảm nhận của cư dân bao gồm mức độ hưởng lợi từ du lịch, sự thay đổi trong đời sống xã hội, và tác động của ô nhiễm môi trường. Cảm nhận của người dân về du lịch sẽ thay đổi theo sự tương tác giữa các yếu tố này. Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy, khi cư dân cảm nhận được lợi ích kinh tế từ du lịch, họ sẽ có thái độ tích cực hơn đối với sự phát triển du lịch. Ngược lại, khi cảm nhận về tác động tiêu cực lớn hơn, họ sẽ có thái độ phản đối và yêu cầu các biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt hơn.

Dựa trên kết quả nghiên cứu, luận văn đã đưa ra một số khuyến nghị nhằm hạn chế tác động tiêu cực và phát huy các tác động tích cực của du lịch:

Chính quyền cần thiết lập các quy định rõ ràng hơn trong việc quản lý du lịch, đặc biệt là trong việc kiểm soát số lượng khách tham quan tại các khu vực di tích lịch sử. Cần có các biện pháp kiểm soát các hoạt động du lịch gây ô nhiễm và quá tải.

Các chương trình giáo dục và tuyên truyền về bảo vệ di sản và môi trường cần được tổ chức thường xuyên để nâng cao nhận thức của cư dân về tầm quan trọng của du lịch bền vững.

Cần phát triển các mô hình du lịch thân thiện với môi trường như du lịch bộ, du lịch xe đạp, và các tour du lịch có trách nhiệm. Cộng đồng cần tham gia tích cực vào việc xây dựng các sản phẩm du lịch gắn liền với giá trị văn hóa và môi trường.

Khuyến khích phát triển các sản phẩm du lịch mang đậm bản sắc văn hóa khu phố cổ như ẩm thực, thủ công mỹ nghệ, và các lễ hội văn hóa. Đồng thời, cần bảo vệ các giá trị di sản thông qua các hoạt động tôn tạo và duy trì cảnh quan khu phố cổ.

Luận văn đã đóng góp một số phát hiện mới về tác động của du lịch đến khu phố cổ Hà Nội, đặc biệt là trong việc phân tích sự tác động xã hội và môi trường của du lịch. Việc nghiên cứu cảm nhận của cư dân trong bối cảnh phát triển du lịch mạnh mẽ tại các di tích lịch sử đã mở ra hướng đi mới trong việc xây dựng các chiến lược phát triển du lịch bền vững. Các kết quả nghiên cứu từ luận văn này không chỉ cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà quản lý và doanh nghiệp du lịch mà còn là cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo trong việc xây dựng và phát triển du lịch tại các khu vực di sản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

- Bùi Trị Điền. (2021, February 5). Hà Nội: Khai thác lợi thế phố cổ cho phát triển du lịch. *Tạp chí Con số & Sự kiện*. <https://consosukien.vn/ha-noi-khai-thac-loi-the-pho-co-cho-phat-trien-du-lich.htm>
- Doãn Thanh Bình, & Doãn Minh Khôi. (2024, April 21). Nhận diện và phát huy tiềm năng dịch vụ du lịch của các công trình kiến trúc có giá trị trong khu phố cổ Hà Nội. *Tạp chí Kiến trúc*. <https://www.tapchikientruc.com.vn/chuyen-muc/nhan-dien-va-phat-huy-tiem-nang-dich-vu-du-lich-cua-cac-cong-trinh-kien-truc-co-gia-tri-trong-khu-pho-co-ha-noi.html>
- Đinh Thị Hương Giang. (2024, September 15). Phát huy giá trị di sản văn hóa khu phố cổ (quận Hoàn Kiếm) trong phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô. *Tạp chí Công sản*. https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/975202/phat-huy-gia-tri-di-san-van-hoa-khu-pho-co-%28quan-hoan-kiem%29-trong-phat-trien-kinh-te---xa-hoi-thu-do.aspx
- Minh Ngọc. (2012). *Phát triển du lịch phố cổ Hà Nội: Tận dụng thế mạnh để hút khách*. Tổng cục Du lịch. <https://vietnamtourism.gov.vn/post/9895>
- Nguyễn Hữu Nhân. (2004). *Quản lý phát triển du lịch*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- UBND TP Hà Nội. (1999). *Quyết định số 45/1999/QĐ-UB ngày 04/6/1999 về việc ban hành Điều lệ tạm thời về quản lý xây dựng, bảo tồn và tôn tạo khu phố cổ Hà Nội*. Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật. <https://vbpl.moj.gov.vn/hanoi/Pages/vbpq-print.aspx?ItemID=30957>
- UBND TP Hà Nội. (2013). *Đề án giãn dân khu phố cổ quận Hoàn Kiếm*. UBND TP Hà Nội. <https://baochinhphu.vn/ha-noi-trien-lam-de-an-gian-dan-khu-pho-co-102150222.htm>
- UBND TP Hà Nội. (2021). *Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 11/01/2021 về việc thành lập Ban Quản lý hồ Hoàn Kiếm và phố cổ Hà Nội*. UBND TP Hà Nội.
- Vũ Thị Nhung. (2024, July 23). Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch đêm tại phố cổ Hà Nội. *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*.

<https://vanhoanghethuat.vn/nghien-cuu-cac-yeu-to-anh-huong-den-phat-trien-du-lich-dem-tai-pho-co-ha-noi-77756766.html>

II. Tài liệu tiếng nước ngoài

- Ahmed, Z. U., & Krohn, F. B. (1992). International tourism, marketing and quality of life in the third world: India, a case in point. In J. Sirgy, M. H. Meadow, D. Rahtz, & A. C. Samli (Eds.), *Development in quality of life studies in marketing* (Vol. 4, pp. 150–156). Academy of Marketing Science.
- Andereck, K. L. (1995). Environmental consequences of tourism: A review of recent research. In *Linking tourism, the environment, and sustainability* (General Technical Report No. INT-GTR-323, pp. 77–81). USDA Forest Service.
- Andereck, K. L., Valentine, K. M., Knopf, R. C., & Vogt, C. A. (2005). Residents' perceptions of community tourism impacts. *Annals of Tourism Research*, 32(4), 1056–1076. <https://doi.org/10.1016/j.annals.2005.03.001>
- Ap, J. (1992). Residents' perceptions on tourism impacts. *Annals of Tourism Research*, 19(4), 665–690. [https://doi.org/10.1016/0160-7383\(92\)90060-3](https://doi.org/10.1016/0160-7383(92)90060-3)
- Ap, J., & Crompton, J. L. (1998). Developing and testing a tourism impact scale. *Journal of Travel Research*, 37(2), 120–130. <https://doi.org/10.1177/004728759803700203>
- Balaguer, J., & Cantavella-Jordá, M. (2002). Tourism as a long-run economic growth factor: The Spanish case. *Applied Economics*, 34(7), 877–884. <https://doi.org/10.1080/00036840110058923>
- Belisle, F. J., & Hoy, D. R. (1980). The perceived impact of tourism by residents: A case study in Santa Marta, Colombia. *Annals of Tourism Research*, 7(1), 83–101. [https://doi.org/10.1016/0160-7383\(80\)90005-7](https://doi.org/10.1016/0160-7383(80)90005-7)
- Bernini, C. (2009). Convention industry and destination clusters: Evidence from Italy. *Tourism Management*, 30(6), 878–889. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2008.12.004>
- Blackstock, K. L., White, V., McCrum, G., Scott, A., & Hunter, C. (2008). Measuring responsibility: An appraisal of a Scottish national park's sustainable tourism

- indicators. *Journal of Sustainable Tourism*, 16(3), 276–297.
<https://doi.org/10.2167/jost787.0>
- Brida, J. G., Disegna, M., & Osti, L. (2011). Residents' perceptions of tourism impacts and attitudes towards tourism policies. *Tourismos: An International Multidisciplinary Journal of Tourism*, 9(1), 37–71.
- Carvalho, J. M. S., Ribeiro, S., & Peter, M. K. (2019). Residents' perceptions of the impacts of tourism in Porto. In Á. Rocha, J. L. Reis, M. K. Peter, & Z. Bogdanović (Eds.), *Marketing and smart technologies* (pp. 420–434). Springer.
https://doi.org/10.1007/978-981-15-1564-4_39
- Chen, C.-F., & Chen, P.-C. (2010). Resident attitudes toward heritage tourism development. *Tourism Geographies*, 12(4), 525–545.
<https://doi.org/10.1080/14616688.2010.516398>
- Choi, H.-S. C., & Sirakaya, E. (2005). Measuring residents' attitude toward sustainable tourism: Development of sustainable tourism attitude scale. *Journal of Travel Research*, 43(4), 380–394.
<https://doi.org/10.1177/0047287505274651>
- Cochran, W. G. (1963). *Sampling techniques* (2nd ed.). John Wiley & Sons.
- Dai, L., Wang, S., Xu, J., Wan, L., & Wu, B. (2017). Qualitative analysis of residents' perceptions of tourism impacts on historic districts: A case study of Nanluoguxiang in Beijing, China. *Journal of Asian Architecture and Building Engineering*, 16(1), 107–114. <https://doi.org/10.3130/jaabe.16.107>
- Deery, M., Jago, L., & Fredline, L. (2012). Rethinking social impacts of tourism research: A new research agenda. *Tourism Management*, 33(1), 64–73.
<https://doi.org/10.1016/j.tourman.2011.01.026>
- Dritsakis, N. (2004). Tourism as a long-run economic growth factor: An empirical investigation for Greece using causality analysis. *Tourism Economics*, 10(3), 305–316. <https://doi.org/10.5367/0000000041895094>
- Falk, M. (2010). A dynamic panel data analysis of snow depth and winter tourism. *Tourism Management*, 31(6), 912–924.
<https://doi.org/10.1016/j.tourman.2009.04.008>

- Goodwin, H., & Santilli, R. (2009). *Community-based tourism: A success?* (ICRT Occasional Paper 11). International Centre for Responsible Tourism.
<https://www.andamandiscoveries.com/press/press-harold-goodwin.pdf>
- Gössling, S., & Hall, C. M. (Eds.). (2006). *Tourism and global environmental change: Ecological, social, economic and political interrelationships*. Routledge.
<https://doi.org/10.4324/9780203011911>
- Gössling, S., Hall, C. M., & Scott, D. (2015). *Tourism and water: Interactions, impacts and challenges*. Channel View Publications.
<https://doi.org/10.21832/9781845415006>
- Gursoy, D., Jurowski, C., & Uysal, M. (2002). Resident attitudes: A structural modeling approach. *Annals of Tourism Research*, 29(1), 79–105.
[https://doi.org/10.1016/S0160-7383\(01\)00028-7](https://doi.org/10.1016/S0160-7383(01)00028-7)
- Hanafiah, M. H., Jamaluddin, M. R., & Zulkifly, M. I. (2013). Local community attitude and support towards tourism development in Tioman Island, Malaysia. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 105, 792–800.
<https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2013.11.082>
- Harman, H. H. (1976). *Modern factor analysis* (3rd ed.). University of Chicago Press.
- Harrill, R. (2004). Residents' attitudes toward tourism development: A literature review with implications for tourism planning. *Journal of Planning Literature*, 18(3), 251–266. <https://doi.org/10.1177/0885412203260306>
- Harrill, R., & Potts, T. D. (2002). Social psychological theories of tourist motivation: Exploration, debate, and transition. *Tourism Analysis*, 7(2), 105–114.
- Harrill, R., & Potts, T. D. (2003). Tourism planning in historic districts: Attitudes toward tourism development in Charleston. *Journal of the American Planning Association*, 69(3), 233–244. <https://doi.org/10.1080/01944360308978017>
- Holzner, M. (2011). Tourism and economic development: The beach disease? *Tourism Management*, 32(4), 922–933. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2010.08.007>
- Iacovides, I. (2011). Water use patterns in Cyprus and demand management: Towards water resources sustainability. In P. Koundouri (Ed.), *Water resources allocation* (pp. 23–31). Springer. https://doi.org/10.1007/978-90-481-9825-2_3

- Joshi, A., Kale, S., Chandel, S., & Pal, D. K. (2015). Likert scale: Explored and explained. *British Journal of Applied Science & Technology*, 7(4), 396–403.
<https://doi.org/10.9734/BJAST/2015/14975>
- Kim, K. (2002). The effects of tourism impacts upon quality of life of residents in the community. *Journal of Travel Research*, 41(1), 26–37.
<https://doi.org/10.1177/0047287502041001004>
- King, B., Pizam, A., & Milman, A. (1993). Social impacts of tourism: Host perceptions. *Annals of Tourism Research*, 20(4), 650–665.
[https://doi.org/10.1016/0160-7383\(93\)90089-L](https://doi.org/10.1016/0160-7383(93)90089-L)
- Ko, D.-W., & Stewart, W. P. (2002). A structural equation model of residents' attitudes for tourism development. *Tourism Management*, 23(5), 521–530.
[https://doi.org/10.1016/S0261-5177\(02\)00006-7](https://doi.org/10.1016/S0261-5177(02)00006-7)
- Lankford, S. V., & Howard, D. R. (1994). Developing a tourism impact attitude scale. *Annals of Tourism Research*, 21(1), 121–139. [https://doi.org/10.1016/0160-7383\(94\)90008-6](https://doi.org/10.1016/0160-7383(94)90008-6)
- Lee, T. H. (2013). Influence analysis of community resident support for sustainable tourism development. *Tourism Management*, 34, 37–46.
<https://doi.org/10.1016/j.tourman.2012.03.007>
- Lee, T. J., Li, J., & Kim, H. K. (2007). Community residents' perceptions and attitudes towards heritage tourism in a historic city. *Tourism and Hospitality Planning & Development*, 4(2), 91–109. <https://doi.org/10.1080/14790530701554124>
- Mason, P. (2008). *Tourism impacts, planning and management* (2nd ed.). Butterworth-Heinemann.
- Mason, P. (2011). *Tourism impacts, planning and management* (3rd ed.). Routledge.
<https://doi.org/10.4324/9781315781068>
- Mgonja, J. T., & Backman, S. J. (2015). Cultural community-based tourism in Tanzania: Lessons learned and way forward. *Development Southern Africa*, 32(3), 377–391. <https://doi.org/10.1080/0376835X.2015.1010710>
- Nugroho, P., & Numata, S. (2020). Resident support of community-based tourism development: Evidence from Gunung Ciremai National Park, Indonesia.

- Journal of Sustainable Tourism*, 30(11), 2510–2525.
<https://doi.org/10.1080/09669582.2020.1755675>
- Nunkoo, R., & Ramkissoon, H. (2011). Developing a community support model for tourism. *Annals of Tourism Research*, 38(3), 964–988.
<https://doi.org/10.1016/j.annals.2011.01.017>
- Nunkoo, R., Smith, S. L. J., & Ramkissoon, H. (2013). Residents' attitudes to tourism: A longitudinal study of 140 articles from 1984 to 2010. *Journal of Sustainable Tourism*, 21(1), 5–25. <https://doi.org/10.1080/09669582.2012.673621>
- Pearce, D. G. (1989). *Tourist development* (2nd ed.). Longman Scientific & Technical.
- Perdue, R. R., Long, P. T., & Allen, L. (1987). Rural resident tourism perceptions and attitudes. *Annals of Tourism Research*, 14(3), 420–429.
[https://doi.org/10.1016/0160-7383\(87\)90112-5](https://doi.org/10.1016/0160-7383(87)90112-5)
- Perdue, R. R., Long, P. T., & Allen, L. (1990). Resident support for tourism development. *Annals of Tourism Research*, 17(4), 586–599.
[https://doi.org/10.1016/0160-7383\(90\)90029-Q](https://doi.org/10.1016/0160-7383(90)90029-Q)
- Podsakoff, P. M., MacKenzie, S. B., Lee, J.-Y., & Podsakoff, N. P. (2003). Common method biases in behavioral research: A critical review of the literature and recommended remedies. *Journal of Applied Psychology*, 88(5), 879–903.
<https://doi.org/10.1037/0021-9010.88.5.879>
- Rasoolimanesh, S. M., Jaafar, M., Kock, N., & Ramayah, T. (2017). A revised framework of social exchange theory to investigate the factors influencing residents' perceptions. *Tourism Management Perspectives*, 22, 187–197.
<https://doi.org/10.1016/j.tmp.2017.02.001>
- Saayman, M., Rossouw, R., & Krugell, W. (2012). The impact of tourism on poverty in South Africa. *Development Southern Africa*, 29(3), 462–487.
<https://doi.org/10.1080/0376835X.2012.706041>
- Sasaki, K.-i. (2012). The faculty of feeling. *Diogenes*, 59(1–2), 21–31.
<https://doi.org/10.1177/0392192112469160>
- Scherl, L. M., & Edwards, S. (2007). Tourism, indigenous and local communities and protected areas in developing nations. In R. Bushell & P. F. J. Eagles (Eds.),

- Tourism and protected areas: Benefits beyond boundaries* (pp. 71–88). CABI.
<https://doi.org/10.1079/9780851990224.0071>
- Sharpley, R. (2014). Host perceptions of tourism: A review of the research. *Tourism Management*, 42, 37–49. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2013.10.007>
- Sun, Y.-Y., Faturay, F., Lenzen, M., Gössling, S., & Higham, J. (2024). Drivers of global tourism carbon emissions. *Nature Communications*, 15, Article 10384. <https://doi.org/10.1038/s41467-024-54582-7>
- Tao, T. C. H., & Wall, G. (2009). Tourism as a sustainable livelihood strategy. *Tourism Management*, 30(1), 90–98. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2008.03.009>
- Tosun, C. (2002). Host perceptions of impacts: A comparative tourism study. *Annals of Tourism Research*, 29(1), 231–253. [https://doi.org/10.1016/S0160-7383\(01\)00039-1](https://doi.org/10.1016/S0160-7383(01)00039-1)
- Um, S., & Crompton, J. L. (1990). Attitude determinants in tourism destination choice. *Annals of Tourism Research*, 17(3), 432–448. [https://doi.org/10.1016/0160-7383\(90\)90008-F](https://doi.org/10.1016/0160-7383(90)90008-F)
- UN Tourism. (2025, January 21). *International tourism recovers pre-pandemic levels in 2024*. <https://www.unwto.org/news/international-tourism-recovers-pre-pandemic-levels-in-2024>
- UNWTO. (2008). *Climate change and tourism: Responding to global challenges*. World Tourism Organization. <https://doi.org/10.18111/9789284412341>
- UNWTO. (2024). *Tools and resources for solid waste management in tourism*. <https://www.unwto.org/sustainable-development/unwto-international-network-of-sustainable-tourism-observatories/tools-solid-waste-management>
- Uysal, M., Perdue, R., & Sirgy, M. J. (Eds.). (2012). *Handbook of tourism and quality-of-life research: Enhancing the lives of tourists and residents of host communities*. Springer. <https://doi.org/10.1007/978-94-007-2288-0>
- Wall, G., & Mathieson, A. (2006). *Tourism: Change, impacts and opportunities*. Pearson Prentice Hall.

- Weaver, D. B., & Lawton, L. J. (2001). Resident perceptions in the urban-rural fringe. *Annals of Tourism Research*, 28(2), 439–458. [https://doi.org/10.1016/S0160-7383\(00\)00052-9](https://doi.org/10.1016/S0160-7383(00)00052-9)
- World Travel & Tourism Council. (2025, April 9). *Global travel & tourism is strong despite economic headwinds*. <https://wttc.org/news/global-travel-and-tourism-is-strong-despite-economic-headwinds>
- Zaei, M. E., & Zaei, M. E. (2013). The impacts of tourism industry on host community. *European Journal of Hospitality and Tourism Research*, 1(2), 12–21. <https://eajournals.org/ejhtr/vol-1-issue-2-september-2013/impacts-tourism-industry-host-community/>

PHỤ LỤC

**PHIẾU KHẢO SÁT CẢM NHẬN CỦA CƯ DÂN ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI VỚI
TÁC ĐỘNG CỦA DU LỊCH TẠI KHU PHỐ CỔ HÀ NỘI**

Kính thưa Quý vị,

Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn - ĐHQGHN, đang thực hiện nghiên cứu với chủ đề: “Tác động của hoạt động du lịch đến kinh tế, xã hội và môi trường tại khu vực Phố cổ Hà Nội qua cảm nhận của người dân địa phương.”

Nghiên cứu này nhằm mục đích nâng cao năng lực nghiên cứu, đồng thời đóng góp vào việc hiểu rõ hơn những ảnh hưởng đa chiều của du lịch đối với các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường tại một khu vực mang giá trị văn hóa - lịch sử đặc biệt của Thủ đô. Chúng tôi rất mong nhận được sự hợp tác và ý kiến đóng góp quý báu từ quý vị để nghiên cứu đạt được kết quả tốt nhất.

Trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ của quý vị!

PHẦN I: THÔNG TIN CÁ NHÂN

Câu 1: Quý vị và gia đình đã sinh sống tại phố cổ Hà Nội trong thời gian bao lâu?

- ☐ Dưới 5 năm
- ☐ Từ 5 - 10 năm
- ☐ Từ 10 - 15 năm
- ☐ Trên 15 năm

Câu 2: Độ tuổi của quý vị?

- ☐ Dưới 24 tuổi
- ☐ Từ 25 - 43 tuổi
- ☐ Từ 44 - 60 tuổi
- ☐ Trên 60 tuổi

Câu 3: Giới tính của quý vị:

- ☐ Nam
- ☐ Nữ

Câu 4: Nghề nghiệp hiện tại của quý vị là gì?

- ☐ Học sinh - sinh viên
- ☐ Công chức - viên chức
- ☐ Lao động ngoài nhà nước
- ☐ Hưu trí

PHẦN II: NỘI DUNG KHẢO SÁT

Quý vị vui lòng xem xét kỹ lưỡng các phát biểu được nêu dưới đây và đưa ra ý kiến bằng cách lựa chọn và đánh dấu vào một con số tương ứng trên từng dòng. Các con số này thể hiện mức độ đồng tình hoặc không đồng tình của quý vị đối với từng phát biểu được đề cập.

Câu hỏi	Mức độ				
Nội dung khảo sát	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Du lịch cải thiện đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế.	1	2	3	4	5
Du lịch mang lại nhiều cơ hội việc làm cho người dân địa phương.	1	2	3	4	5
Du lịch làm tăng thu nhập và cải thiện mức sống của người dân.	1	2	3	4	5
Du lịch khuyến khích đầu tư và khởi nghiệp tại địa phương.	1	2	3	4	5
Du lịch nâng cao hình ảnh cộng đồng trong mắt du khách.	1	2	3	4	5
Du lịch giúp cải thiện các dịch vụ và hoạt động giải trí tại địa phương.	1	2	3	4	5
Du lịch làm tăng tinh thần đoàn kết và niềm tự hào của cộng đồng.	1	2	3	4	5
Du lịch giúp nâng cao ý thức cộng đồng về bảo vệ môi trường tự nhiên.	1	2	3	4	5
Du lịch khuyến khích các hoạt động bảo vệ cảnh quan và tài nguyên thiên nhiên của địa phương.	1	2	3	4	5
Du lịch thúc đẩy các nỗ lực bảo tồn và cải thiện chất lượng môi trường trong khu vực.	1	2	3	4	5
Du lịch làm tăng giá cả hàng hóa, dịch vụ và chi phí sinh hoạt.	1	2	3	4	5
Du lịch làm tăng các khoản phí và thuế.	1	2	3	4	5

Du lịch làm chi phí bất động sản, và giá thuê mặt bằng bị tăng quá cao	1	2	3	4	5
Du lịch làm tăng vấn đề giao thông trong khu vực.	1	2	3	4	5
Du lịch dẫn đến gia tăng các tệ nạn xã hội trong khu vực.	1	2	3	4	5
Du lịch làm gia tăng các vấn đề về rác thải, ô nhiễm nước, không khí và tiếng ồn trong khu vực.	1	2	3	4	5
Du lịch gây áp lực lên tài nguyên thiên nhiên (như nước, đất đai) của khu vực.	1	2	3	4	5
Tôi cho rằng cần thiết phải xây dựng các kế hoạch để quản lý tăng trưởng du lịch ở Phố cổ Hà Nội	1	2	3	4	5
Tôi thích nhìn thấy khách du lịch ở Phố cổ	1	2	3	4	5
Tôi muốn số lượng khách du lịch đến phố cổ tăng lên	1	2	3	4	5
Tôi cảm thấy rằng việc có quá nhiều du khách sẽ là một mối đe dọa đối với cư dân phố cổ	1	2	3	4	5
Tôi nhận thấy tác động tích cực của việc phát triển du lịch trong cộng đồng	1	2	3	4	5
Việc xây dựng các công trình tiện ích công cộng phục vụ du lịch là cần thiết	1	2	3	4	5
Chính quyền nên tích cực hỗ trợ hoạt động quảng bá du lịch	1	2	3	4	5
Việc chính quyền địa phương lên kế hoạch dài hạn để phát triển du lịch là cần thiết	1	2	3	4	5
Tôi sẽ giới thiệu về du lịch địa phương khi có cơ hội	1	2	3	4	5

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của quý anh chị!